



Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



Nguyễn Đức Thành, Phạm Văn Long,
Phan Nhật Quang, Đỗ Thị Lê

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MỘT NĂM THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ SỰ THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH



Hà Nội, 2021



Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



**ĐÁNH GIÁ MỘT NĂM THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU (EVFTA)
TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ SỰ THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH**

HÀ NỘI, 12/2021

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR) trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khoá đào tạo cấp cao về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

NHÓM TÁC GIẢ

TS. Nguyễn Đức Thành (Trưởng nhóm nghiên cứu): Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); Chuyên gia về kinh tế vĩ mô; nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

Ths. Phạm Văn Long: Nhận bằng Thạc sỹ Chính sách công tại Đại học Fulbright Việt Nam; Nghiên cứu viên cao cấp tại Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược (VESS); Cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

Phan Nhật Quang: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; Nghiên cứu viên tại Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược (VESS); Cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

Đỗ Thị Lê: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế quốc tế tại Học viện Ngoại giao Việt Nam; Cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo “**Đánh giá một năm thực hiện hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA): Tác động đến kinh tế Việt Nam và sự thay đổi chính sách**”, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) chủ trì, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia, các nhà nghiên cứu độc lập đã tham gia tích cực vào quá trình phản biện và đóng góp ý kiến cho báo cáo, gồm: PGS.TS. Nguyễn Anh Thu, Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR); PGS.TS. Phạm Thế Anh, Trưởng Bộ môn Kinh tế vĩ mô, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; PGS.TS. Đào Ngọc Tiến, Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Ngoại thương; TS. Lê Đăng Doanh, Chuyên gia Kinh tế cao cấp, Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương; TS. Lê Quốc Phương, Nguyên Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại thuộc Bộ Công thương; TS. Trần Toàn Thắng, Trưởng ban Dự báo kinh tế ngành và doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; TS. Vũ Thanh Hương, Phó trưởng khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN và ThS. Tống Thị Minh Phương, Giảng viên Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN cùng nhiều chuyên gia khác vì những thảo luận chi tiết liên quan tới nội dung của báo cáo trong các buổi hội thảo và tham vấn chuyên gia. Chúng tôi cũng xin cảm ơn ông Jean-Jacques Boufflet, Phó chủ tịch Hiệp hội các doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam và TS. Sebastian Paust, Tham tán thứ nhất, Phụ trách bộ phận Hợp tác Phát triển, Đại sứ quán CHLB Đức tại Việt Nam vì những trao đổi góp ý hữu ích của họ trong buổi công bố Báo cáo tại Hà Nội vào ngày 3/11/2021.

Chúng tôi tri ân sự hỗ trợ quý báu từ Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) tại Việt Nam, với tư cách là nhà tài trợ chính cho báo cáo này, đã có những đóng góp quan trọng trong suốt quá trình tổ chức thực hiện Dự án nghiên cứu. Đặc biệt, nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn Bà Phạm Thị Tố Hằng, Cán bộ quản lý chương trình của Viện KAS tại Việt Nam vì những hỗ trợ kịp thời và quý giá trong toàn bộ quá trình xây dựng báo cáo này.

Nhóm tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thành viên hỗ trợ hành chính của dự án, bao gồm chị Lê Thị Minh Hiền và chị Nguyễn Thị Thu Hương. Sự tận tâm, nhiệt tình, kiên nhẫn và chu đáo của họ là phần không thể thiếu trong việc giúp nhóm nghiên cứu hoàn thiện báo cáo.

Do giới hạn về thời gian thực hiện, chúng tôi biết báo cáo có thể còn những hạn chế và cả những thiếu sót nhất định. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những báo cáo hoặc nghiên cứu tiếp theo.

Hà Nội, ngày 25/11/2021

Thay mặt nhóm tác giả

TS. NGUYỄN ĐỨC THÀNH

MỤC LỤC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	i
NHÓM TÁC GIẢ	ii
LỜI CẢM ƠN	iii
DANH MỤC HÌNH	vii
DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC HỘP	ix
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	x
TÓM TẮT BÁO CÁO	1
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU	9
1.1. Bối cảnh hình thành nghiên cứu	9
1.2. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu	10
1.3. Câu hỏi nghiên cứu	10
1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	11
1.5. Phương pháp nghiên cứu	11
CHƯƠNG II. TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH TỰ DO THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)	12
2.1. Bối cảnh ra đời của EVFTA	12
2.2. Nội dung chính của EVFTA	14
CHƯƠNG III. EVFTA VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT TẠI VIỆT NAM	20
3.1. Nội dung về Đối xử quốc gia và Mở cửa thị trường hàng hóa.....	20
3.2. Nội dung về Hải quan và Tạo thuận lợi thương mại	21
3.3. Nội dung về Mua sắm công.....	22
3.4. Nội dung về Minh bạch	22
3.5. Nội dung về Sở hữu trí tuệ	23
3.6. Một số nội dung liên quan khác.....	26

CHƯƠNG IV. VIỆT NAM SAU 1 NĂM HIỆP ĐỊNH EVFTA CÓ HIỆU LỰC	27
4.1. Hoạt động thương mại và đầu tư Việt Nam – EU sau một năm EVFTA có hiệu lực	27
4.1.1. Xuất khẩu của Việt Nam sang EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực	27
4.1.2. Nhập khẩu hàng hóa từ EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực	34
4.1.3. Kết quả sử dụng chứng nhận xuất xứ (C/O) ưu đãi	37
4.1.4. Đầu tư trực tiếp từ EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực	38
4.2. Ước tính tác động của EVFTA đến giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam	40
4.3. Một số thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập EVFTA	46
CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	56
5.1. Kết luận	56
5.2. Khuyến nghị chính sách	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	61
Phụ lục 1: Giá trị các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU trước và sau một năm tham gia EVFTA (triệu USD)	63
Phụ lục 2: Biểu thuế xuất khẩu một số loại hàng hóa trước và sau năm đầu tiên Việt Nam tham gia EVFTA (%)	65

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: GDP và tỉ lệ xuất khẩu trên GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2020 (ĐVT: tỷ USD, %)	9
Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với các đối tác quan trọng, 2016-2020 (ĐVT: tỷ USD)..	28
Hình 3: Tỉ trọng kim ngạch nhập khẩu của EU với các đối tác chính, 2016-2020 (ĐVT: %)	29
Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao sang thị trường EU qua các năm (ĐVT: tỷ USD)	30
Hình 5: Thị phần của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU, 2020 (ĐVT: %)	31
Hình 6: Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU trong năm 2020 (ĐVT: tỷ USD, %)..	32
Hình 7: Tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường EU (ĐVT: tỷ USD)	33
Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực sang EU tính từ tháng 08/2020 đến 08/2021 (ĐVT: tỷ USD)	34
Hình 9: Tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU của Việt Nam sau khi EVFTA có hiệu lực (ĐVT: tỷ USD) ..	35
Hình 10: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường EU, 2016-2020 (ĐVT: triệu USD)....	36
Hình 11: Tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ các nước EU trong năm 2020 (ĐVT: triệu USD, %)..	37
Hình 12: Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA của Việt Nam, 2015-2020 (ĐVT: %)	38
Hình 13: Đầu tư từ các nước EU sang Việt Nam trước và sau khi EVFTA có hiệu lực (ĐVT: triệu USD).....	39
Hình 14: Giá trị gia tăng nước ngoài so với giá trị gia tăng trong nước, 2019 (ĐVT:%)	47
Hình 15: Cơ cấu các biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam, 2018.....	48
Hình 16: Chỉ số thuế quan trị giá tương đương đối với SPS và TBT	52
Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN sang EU, 2016-2021 (ĐVT: triệu USD)...	55

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các mốc thời gian quan trọng trong việc đàm phán Hiệp định EVFTA	13
Bảng 2: Tổng hợp và tóm tắt nội dung các chương trong Hiệp định EVFTA.....	14
Bảng 3: Đầu tư từ các nước EU sang Việt Nam từ ngày 01/08/2020 đến 01/08/2021 (ĐVT: triệu USD).....	39
Bảng 4: Giá trị ước lượng các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU từ 01/8/2020 - 31/7/2021 trong điều kiện bình thường (chưa loại bỏ thuế quan theo EVFTA và không có COVID-19).....	42
Bảng 5: Giá trị ước lượng các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU từ 01/8/2020 – 31/7/2021 khi áp dụng biểu thuế mới theo EVFTA (trong điều kiện không có COVID-19)	45
Bảng 6: Các vụ việc vi phạm SPS của Việt Nam, 2015-2021	47

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: Một số nét chính trong các cam kết một số ngành dịch vụ.....	17
Hộp 2: Các biện pháp SPS của EU đối với mặt hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	49
Hộp 3: Các vấn đề về nguồn gốc xuất xứ	53

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CNTT	Công nghệ thông tin
C/O	Chứng nhận xuất xứ
COVID-19	Đại dịch do virus Corona gây ra năm 2019
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EU	Liên minh Châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
IPA	Hiệp định Bảo hộ đầu tư
SPS	Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động-thực vật
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TBT	Hàng rào kỹ thuật đối với Thương mại
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

TÓM TẮT BÁO CÁO

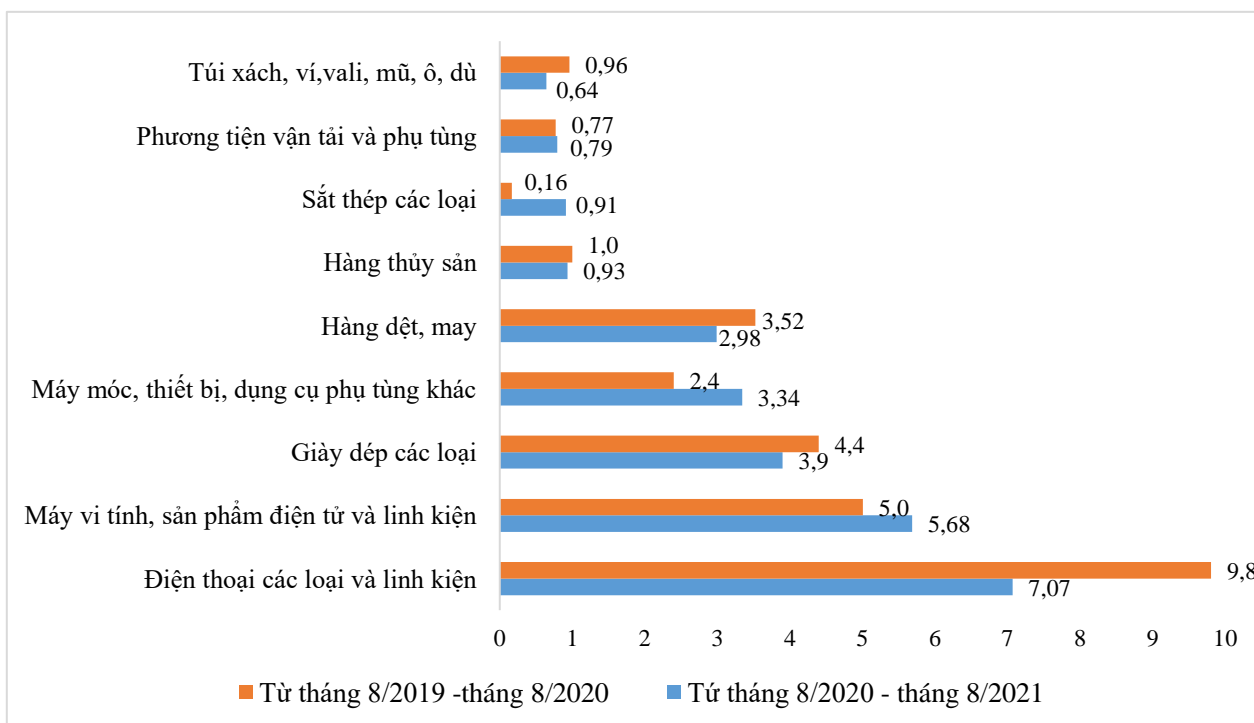
Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) được ký kết trên tinh thần hợp tác toàn diện, cân bằng lợi ích giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU). Đây là một trong những FTA thế hệ mới kỳ vọng mang lại lợi ích chiến lược cho Việt Nam thông qua sự phát triển quan hệ thương mại-đầu tư với một trong những đối tác lớn nhất và quan trọng nhất của Việt Nam.

EVFTA giúp đa dạng hóa thị trường xuất khẩu ngay trong lòng EU

Ngay sau khi EVFTA có hiệu lực vào ngày 01/8/2020, Chính phủ Việt Nam cùng với các Bộ, ngành liên quan đã ban hành một loạt các văn bản hướng dẫn và kế hoạch thực hiện EVFTA. Sau một năm Hiệp định có hiệu lực, đã có 19 Bộ, ngành và 57 tỉnh thành phố trên cả nước ban hành kế hoạch thực hiện EVFTA. Mặc dù hệ thống pháp luật Việt Nam đã có những điều chỉnh quan trọng ngay từ trước khi Hiệp định được ký kết, nhằm đáp ứng những yêu cầu của EVFTA, cho đến nay vẫn còn một số bất cập liên quan đến các luật chuyên ngành và vấn đề thực thi pháp luật. Trong đó đáng lưu ý nhất là những vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn môi trường do còn tồn tại nhiều khác biệt trong các quy định cũng như cách hiểu giữa hai bên. Ngoài ra, liên quan đến vấn đề về quyền lao động, phía EU cho rằng Việt Nam cần đảm bảo quyền tự do liên kết (theo Công ước số 87) và quyền thương lượng tập thể (theo Công ước số 98) của người lao động. Nhìn lại những gì Việt Nam đã thực hiện từ trước và sau một năm ký kết EVFTA, có thể nhận định là Việt Nam đang đi theo chiến lược “dễ làm trước, khó làm sau”. Vì thế, có thể dự báo trong thời gian tiếp theo, tốc độ thay đổi (cải cách) luật pháp ở Việt Nam sẽ chậm dần so với yêu cầu của EVFTA.

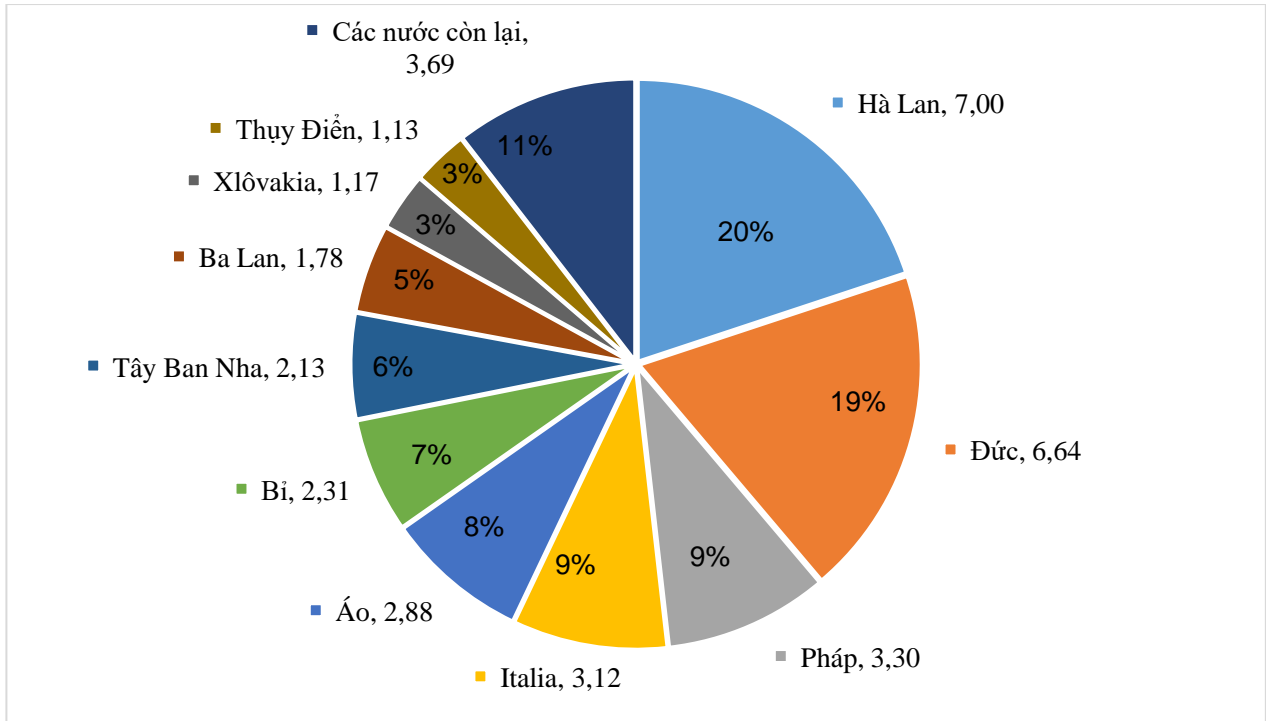
Việc đánh giá tác động sau một năm thực hiện EVFTA lên nền kinh tế và hiệu quả thương mại của Việt Nam gặp trở ngại lớn do giai đoạn này trùng với sự bùng phát của dịch COVID-19, gây ra nhiều hậu quả tiêu cực. Nhìn tổng thể, trong năm đầu tiên, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU chỉ tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 39,75 tỷ USD. Đặc biệt, kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu chủ lực truyền thống của Việt Nam sang thị trường EU (từ trước khi EVFTA có hiệu lực) như điện thoại và linh kiện, hàng dệt may đều giảm, cho thấy hậu quả nặng nề của dịch COVID-19 (Hình T1). Tuy nhiên, việc tổng kim ngạch vẫn tăng, chứng tỏ đã xuất hiện hiệu ứng đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu có nhờ Hiệp định. Một số ngành được miễn gần như toàn bộ thuế suất nhập khẩu vào thị trường EU có mức tăng trưởng mạnh như các mặt hàng sắt và

thép; các sản phẩm từ nhựa hoặc cao su. Riêng đối với mặt hàng sắt thép, ngoài việc hưởng lợi từ việc giảm thuế suất, với đặc thù giá sắt nguyên liệu tăng, dẫn tới giá thép thành phẩm tăng gần gấp đôi trong năm 2021, đã khiến cho kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng đột biến, góp phần bù đắp kim ngạch suy giảm do dịch COVID-19.



Hình T1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực truyền thống sang EU trong 12 tháng đầu tiên thực hiện EVFTA từ tháng 08/2020 đến 08/2021 (ĐVT: tỷ USD)

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Hình T2. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU trong năm 2020 (ĐVT: tỷ USD, %)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Sự dịch chuyển của thị trường nhập khẩu

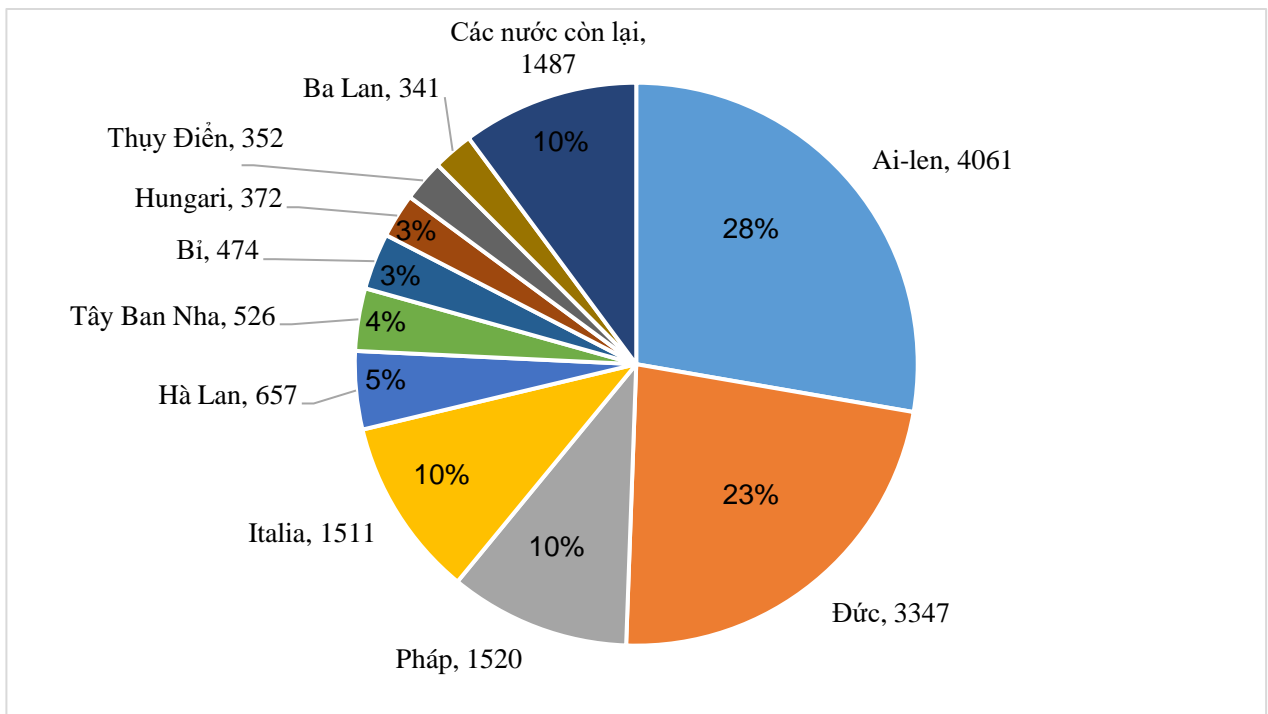
Có một hiện tượng đáng lưu ý sau một năm ký EVFTA diễn ra trên thị trường nhập khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường các nước EU đạt 16,51 tỷ USD, tăng hơn 24% so với một năm trước khi EVFTA có hiệu lực. Tăng trưởng đột biến diễn ra trong lĩnh vực máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện. Các lĩnh vực khác không có thay đổi đột biến, ngoại trừ nhập khẩu dược phẩm tăng và máy móc thiết bị giảm (phù hợp với bối cảnh đại dịch).

Nhìn chung, tăng trưởng nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu cho thấy dấu hiệu của sự thay đổi trong mô thức thương mại giữa Việt Nam và EU theo hướng giảm thặng dư thương mại. Thặng dư thương mại giảm không có nghĩa rằng Việt Nam đang gặp bất lợi trong quan hệ thương mại với EU. Với việc tăng cường nhập khẩu từ EU, với giả định nhu cầu trong nước chưa thay đổi quá nhiều trong thời gian ngắn, thì đây là bằng chứng cho thấy có sự chuyển hướng nhập khẩu khỏi các thị trường khác. Điều đó hàm ý rằng trước đây doanh nghiệp và người tiêu dùng phải nhập khẩu từ những thị trường có giá rẻ hơn (và do đó là chất lượng thấp hơn), nhờ việc giảm thuế nhập khẩu từ thị trường EU, đã chuyển sang nhập nhiều hàng hóa từ EU với chất lượng cao hơn với mức giá cạnh tranh do được giảm thuế. Như vậy, người tiêu dùng trong nước có thể được hưởng lợi từ việc này.

EU có thể mạnh vượt trội về dược phẩm, máy móc, thiết bị và đặc biệt là công nghệ, đều là những mặt hàng Việt Nam cần cho phát triển.

Do ảnh hưởng của COVID-19 nên trong ngắn hạn chưa thể khẳng định được việc giảm thặng dư thương mại có phải là xu thế thực tế hay không, và cần phải có thêm thời gian để nhận định về hiện tượng này, cùng những tác động gián tiếp của nó.

Một điểm cần lưu tiếp theo, là không như nhiều người thường nghĩ, Đức hoặc Pháp sẽ là những bạn hàng xuất khẩu sang Việt Nam nhiều nhất, mà Ai-len mới thực sự là nước mà Việt Nam nhập khẩu hàng hóa nhiều nhất từ EU (Hình T3). Điều này diễn ra cả trước và sau khi EVFTA có hiệu lực. Trong số 4,46 tỷ USD hàng hóa Việt Nam nhập từ Ai-len sau một năm ký EVFTA (từ ngày 01/8/2020 đến ngày 01/8/2021) thì 95,7% là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tương đương với 4,27 tỷ USD). Vì sao lại như vậy? Câu trả lời của chúng tôi là Ai-len đóng vai trò như một “đặc khu kinh tế” của EU, một “thiên đường kinh doanh” với thuế suất thuế TNDN bình quân chỉ có 12,5%. Kết quả là, Ai-len là nơi đặt trụ sở của hơn 1000 tập đoàn đa quốc gia hoạt động trong các lĩnh vực như dược phẩm, hóa chất, phần cứng và phần mềm máy tính. Một số các tập đoàn này có chi nhánh cũng như nhà máy tại Việt Nam.



Hình T3. Tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ các nước EU trong năm 2020 (ĐVT: triệu USD, %)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Điều này hàm ý rằng thương mại nội ngành theo chuỗi giá trị trong nội bộ các tập đoàn xuyên quốc gia đóng vai trò chính yếu. Đây cũng là một trong ba định hướng chiến lược về chính sách thương mại của EU trong giai đoạn 2021-2030 nhằm hướng tới quyền tự chủ và chiến lược mở. Với việc EVFTA được ký kết, hoạt động thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với EU nói chung và Ai-len nói riêng được kỳ vọng sẽ trở nên đa dạng và thuận tiện hơn so với trước đây, nhưng cũng cần hiểu rằng mô thức thương mại bị định hình bởi các chuỗi giá trị toàn cầu do các tập đoàn xuyên quốc gia kiểm soát. Điều này có ý nghĩa quan trọng để hiểu được thuận lợi cũng như rủi ro của mối quan hệ thương mại trong EVFTA (cũng như thương mại toàn cầu nói chung).

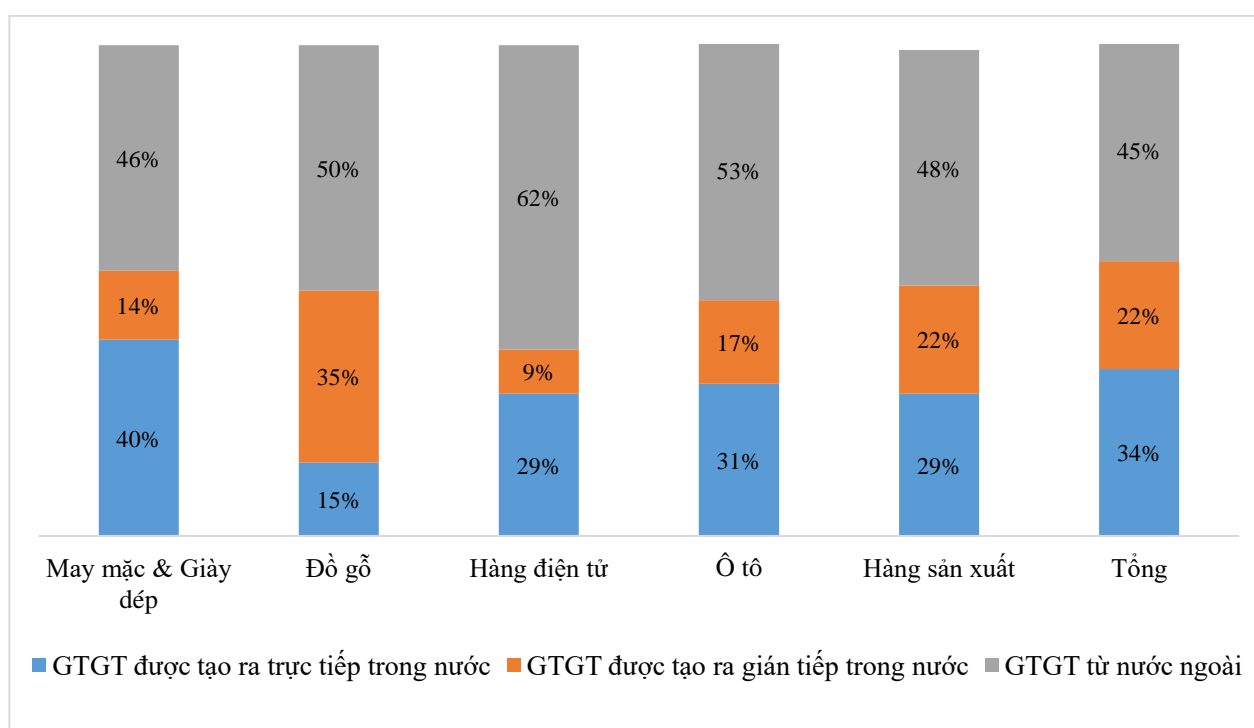
Xét trên khía cạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tính lũy kế đến hết tháng 9/2021, các nước EU đầu tư vào Việt Nam tổng cộng 2.249 dự án (chiếm 6,59% tổng số dự án FDI) với tổng số vốn đăng ký đạt 22,27 tỷ USD (chiếm 5,52%). Trong một năm sau khi ký EVFTA, dưới tác động của dịch Covid-19, việc di chuyển qua lại giữa hai bên bị gián đoạn đã khiến cho việc đầu tư bị tổn thất nặng. Trong đó, tổng số dự án cấp mới của các quốc gia thuộc EU chỉ đạt 151 dự án kể từ khi EVFTA có hiệu lực, giảm 21,35% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký mới đạt 423 triệu USD, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Với dòng vốn góp mua cổ phần, số lượt góp vốn đạt 316 lượt với tổng giá trị góp vốn là 428 triệu USD, giảm đến 45,8% đối với số lượt góp vốn và giảm 31,5% đối với giá trị góp vốn. Tổng vốn đăng ký FDI từ các nước EU đạt hơn 1 tỷ USD trong giai đoạn tháng 08/2020 – 08/2021, giảm hơn 38,2% so với cùng kỳ năm trước.

COVID-19 có tác động tiêu cực rất lớn, nhưng không vì thế bỏ qua các vấn đề nội tại của nền kinh tế

Năm đầu tiên thực hiện EVFTA lại là năm Việt Nam, EU và cả thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề của COVID-19, do đó, kết quả thương mại tổng thể do EVFTA mang lại có thể bị che khuất bởi hậu quả bởi đại dịch. Để bóc tách hai loại ảnh hưởng này, chúng tôi đã xây dựng một mô hình toán mô phỏng để thử ước lượng tác động riêng phần của EVFTA trong năm đầu tiên. Kết quả cho thấy, với giả định không tồn tại dịch COVID-19, và các điều kiện khác không thay đổi, kể cả việc chưa tồn tại EVFTA, thì kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam trong một năm qua đã có thể đạt 45,46 tỷ USD (so với con số 39,7 tỷ USD trên thực tế). Khi có thêm các chính sách miễn giảm thuế quan theo EVFTA, thì trị giá xuất khẩu hàng hóa có thể lên tới 51,04 tỷ USD, tăng 12,27% so với trường hợp chưa ký EVFTA và không có COVID-19. Trong khi đó, con số thực tế sau năm đầu tiên thực hiện EVFTA, kim ngạch xuất khẩu chỉ là 39,7 tỷ USD, cho thấy hậu quả to lớn của đại dịch COVID-19. Nói cách khác, nếu không có COVID-19, có thể chúng ta đã chứng kiến sự bùng nổ xuất khẩu

của Việt Nam sang thị trường EU trong năm đầu tiên thực hiện Hiệp định. Hy vọng rằng tiềm năng to lớn này sẽ được thực hiện sau khi dịch COVID-19 đã được đẩy lui.

Tuy nhiên, cần phải thừa nhận một thực tế là, bên cạnh những thuận lợi to lớn do EVFTA hứa hẹn mang lại, Việt Nam đồng thời đã và đang phải đối mặt với nhiều thách thức đến từ bên trong cũng như bên ngoài. Điều đáng lo ngại đầu tiên là chi phí thương mại của Việt Nam cao hơn so với các nước trong khu vực ASEAN. Các biện pháp phi thuế quan và thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp và gây cản trở cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng như thương mại quốc tế. Tiếp đó, nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU là nông sản và thủy-hải sản đang gặp nhiều rủi ro do thường vi phạm các quy định SPS (Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động-thực vật) từ đối tác.



Hình T4. Giá trị gia tăng nước ngoài so với giá trị gia tăng trong nước, 2019 (ĐVT: %)

Nguồn: World Bank, 2019

Ngoài ra, lợi thế về cắt giảm thuế quan chỉ có ý nghĩa khi hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam có giá trị gia tăng cao (quy định về nguồn gốc xuất xứ). Thực tế hiện nay cho thấy Việt Nam vẫn đang phụ thuộc chủ yếu vào nguyên phụ liệu cho sản xuất từ các nước ngoài EU. Hình T4 thể hiện các ngành sản xuất chủ lực của Việt Nam sử dụng giá trị gia tăng từ nước ngoài cao hơn giá trị gia tăng được tạo ra trực tiếp trong nước, đặc biệt khoảng chênh lệch này càng lớn đối với những ngành sản xuất yêu cầu các yếu tố về công nghệ - kỹ thuật như hàng điện tử (62% giá trị gia tăng được tạo ra từ nước ngoài so với 29% giá trị gia tăng được tạo ra trực tiếp trong nước) và ngành sản xuất ô

tô (53% giá trị gia tăng từ nước ngoài so với 31% giá trị gia tăng được tạo ra trong nước). Với các quy định nghiêm ngặt về nguồn gốc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp đang hoạt động và sản xuất tại Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tận dụng tối đa các lợi ích miễn trừ thuế quan từ EVFTA.

Chưa kể tới những vấn đề còn tồn tại hiện nay, trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, liên kết lao động và thương lượng tập thể, v.v... đều là những vấn đề cấu trúc liên quan đến mô hình kinh tế và thể chế của Việt Nam. Nếu không giải quyết thỏa đáng những vấn đề này, tiềm năng thương mại từ EVFTA có thể bị hạn chế đáng kể.

Bối cảnh thế giới và khu vực đang thay đổi, Việt Nam cần tiếp tục cải cách và thay đổi nhằm tận dụng lợi thế

Như phần trên đã chỉ ra, một đặc điểm quan trọng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU là dòng giao dịch diễn ra trong chuỗi giá trị toàn cầu do các tập đoàn đa quốc gia kiểm soát. Tuy nhiên, không dễ để các doanh nghiệp Việt có thể tham gia được vào chuỗi giá trị này.

EVFTA mở ra cho doanh nghiệp trong nước cơ hội tiếp cận với công nghệ hiện đại và tiên tiến đến từ các nước thuộc Liên minh Châu Âu. Trong bối cảnh mô thức thương mại có thể thay đổi theo chiều hướng giảm thặng dư thương mại với EU, việc tăng cường nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại sẽ không chỉ giúp cho hàng hóa sản xuất trong nước đạt chất lượng và đáp ứng tiêu chuẩn cao hơn mà còn tăng khả năng cũng như cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp trong nước vì thế cần phải tự làm mới mình, nâng cao kỹ năng và khả năng tiếp nhận công nghệ mới, cải thiện sản phẩm cả về mẫu mã lẫn chất lượng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, để tránh mất lợi thế ngay trên sân nhà.

Trong một tương lai dài hơn, tác động kết hợp của COVID-19 và căng thẳng thương mại giữa phương Tây và Trung Quốc có thể thúc đẩy quá trình tái cấu trúc các chuỗi giá trị toàn cầu diễn ra nhanh và mạnh hơn dự kiến. Nếu các chuỗi giá trị toàn cầu có xu hướng ít phụ thuộc hơn vào một số trung tâm sản xuất toàn cầu, như Trung Quốc, về lý thuyết thì Việt Nam được hưởng lợi nếu tham gia một phần vào quá trình lấp đầy chỗ trống trong chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, chuỗi cung ứng toàn cầu cũng có thể được tinh gọn lại với ít quốc gia tham gia hơn. Trong bối cảnh chủ nghĩa đơn phương và chủ nghĩa song phương có khuynh hướng gia tăng, các tập đoàn hàng đầu có thể tìm cách đưa toàn bộ hoặc một phần nguồn cung của mình về nước hoặc đến các nước đồng minh hoặc trong khối hợp tác chung. Hiện tượng này có thể tái định hình bức tranh cạnh tranh kinh tế ở cấp độ toàn cầu. Cấu trúc của chuỗi giá trị toàn cầu có thể thay đổi theo hướng tích hợp xuôi

nhiều hơn và tích hợp ngược ít hơn trước đây. Việt Nam chỉ có thể tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro từ quá trình này nếu tái định vị thành công vị thế của mình trong giai đoạn hậu COVID-19. Nhưng điều này đòi hỏi Việt Nam phải có những giải pháp chính sách mạnh mẽ và chủ động hơn, để có thể xây dựng năng lực sản xuất và xuất khẩu ở cấp cao hơn theo hướng ưu tiên giá trị gia tăng và công nghệ cao.

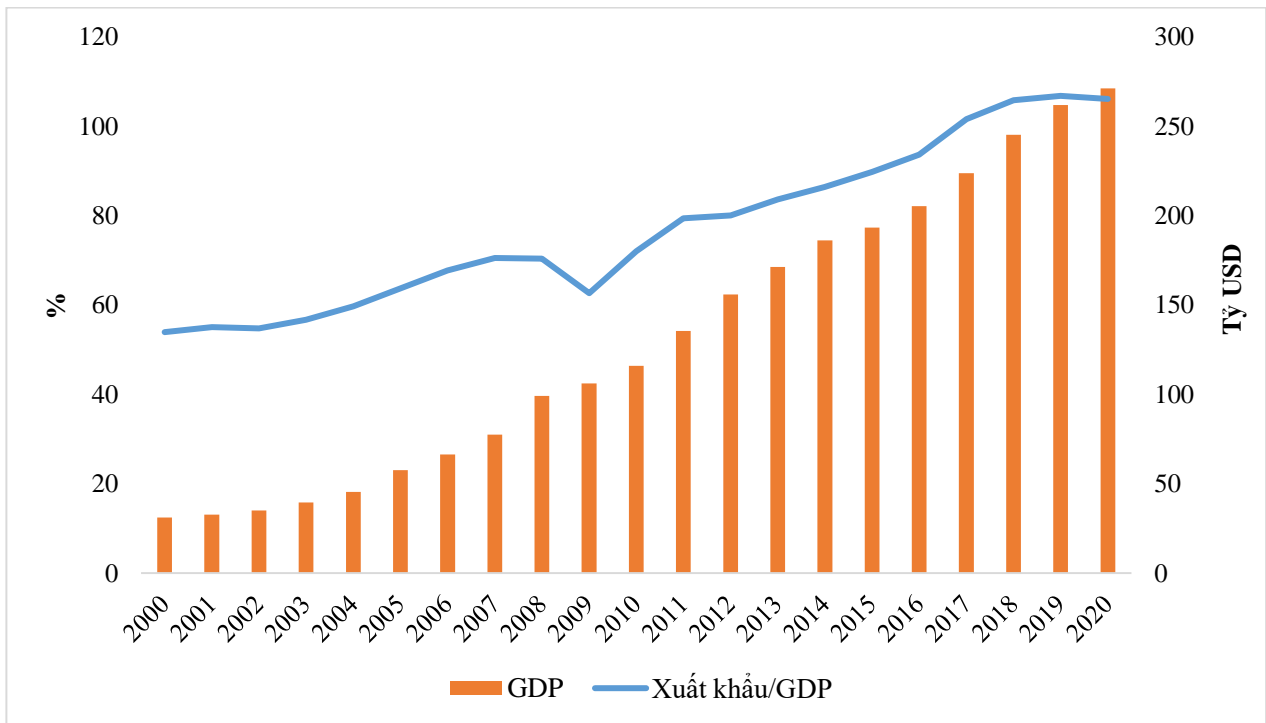
Việt Nam đang là nước dẫn đầu trong thương mại hai chiều với EU, có thể coi như một cửa ngõ (gateway) của EU vào Đông Nam Á và có thể là cả Trung Quốc. Nhưng lợi thế này không phải là mãi mãi. Hiện EU cũng đang đàm phán FTA với các quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Philippine và Indonesia (sau thương vụ đàm phán FTA với khu vực ASEAN sụp đổ). Đây đều là các quốc gia cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam trong việc xuất khẩu hàng hóa sang khu vực EU. Do đó, Việt Nam cần tận dụng tối đa lợi thế và cơ hội của người đi trước để duy trì và phát huy lợi thế sẵn có trong quan hệ thương mại với EU. Để có thể đạt được những lợi ích lâu dài và bền vững từ EVFTA, thay vì những lợi ích trước mắt từ tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu hay dịch vụ, Việt Nam cần hiểu rõ sự hạn chế của chiến lược “hái quả dưới thấp” như được đề cập trong đoạn đầu. Nói cách khác, nếu chỉ dừng lại ở những cải cách đơn giản, mà né tránh hoặc trì hoãn những cải cách mạnh mẽ - và khó khăn hơn - thì những lợi thế hiện có của Việt Nam như một trong những thành viên đầu tiên của ASEAN (chỉ sau Singapore) ký FTA với EU, sẽ phai nhạt nhanh chóng. Đây là điều mà bộ máy lập pháp và người làm chính sách cần lưu ý để phát huy tốt nhất những gì đã đạt được từ EVFTA.

CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU

1.1. Bối cảnh hình thành nghiên cứu

Trong thời đại Toàn cầu hóa, tự do thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Nhờ vào xu hướng tự do thương mại trong những năm thập niên 50 của thế kỷ XX, hàng loạt các quốc gia đang phát triển tại thời điểm đó như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore đã trở thành những nước phát triển khi thế kỷ XXI bắt đầu, sự phát triển vượt bậc này còn được gọi là “Kỳ tích Châu Á” (Campos và Root, 2001).

Kể từ khi chính thức hội nhập vào nền kinh tế Thế giới vào năm 1995, Việt Nam đã có bước chuyển mình khi từ một nền kinh tế hoàn toàn đóng trở thành một trong những quốc gia có nền kinh tế mở nhất thế giới. Cũng như các quốc gia Châu Á khác, động lực tăng trưởng của Việt Nam chủ yếu thông qua việc xuất khẩu hàng hóa đến các quốc gia có thu nhập cao. Với động lực từ tiến trình tự do hóa thương mại kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng và vươn lên thành một nước có thu nhập trung bình thấp.



Hình 1: GDP và tỉ lệ xuất khẩu trên GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2020 (ĐVT: tỷ USD, %)

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của World Bank, 2021

Việc tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) không chỉ giúp Việt Nam tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo, mà còn đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu nhằm giảm

thiếu sự lệ thuộc và rủi ro cũng như hàm lượng công nghệ trong thương mại khi xuất khẩu hàng hóa qua các nước phát triển. Hiệp định tự do thương mại Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA) là một trong những FTA mới nhất mà Việt Nam tham gia. Việc tham gia EVFTA sẽ mang lại nhiều lợi ích trực tiếp đối với nền kinh tế Việt Nam thông qua tăng trưởng nhanh hơn, tỉ trọng thương mại lớn hơn và giảm nghèo nhanh hơn. Theo tính toán của World Bank (2019), khi thực hiện đầy đủ các cam kết trong EVFTA, GDP của Việt Nam có thể tăng thêm 2,4%, xuất khẩu tăng 12% và giúp từ 0,1 đến 0,8 triệu người thoát nghèo vào năm 2030. Hiệp định này cũng có khả năng giúp thu hẹp khoảng cách tiền lương theo giới tính thêm 0,15%, đặc biệt cho các hộ gia đình thuộc nhóm 40% có thu nhập thấp nhất.

Với bối cảnh như trên, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) phối hợp cùng Viện Konrad-Adenauer-Stiftung tại Việt Nam thực hiện Báo cáo Đánh giá một năm thực hiện Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA): Tác động đến kinh tế Việt Nam và sự thay đổi chính sách, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách cho các vấn đề pháp lý và hành chính nhằm giúp Việt Nam tận dụng tốt hơn các lợi ích thương mại từ Hiệp định.

1.2. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào các mục tiêu sau:

1. Tóm tắt những điểm chính của hiệp định EVFTA.
2. Đánh giá tổng thể tác động của EVFTA đến nền kinh tế Việt Nam sau khi có hiệu lực từ ngày 01/08/2020.
3. Tìm ra những thay đổi trong hành vi của nhân viên Chính phủ, các nhà hoạch định chính sách và các chủ doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh mới.
4. Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19 đến giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang EU.
5. Đề xuất và khuyến nghị nhằm cải tiến các chính sách, các quy định và luật pháp nhằm đáp ứng với các yêu cầu của Hiệp định.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

Trong nghiên cứu, chúng tôi tập trung trả lời 03 câu hỏi nghiên cứu chính sau đây:

1. Có sự khác biệt giữa luật pháp Việt Nam và các điều khoản trong EVFTA hay không?
2. Hoạt động thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU diễn ra như thế nào trong năm đầu tiên thực hiện EVFTA?
3. Tác động của COVID-19 đến các hoạt động thương mại của Việt Nam với các đối tác trong Liên minh Châu Âu như thế nào với giả định không có COVID-19 xảy ra?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng của nghiên cứu này là các Bộ Luật Việt Nam như Luật Lao động, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Hải quan...; và các điều khoản được cam kết trong EVFTA và hoạt động thương mại và đầu tư của Việt Nam với EU.

Phạm vi nghiên cứu: phạm vi nghiên cứu giới hạn trong các văn bản quy phạm pháp luật được điều chỉnh liên quan đến Hiệp định EVFTA trong quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện và hoạt động thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU sau một năm Hiệp định có hiệu lực (từ ngày 01/8/2020 đến ngày 01/8/2021).

1.5. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu tại bàn: nhóm nghiên cứu thu thập các tài liệu thứ cấp liên quan đến chủ đề nghiên cứu như các văn bản, tài liệu pháp lý liên quan đến chủ trương, chính sách thương mại của Chính phủ Việt Nam đối với Hiệp định EVFTA
- Nghiên cứu định tính: so sánh luật pháp Việt Nam và các điều khoản trong các Chương của Hiệp định EVFTA. Từ đó phân tích những mặt hạn chế và cần bổ sung, sửa đổi đối với các bộ luật của Việt Nam sao cho phù hợp và thỏa mãn các yêu cầu của Hiệp định.
- Nghiên cứu định lượng: xây dựng mô hình mô phỏng và dự báo để đánh giá tác động của EVFTA và COVID-19 lên nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020.

CHƯƠNG II. TỔNG QUAN VỀ HIỆP ĐỊNH TỰ DO THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – LIÊN MINH CHÂU ÂU (EVFTA)

2.1. Bối cảnh ra đời của EVFTA

EVFTA là hiệp định thương mại tự do thế hệ mới lớn nhất trong lịch sử của đất nước về mặt lợi ích trực tiếp đối với Việt Nam. Tác động đến tăng trưởng GDP của hiệp định này dự kiến gần gấp ba lần so với CPTPP. Liên minh Châu Âu (EU) là một trong những đối tác thương mại ổn định và quan trọng nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đã tăng trưởng ổn định với tốc độ trung bình 16%/năm và Việt Nam đã đạt được thặng dư thương mại với EU trong hai thập kỷ qua. Việc thực hiện EVFTA sẽ giúp cải thiện thương mại song phương với EU, duy trì kết quả thương mại tích cực và hỗ trợ củng cố các chuỗi giá trị toàn cầu quan trọng của Việt Nam. Quan trọng hơn cả là những thay đổi cơ bản về cơ cấu và thể chế kinh tế nhờ việc thực hiện EVFTA và CPTPP sẽ giúp tăng cường các cải cách trong nước và giúp Việt Nam trở thành một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh và đổi mới, sáng tạo mạnh mẽ hơn.

Hiệp định EVFTA và IPA được khởi động và kết thúc đàm phán trong bối cảnh quan hệ song phương Việt Nam-EU ngày càng phát triển tốt đẹp, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế-thương mại. EU hiện đang là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch hai chiều năm 2019 đạt 56,45 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD, nhập khẩu từ EU đạt 14,9 tỷ USD. EVFTA là một Hiệp định thương mại tự do toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên.

EVFTA sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh. Những cam kết dành đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ cho các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau trong Hiệp định IPA cũng sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng môi trường pháp lý và đầu tư minh bạch, từ đó Việt Nam sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư hơn đến từ EU và các nước khác.

Sau gần 10 năm đàm phán với EU, Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực vào ngày 01/08/2020. Sau đây là một số cột mốc thời gian chính trong quá trình đàm phán và ký kết Hiệp định EVFTA:

Bảng 1: Các mốc thời gian quan trọng trong việc đàm phán Hiệp định EVFTA

Thời gian	Sự kiện
Tháng 10/2010	Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch EU đã đồng ý khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA.
Tháng 06/2012	Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Cao ủy Thương mại EU đã chính thức tuyên bố khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA.
Tháng 12/2015	Kết thúc đàm phán và bắt đầu rà soát pháp lý để chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định.
Tháng 06/2017	Hoàn thành rà soát pháp lý ở cấp kỹ thuật
Tháng 09/2017	EU chính thức đề nghị Việt Nam tách riêng nội dung bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước với nhà đầu tư (ISDS) ra khỏi Hiệp định EVFTA thành một hiệp định riêng do phát sinh một số vấn đề mới liên quan đến thẩm quyền phê chuẩn các hiệp định thương mại tự do của EU hay từng nước thành viên.
Tháng 06/2018	Việt Nam và EU đã chính thức thống nhất việc tách riêng EVFTA thành hai hiệp định gồm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA), chính thức kết thúc toàn bộ quá trình rà soát pháp lý Hiệp định EVFTA, và thống nhất toàn bộ các nội dung của Hiệp định IPA.
Tháng 08/2018	Hoàn thành rà soát pháp lý với EVIPA.
Ngày 17/10/2018	Ủy ban EU đã chính thức thông qua EVFTA và IPA.
Ngày 25/06/2019	Hội đồng EU đã phê duyệt cho phép ký Hiệp định.
Ngày 30/06/2019	Việt Nam và EU chính thức ký kết EVFTA và IPA.
Ngày 21/01/2020	Ủy ban Thương mại Quốc tế Liên minh Châu Âu thông qua khuyến nghị phê chuẩn EVFTA.
Ngày 30/03/2020	Hội đồng EU thông qua Hiệp định EVFTA.
Ngày 08/06/2020	Quốc hội Việt Nam phê chuẩn Hiệp định EVFTA.
Ngày 01/08/2020	Hiệp định EVFTA chính thức có hiệu lực.

Nguồn: Tổng hợp từ Bộ Công thương

2.2. Nội dung chính của EVFTA

Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và Phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng năng lực, các vấn đề pháp lý và thể chế. Tóm tắt nội dung của từng Chương được thể hiện trong Bảng 2 bên dưới.

Bảng 2: Tổng hợp và tóm tắt nội dung các chương trong Hiệp định EVFTA

Tên Chương	Nội dung
Chương 1: Mục tiêu và định nghĩa	Giới thiệu các mục tiêu và định nghĩa chung được sử dụng trong các chương tiếp theo.
Chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa	Đưa ra các cam kết tiếp cận thị trường của Việt Nam đối với hàng hóa EU và ngược lại.
Chương 3. Phòng vệ thương mại	Quy định chi tiết về các biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp dựa trên các quy định của WTO và bổ sung cam kết giữa Việt Nam và EU.
Chương 4. Hải quan và tạo thuận lợi thương mại	Đưa ra các cam kết và những biện pháp quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và trung chuyển giữa hai bên.
Chương 5. Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại	Đưa ra các quy định kỹ thuật bắt buộc và các tiêu chuẩn tự nguyện xác định những đặc điểm cụ thể mà sản phẩm cần có.
Chương 6. Các biện pháp kiểm dịch động thực vật	Chương này tái khẳng định tất cả các nguyên tắc của Hiệp định kiểm dịch động thực vật (SPS) của WTO và tham khảo một số tiêu chuẩn do các tổ chức quốc tế quy định, bao gồm Codex Alimentarius (Codex) về an toàn thực phẩm, Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) về sức khỏe động vật, Công ước bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) về sức khỏe thực vật.
Chương 7. Rào cản phi thuế quan đối với	Đề cập đến vấn đề về các hàng rào phi thuế quan

thương mại và đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo	đối với thương mại và đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo.
Chương 8. Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử	Đề cập đến các quy định và điều lệ về tự do đầu tư các lĩnh vực thương mại dịch vụ và thương mại điện tử.
Chương 9. Mua sắm chính phủ	Đưa ra các quy định, quy tắc trong việc đấu thầu của chính phủ.
Chương 10. Chính sách cạnh tranh	Điều chỉnh các vấn đề về chính sách cạnh tranh dựa trên các quy định của WTO.
Chương 11. Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt, hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định	Đề cập đến các quy tắc liên quan đến doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp độc quyền chỉ định, và doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt để đảm bảo những đặc quyền đối với doanh nghiệp nhà nước không ảnh hưởng tới mục tiêu tự do hóa thương mại mà Hiệp định hướng tới.
Chương 12. Sở hữu trí tuệ	Quy định về sở hữu trí tuệ và các tiêu chuẩn bảo hộ đối với từng đối tượng sở hữu trí tuệ cụ thể.
Chương 13. Thương mại và phát triển bền vững	Quy định những điều khoản cụ thể trong lĩnh vực thương mại và phát triển bền vững nhằm hai mục đích là thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các chính sách thương mại và đầu tư, lao động và môi trường, và đảm bảo việc gia tăng của thương mại và đầu tư không ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động và bảo vệ môi trường. Đặc biệt, Chương này bao gồm nghĩa vụ của cả EU và Việt Nam liên quan đến các vấn đề cốt lõi về lao động và môi trường.
Chương 14. Tính minh bạch	Đề cập đến vấn đề soạn thảo và thực thi luật pháp và các biện pháp liên quan đến các đối tượng thuộc phạm vi của EVFTA.
Chương 15. Giải quyết tranh chấp	Đề cập đến các quy định và nguyên tắc trong giải quyết tranh chấp thương mại giữa hai bên dựa trên cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO đã được cải tiến.

Chương 16. Hợp tác và nâng cao năng lực	Đề cập đến các mục tiêu và phạm vi của việc hợp tác và nâng cao năng lực thực thi hiệu quả Hiệp định EVFTA giữa hai bên.
Chương 17. Các điều khoản về thể chế, các điều khoản chung và các điều khoản cuối cùng	Đề cập đến việc thành lập các Ủy ban nhằm giám sát, giải quyết và hợp tác giữa hai bên.

Nguồn: Tổng hợp từ văn kiện Hiệp định EVFTA

Dựa trên những quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) được ký kết trên tinh thần hợp tác toàn diện, cân bằng lợi ích giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU). Nhìn chung, EVFTA là một trong những FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết, hứa hẹn sẽ đem lại nhiều lợi ích cho Việt Nam. Cụ thể, đối với thương mại hàng hóa, sau khi Hiệp định có hiệu lực vào ngày 1/8/2020, EU sẽ dỡ bỏ hàng loạt các mức thuế suất vào các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, tương đương với 85,6% dòng hàng, chiếm khoảng 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU. Trong vòng bảy năm tiếp theo, EU sẽ tiếp tục xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với 99,2% các dòng hàng, tương đương với 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đối với khoảng 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại, EU cam kết dành cho Việt Nam hạn ngạch thuế quan với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Đối với hàng xuất khẩu của EU, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu). Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ thuế quan là khoảng 98,3% số dòng thuế (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu). Đối với khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan theo cam kết WTO.

Cam kết của Việt Nam và EU về thương mại dịch vụ đầu tư nhằm tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên. Cam kết của Việt Nam có đi xa hơn cam kết trong WTO. Cam kết của EU cao hơn trong cam kết trong WTO và tương đương với mức cam kết cao nhất của EU trong những Hiệp định FTA gần đây của EU.

Các lĩnh vực mà Việt Nam cam kết thuận lợi cho các nhà đầu tư EU gồm một số dịch vụ chuyên môn, dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ vận tải, dịch vụ phân phối. Hai bên cũng

đưa ra cam kết về đối xử quốc gia trong lĩnh vực đầu tư, đồng thời thảo luận về nội dung giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước.

Hộp 1: Một số nét chính trong các cam kết một số ngành dịch vụ

- Dịch vụ ngân hàng: Trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam cam kết sẽ xem xét thuận lợi việc cho phép các tổ chức tín dụng EU nâng mức nắm giữ của phía nước ngoài lên 49% vốn điều lệ trong 02 ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam. Tuy nhiên, cam kết này không áp dụng với 04 ngân hàng thương mại cổ phần mà nhà nước đang nắm cổ phần chi phối là BIDV, Vietinbank, Vietcombank và Agribank.
- Dịch vụ bảo hiểm: Việt Nam cam kết cho phép nhượng tái bảo hiểm qua biên giới, cam kết dịch vụ bảo hiểm y tế tự nguyện theo luật Việt Nam. Riêng đối với yêu cầu cho phép thành lập chi nhánh công ty tái bảo hiểm, Việt Nam chỉ cho phép sau một giai đoạn quá độ.
- Dịch vụ viễn thông: Việt Nam chấp nhận mức cam kết tương đương trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Đặc biệt đối với dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng không có hạ tầng mạng, Việt Nam cho phép EU được lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sau một giai đoạn quá độ.
- Dịch vụ phân phối: Việt Nam đồng ý bỏ yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế sau 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, tuy nhiên Việt Nam bảo lưu quyền thực hiện quy hoạch hệ thống phân phối trên cơ sở không phân biệt đối xử. Việt Nam cũng đồng ý không phân biệt đối xử trong sản xuất, nhập khẩu và phân phối rượu, cho phép các doanh nghiệp EU được bảo lưu điều kiện hoạt động theo các giấy phép hiện hành và chỉ cần một giấy phép để thực hiện các hoạt động nhập khẩu, phân phối, bán buôn và bán lẻ.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Với các mua sắm từ Chính phủ, Việt Nam và EU thống nhất các nội dung tương đương với Hiệp định mua sắm của Chính phủ (GPA) của WTO. Với một số nghĩa vụ như đấu thầu qua mạng, thiết lập cổng thông tin điện tử để đăng tải thông tin đấu thầu, v.v, Việt Nam có lộ trình để thực hiện. EU cũng cam kết dành hỗ trợ kỹ thuật cho Việt Nam để thực thi các nghĩa vụ này.

Về diện cam kết, Việt Nam cam kết mở cửa mua sắm của các Bộ, ngành trung ương, một số đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng (đối với các hàng hóa và dịch vụ mua sắm thông thường không phục vụ mục tiêu an ninh – quốc phòng), thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Tập đoàn điện lực Việt Nam, Tổng công ty đường sắt Việt Nam, 34 bệnh viện thuộc Bộ Y tế, Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và một số Viện thuộc trung ương. Về ngưỡng mở cửa thị trường, Việt Nam có lộ trình 15 năm để mở cửa dần các hoạt động mua sắm.

Đối với dược phẩm, Việt Nam cam kết cho phép các doanh nghiệp EU được tham gia đấu thầu mua sắm dược phẩm của Bộ Y tế và bệnh viện công trực thuộc Bộ Y tế với một số điều kiện và lộ trình nhất định.

Cam kết về sở hữu trí tuệ gồm cam kết về bản quyền, phát minh, sáng chế, cam kết liên quan tới dược phẩm và chỉ dẫn địa lý, v.v. Một số nét chính trong các cam kết sở hữu trí tuệ như sau:

- Về chỉ dẫn địa lý, khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ bảo hộ trên 169 chỉ dẫn địa lý của EU (bao gồm 28 thành viên) và EU sẽ bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam đều liên quan tới nông sản, thực phẩm, tạo điều kiện cho một số chủng loại nông sản của Việt Nam xây dựng và khẳng định thương hiệu của mình tại thị trường EU.

- Về nhãn hiệu: Hai bên cam kết áp dụng thủ tục đăng ký thuận lợi, minh bạch, bao gồm việc phải có cơ sở dữ liệu điện tử về đơn nhãn hiệu đã được công bố và nhãn hiệu đã được đăng ký để công chúng tiếp cận, đồng thời cho phép chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký nhưng không sử dụng một cách thực sự trong vòng 5 năm.

- Về thực thi: Hiệp định có quy định về biện pháp kiểm soát tại biên giới đối với hàng xuất khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Cam kết về đối xử tối huệ quốc (MFN): Cam kết về nguyên tắc tối huệ quốc trong Hiệp định này đảm bảo dành cho các tổ chức, cá nhân của EU được hưởng những lợi ích về tiêu chuẩn bảo hộ cao không chỉ với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ theo Hiệp định của WTO về Các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) mà còn cả các đối tượng khác của quyền sở hữu trí tuệ trong các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia (như Hiệp định CPTPP).

Quy định về DNNN trong Hiệp định EVFTA nhằm tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Cam kết cũng tính đến vai trò quan trọng của các DNNN trong việc thực hiện các mục tiêu chính sách công, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an ninh – quốc phòng. Bởi vậy, Hiệp định EVFTA chỉ điều chỉnh hoạt động thương mại của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát và doanh nghiệp độc quyền có quy mô hoạt động thương mại đủ lớn đến mức có ý nghĩa trong cạnh tranh.

Các nghĩa vụ chính của DNNN là: (i) hoạt động theo cơ chế thị trường, nghĩa là doanh nghiệp có quyền tự quyết định trong hoạt động kinh doanh và không có sự can thiệp hành chính của Nhà nước, ngoại trừ trường hợp thực hiện mục tiêu chính sách công; (ii) không có sự phân biệt

đối xử trong mua bán hàng hóa, dịch vụ đối với những ngành, lĩnh vực đã mở cửa; (iii) minh bạch hóa các thông tin cơ bản của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Để phát triển thương mại điện tử giữa Việt Nam và EU, hai bên cam kết không đánh thuế nhập khẩu đối với giao dịch điện tử. Hai bên cũng cam kết hợp tác thông qua việc duy trì đối thoại về các vấn đề quản lý được đặt ra trong thương mại điện tử, bao gồm:

- Trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trong việc truyền dẫn hay lưu trữ thông tin;

- Ứng xử với các hình thức liên lạc điện tử trong thương mại không được sự cho phép của người nhận (như thư điện tử chào hàng, quảng cáo...);

- Bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch điện tử.

Hai bên cũng sẽ hợp tác trao đổi thông tin về quy định pháp luật trong nước và các vấn đề thực thi liên quan.

Xuất phát từ thực tiễn môi trường pháp lý trong nước có ảnh hưởng lớn đến thương mại, Hiệp định EVFTA dành một chương riêng về minh bạch hóa với các yêu cầu chung nhất để đảm bảo một môi trường pháp lý hiệu quả và có thể dự đoán được cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hai bên khẳng định cam kết theo đuổi phát triển bền vững, bao gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Về vấn đề lao động, với tư cách là thành viên của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), hai bên cam kết tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện Tuyên bố 1998 của ILO về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động, bao gồm việc thúc đẩy phê chuẩn và thực thi có hiệu quả các Công ước cơ bản của ILO. Ngoài ra, hai bên cũng nhất trí tăng cường hợp tác thông qua cơ chế chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về thúc đẩy việc phê chuẩn và thực thi các công ước về lao động và môi trường trong một số lĩnh vực như biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản...

CHƯƠNG III. EVFTA VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT TẠI VIỆT NAM

Về cơ bản, EVFTA là hiệp định thương mại thế hệ mới. Khác với cách tiếp cận của các FTA trước, chỉ đơn thuần về các quy ước về tự do thương mại và đầu tư, các FTA thế hệ mới yêu cầu sự hợp tác giữa hai bên tham gia trong mọi lĩnh vực liên quan, bao gồm cả thể chế, luật pháp và chất lượng môi trường. Do đó, để đảm bảo cho việc tận dụng tối đa lợi ích từ Hiệp định thương mại, Việt Nam cần phải chỉnh sửa và bổ sung về mặt pháp lý nhằm đáp ứng các điều khoản trong Hiệp định EVFTA. Theo thống kê của Trung tâm WTO, đến ngày 17/5/2021, ngoài kế hoạch thực hiện của Chính phủ, đã có 19 bộ ngành, cơ quan Trung ương và 57/63 tỉnh thành phố trên cả nước ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA. Trong khuôn khổ và phạm vi nghiên cứu, chúng tôi sẽ phân tích cơ sở pháp lý trong Hiệp định và hệ thống pháp luật tại Việt Nam, từ đó rút ra được những điểm chung, phù hợp hoặc cần bổ sung, hoàn thiện.

Tháng 12/2015, Việt Nam kết thúc quá trình đàm phán Hiệp định EVFTA và bắt đầu vào quá trình rà soát pháp lý chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định. Năm 2016, Trung tâm WTO và Hội nhập thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã xuất bản chuỗi Báo cáo Rà soát pháp luật Việt Nam với các cam kết EVFTA về Hải quan và Tạo thuận lợi thương mại (Chương 4 của Hiệp định), Sở hữu trí tuệ (Chương 12 của Hiệp định), Mua sắm công (Chương 9 của Hiệp định), Minh bạch (Chương 14 của Hiệp định) và Đầu tư (Đã được tách riêng thành Hiệp định về bảo hộ đầu tư IPA). Do các điều khoản liên quan đến đầu tư đã được tách thành Hiệp định riêng do đó chúng tôi sẽ không phân tích vấn đề này trong khuôn khổ rà soát hệ thống pháp luật liên quan đến Hiệp định EVFTA. Các báo cáo của Trung tâm WTO và Hội nhập cho thấy Hệ thống pháp luật của Việt Nam liên quan đến các lĩnh vực nêu trên cơ bản đã đầy đủ, nhưng vẫn còn một số bất cập liên quan đến các Luật chuyên ngành và đặc biệt là những lưu ý liên quan đến vấn đề thực thi pháp luật. Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành rà soát, cập nhật việc thay đổi của hệ thống pháp luật Việt Nam nhằm đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định kể từ khi kết thúc đàm phán cho đến nay. Cụ thể như sau:

3.1. Nội dung về Đối xử quốc gia và Mở cửa thị trường hàng hóa

Sau hơn 1 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, nhận thấy sự thiếu sót pháp lý của Biểu thuế mà Việt Nam đã cam kết trong Chương 2 về Đối xử quốc gia và Mở cửa thị trường hàng hóa, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 111/2020 nhằm bổ sung các Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng trong cam kết EVFTA.

Đối với quy định về hàng hóa tân trang tại Điều 2.6 của Hiệp định, đối chiếu với Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 và Luật Thương mại năm 2017 cho thấy pháp luật Việt Nam vẫn chưa có quy định về hàng tân trang. Nghị định 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa cũng không có quy định về hàng hóa tân trang. Tương tự như vậy tại Thông tư 05/2018/TT-BCT quy định về xuất xứ hàng hóa và Thông tư 11/2020/TT-BCT quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA cũng không có quy định về hàng tân trang. Hiện tại, Việt Nam mới có quy định về hàng tân trang tại Thông tư 03/2019/TT-BCT quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTTP. Do đó, Bộ Công thương cần bổ sung quy định về hàng tân trang vào Thông tư hướng dẫn, cụ thể là Thông tư số 11/2020 để kịp thời đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định.

Trong cam kết tại Điều 4, Phụ lục 2B về phương tiện cơ giới và phụ tùng thiết bị của xe cơ giới có đề cập đến việc chấp nhận các sản phẩm (được liệt kê trong Phụ lục 2B) có chứng nhận của UNECE của cả hai bên. Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam vẫn chưa gia nhập Hiệp định UNECE 1958 sau khi EVFTA đã có hiệu lực. Việc đệ trình kế hoạch gia nhập UNECE thuộc trách nhiệm của Bộ GTVT, được dự kiến thực hiện vào năm 2020. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Bộ GTVT Việt Nam vẫn chưa ban hành kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA. Do đó, nhiều khả năng các doanh nghiệp kinh doanh phương tiện cơ giới và phụ tùng thiết bị của xe cơ giới sẽ gặp khó khăn trong thời gian Việt Nam đàm phán ký kết Hiệp định UNECE 1958 với Liên Minh Châu Âu.

3.2. Nội dung về Hải quan và Tạo thuận lợi thương mại

Các đề xuất sửa đổi liên quan đến nội dung quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, tiêu chí, điều kiện được hưởng cơ chế ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan và việc áp dụng các phương pháp quản lý hiện đại trong kiểm tra thực tế hàng hóa quy định tại Nghị định 08/2015/NĐ-CP đang được Bộ Tài chính xây dựng Dự thảo Nghị định sửa đổi/bổ sung và đã được đưa ra lấy ý kiến rộng rãi (lần thứ 2 vào tháng 7/2021). Liên quan đến vấn đề phương pháp tính phí và lệ phí dịch vụ hải quan, Thông tư 231/2016/TT-BTC thay thế Thông tư 223/2012/TT-BTC đã bỏ các quy định về việc tính phí dịch vụ hải quan theo giá trị đơn hàng đối với việc kiểm định các chỉ tiêu vệ sinh ATTP, đáp ứng yêu cầu của Hiệp định. Về cam kết thiết lập các đầu mối tư vấn, hướng dẫn thủ tục, pháp luật hải quan nhằm thực hiện cam kết EVFTA, hiện vẫn chưa có văn bản chính thức hoặc nghị định nào được ban hành theo đề xuất của Trung tâm WTO. Tuy nhiên trên thực tế thì việc tư vấn, giải đáp quy định pháp luật đã được thực hiện trên cổng dịch vụ công trực

tuyên của Tổng cục Hải quan. Việc hợp thức hóa bằng văn bản pháp lý để đáp ứng cam kết EVFTA đối với vấn đề này là không quá khó khăn.

3.3. Nội dung về Mua sắm công

Kết quả rà soát của Trung tâm WTO (2016) cho thấy hầu hết các quy định của pháp luật Việt Nam về đấu thầu đã tương thích với các cam kết về mua sắm công trong EVFTA. Các cam kết của EVFTA mà hiện pháp luật Việt Nam chưa tương thích bao gồm cả các cam kết liên quan đến các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định và các cam kết liên quan tới các vấn đề minh bạch, cạnh tranh nói chung. Các đề xuất của Trung tâm WTO cho đến nay vẫn chưa được hiện thực hóa, đặc biệt là đề xuất về việc ban hành Nghị định hướng dẫn thực hiện đấu thầu mua sắm theo Hiệp định EVFTA như đã làm với CPTPP. Hiện tại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Quản lý Đấu thầu) đang hoàn thiện để chuẩn bị trình Chính phủ văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực thi các cam kết này.

3.4. Nội dung về Minh bạch

Điều 14.3.2 của Hiệp định có quy định về việc giải thích về mục tiêu và lý do khi mỗi bên đưa ra bất kỳ một đề xuất hoặc dự thảo sửa đổi pháp luật mang tính áp dụng chung (thuộc sự điều chỉnh của Hiệp định). Đề xuất của Trung tâm WTO năm 2016 đó là cần đưa vào Nghị định hướng dẫn Luật Ban hành VPQPPL 2015 quy định về việc bắt buộc đăng tải lý do, mục tiêu của dự thảo khi đăng tải để lấy ý kiến công chúng. Tuy nhiên, cho đến nay khi mà Luật Ban hành VPQPPL 2015 đã được sửa đổi vào năm 2020, đề xuất này vẫn chưa được đưa vào Nghị định hướng dẫn thi hành (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

Về yêu cầu thành lập đầu mối liên lạc nhằm đảm bảo thực thi Hiệp định tại Điều 14.4.1, ngày 04/08/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1175/QĐ-TTg về việc chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện Hiệp định EVFTA.

Đối với việc quản lý các nguyên tắc áp dụng chung khi thi hành các VBQPPL được quy định tại Điều 14.5 của Hiệp định, năm 2016 Trung tâm WTO đề xuất về việc sửa đổi, bổ sung 01 Điều về nguyên tắc thi hành pháp luật vào Nghị định 59/2012/NĐ-CP về theo dõi thi hành pháp luật bỏ vào Điều 10 Nghị định 59. Tuy nhiên, Nghị định 32/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Nghị định 59 chỉ bổ sung quy định về việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật bên cạnh việc theo dõi việc thực thi pháp luật. Do đó, cần tiếp tục sửa đổi Nghị định về việc hướng dẫn theo dõi thi hành pháp luật, bổ sung điều khoản về nguyên tắc thi hành pháp luật, ít nhất là quy định đối với các điều khoản áp dụng chung trong Hiệp định EVFTA.

Vấn đề minh bạch trong công khai các thông tin liên quan đến các biện pháp phòng vệ thương mại, kết quả rà soát năm 2016 của Trung tâm WTO cho thấy tại thời điểm đó, pháp luật Việt Nam đã có quy định về việc công khai các thông tin này, nhưng là trong văn bản chứa kết luận chứ không phải trước khi ban hành kết luận. Tuy nhiên, Thông tư số 37/2019/TT-BCT quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại đã quy định rõ về trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan điều tra. Theo đó, trước khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức, cơ quan điều tra thông báo, lấy ý kiến bản dự thảo kết luận điều tra cho các bên yêu cầu, bên bị yêu cầu. Ngoài ra, ngày 26/11/2020, Bộ Công thương cũng đã ban hành Thông tư số 30/2020/TT-BCT hướng dẫn thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về phòng vệ thương mại trong đó có quy định về việc thông báo bằng văn bản cho EU về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ song phương và tham vấn với EU theo quy định trong Hiệp định. Như vậy có thể thấy pháp luật Việt Nam thời điểm hiện tại đã đáp ứng được yêu cầu này của Hiệp định.

3.5. Nội dung về Sở hữu trí tuệ

Trong các hiệp định tự do thương mại đều có những quy định nghiêm ngặt đối với sở hữu trí tuệ. Đối với EVFTA, Chương 12 bao gồm 63 điều liên quan đến các định nghĩa, quy định và nhiệm vụ của các bên trong việc thực thi và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, và có số lượng điều luật nhiều nhất trong 17 Chương của EVFTA. Nhìn chung, Luật sở hữu trí tuệ năm 2019 được sửa đổi và bổ sung nhằm đáp ứng các thỏa thuận của hiệp định CPTPP. Thêm vào đây, giữa CPTPP và EVFTA đều có sự tương đồng trong những quy định về sở hữu trí tuệ. Do đó hầu hết các nội dung trong Chương 12 của Hiệp định tương thích với Luật sở hữu trí tuệ năm 2019. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm cần điều chỉnh. Cụ thể như sau:

Về quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, EVFTA quy định thực hiện theo Điều 10bis Công ước Paris về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp. Công ước nêu rõ chống cạnh tranh không lành mạnh ít nhất bao gồm việc cấm 03 nhóm hành vi nhất định và có giới hạn chủ thể hành vi. Trong khi đó Luật SHTT lại chỉ quy định cấm một vài hành vi cạnh tranh không lành mạnh về SHTT trong số các hành vi được liệt kê ở Luật SHTT (Điều 130) và không giới hạn ở chủ thể hành vi. Khác biệt này chưa được sửa đổi trong Luật SHTT năm 2019.

Về cam kết tham gia Hiệp ước về Quyền tác giả (WTC) và Hiệp ước về biểu diễn và ghi âm (WPPT), hiện nay Việt Nam vẫn chưa là thành viên của hai Hiệp ước này. Việc tham gia WTC và WPPT đang trong quá trình dự thảo hồ sơ trình Chính phủ, dự kiến Việt Nam sẽ tham gia vào năm 2022.

Về quyền tác giả, quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất, quyền hưởng thù lao, kết quả rà soát năm 2016 của Trung tâm WTO cho thấy pháp luật Việt Nam hiện đã phù hợp. Tuy nhiên về mức độ quy định chi tiết thì pháp luật Việt Nam không quy định chi tiết và đầy đủ bằng Hiệp định. Đề xuất về việc sửa đổi Điều 20 (về quyền tác giả), Điều 29 (quyền của người biểu diễn), Điều 30 (quyền của nhà sản xuất) và Điều 31 (quyền hưởng thù lao) trong Luật SHTT đã được đưa ra nhưng Luật SHTT sửa đổi năm 2019 vẫn chưa thực hiện điều chỉnh này.

Về việc bảo vệ các biện pháp kỹ thuật chống xâm phạm quyền, kết quả rà soát năm 2016 của Trung tâm WTO cho thấy pháp luật Việt Nam quy định về các hành vi hẹp hơn so với Hiệp định và đề xuất sửa đổi, bổ sung vào các điều 28.14 và 37.5 Luật SHTT. Tuy nhiên, Luật SHTT sửa đổi năm 2019 vẫn giữ nguyên quy định này giống như trong Luật SHTT năm 2005 (sửa đổi 2009).

Về việc bảo hộ thông tin quản lý quyền, pháp luật Việt Nam chưa nêu rõ trường hợp thông tin quản lý quyền gắn với bản sao hoặc bản công bố ra công chúng của tác phẩm như quy định tại Điều 12.13.3 của Hiệp định. Đề xuất về việc bổ sung quy định về bản sao vào Điều 28 Luật SHTT cũng chưa được sửa đổi trong Luật SHTT năm 2019.

Liên quan đến các ngoại lệ và hạn chế, pháp luật Việt Nam cơ bản đã đáp ứng các quy định, trừ điều kiện về việc “không có mục đích kinh tế độc lập” đối với bản sao tạm thời được quy định tại Điều 12.14.2 của Hiệp định. Đề xuất về việc bổ sung quy định về điều kiện “không có mục đích kinh tế độc lập” vào Điều 69 Luật CNTT cũng chưa được sửa đổi trong Luật CNTT năm 2017.

Liên quan đến thủ tục đăng ký, kết quả rà soát năm 2016 của Trung tâm WTO cho thấy Việt Nam đã có quy định về việc thông báo bằng văn bản việc từ chối đăng ký nhãn hiệu nhưng không có quy định về việc thông báo này phải nêu rõ lý do từ chối theo quy định tại Điều 12.19.1 của Hiệp định. Tuy nhiên, kết quả rà soát của nhóm nghiên cứu cho thấy Điều 117.3.a Luật SHTT 2005, sửa đổi năm 2009 và 2019 đều quy định rõ về việc phải nêu lý do nếu từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Như vậy có thể thấy pháp luật Việt Nam đã đáp ứng được yêu cầu này của Hiệp định.

Đối với việc thực thi sự bảo hộ, Điều 12.31.1 của Hiệp định yêu cầu mỗi bên phải quy định thực thi việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý bằng biện pháp hành chính thích hợp, trong phạm vi mà pháp luật quốc gia quy định, để ngăn chặn việc sản xuất, chuẩn bị, đóng gói, ghi nhãn, bán, hoặc nhập khẩu hoặc quảng cáo một loại hàng thực phẩm theo cách thức sai trái, lừa dối hoặc đánh lừa hoặc có khả năng tạo ấn tượng sai lệch về nguồn gốc của hàng hóa đó. Pháp luật Việt Nam về cơ bản đã

đáp ứng quy định này. Tuy nhiên, vẫn chưa có quy định về việc xử phạt các quảng cáo có khả năng tạo ấn tượng sai lệch về nguồn gốc của hàng hóa đó.

Liên quan đến thủ tục cấp phép lưu hành, Điều 12.40 của Hiệp định quy định về việc “đền bù” cho chủ sở hữu sáng chế nếu chậm trễ “bất hợp lý” trong việc cấp phép lưu hành. Tuy nhiên pháp luật Việt Nam hiện tại chưa có quy định về điểm này. Đề xuất về việc bổ sung quy định về “bù đắp” thiệt hại vào Điều 93 Luật SHTT cũng chưa được sửa đổi trong Luật SHTT năm 2019. Do đó cần điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định.

Vấn đề thực thi dân sự, Điều 12.45 của Hiệp định quy định khi có bằng chứng hợp lý, cơ quan tư pháp có quyền áp dụng các biện pháp tạm thời khẩn cấp mà không phải thông báo cho bên còn lại. Trong khi đó, Điều 206 Luật SHTT sửa đổi năm 2019 quy định việc áp dụng các biện pháp tạm thời chỉ được thực hiện khi một bên tiến hành khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện. Ngoài ra, các tình huống áp dụng biện pháp tạm thời cũng đang có sự khác biệt giữa Hiệp định và pháp luật Việt Nam. Do đó, cần thiết phải điều chỉnh Luật SHTT để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định,

Liên quan đến việc áp dụng các lệnh cấm (lệnh của tòa án) đối với việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, Điều 12.49 của Hiệp định quy định nếu thích hợp các bên liên quan có thể áp dụng lệnh cấm cho cả bên cung cấp dịch vụ cho người trực tiếp xâm phạm quyền SHTT. Ngoài ra, vẫn có hai cách hiểu khác nhau về việc hành vi bị cấm là hành vi đã được Tòa án kết luận hay lệnh cấm chỉ áp dụng cho các hành vi tiếp theo. Năm 2016, Trung tâm WTO đã đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 202 Luật SHTT để phù hợp với Hiệp định. Tuy nhiên Luật SHTT sửa đổi năm 2019 vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu này.

Liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại, Điều 12.51 của Hiệp định phân biệt rõ hai trường hợp người vi phạm biết và có cơ sở pháp lý và trường hợp người vi phạm không biết hoặc có cơ sở pháp lý để không biết về việc gây thiệt hại để tiến hành các biện pháp tư pháp. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện chưa phân định rạch ròi các trường hợp này. Đề xuất về việc sửa đổi Điều 205 Luật SHTT của Trung tâm WTO vào năm 2016 chưa được hiện thực hóa trong Luật SHTT năm 2019. Do đó, cần thiết phải điều chỉnh Luật SHTT để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định.

Liên quan đến giá định về tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tại Điều 12.54 của Hiệp định, pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định về việc này. Đề xuất về việc sửa đổi Điều 203 Luật SHTT của Trung tâm WTO vào năm 2016 chưa được hiện thực hóa trong Luật SHTT năm 2019. Do đó, cần thiết phải điều chỉnh Luật SHTT để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định.

Liên quan đến sự tham gia chủ động của cơ quan Hải Quan quy định tại Điều 12.59, pháp luật Việt Nam hiện chưa quy định về nghĩa vụ của cơ quan hải quan trong việc hợp tác với chủ thể quyền, trong đó có việc cung cấp thông tin phân tích rủi ro cho chủ thể quyền. Đề xuất về việc sửa đổi Điều 200.4 Luật SHTT của Trung tâm WTO vào năm 2016 chưa được hiện thực hóa trong Luật SHTT năm 2019. Do đó, cần thiết phải điều chỉnh Luật SHTT để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định.

3.6. Một số nội dung liên quan khác

Liên quan đến vấn đề quản lý hoạt động viễn thông quy định tại Điều 8.28 của Hiệp định, cơ quan quản lý phải tách biệt và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng nào. Trên thực tế, cơ quan quản lý lĩnh vực viễn thông tại Việt Nam là Bộ Thông tin và truyền thông lại đang quản lý Tập đoàn Bưu chính viễn thông (VNPT) theo Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Liên quan đến các quyền của người lao động, cụ thể tại Điều 13.4 về các tiêu chuẩn và thỏa thuận đa phương đối với lao động yêu cầu các bên tham gia Hiệp định phải tuân thủ các nghĩa vụ theo ILO và *Tuyên bố ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc và những hành động tiếp theo*, năm 1998. Cụ thể, người lao động có quyền tự do liên kết (theo Công ước số 87) và được công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể (theo Công ước số 98). Đây là cơ hội để Việt Nam tổ chức lại hệ thống công đoàn, đưa công đoàn thực sự trở thành tổ chức của người lao động.

Đối với các cam kết về biến đổi khí hậu, Điều 13.6 Hiệp định yêu cầu các bên cam kết các quy định trong *Công ước khung của Liên hiệp quốc về biến đổi khí hậu năm 1992 (UNFCCC)*, *Nghị định thư Kyoto 2012* và *Hiệp định Paris 2015 về biến đổi khí hậu*. Trong đó, đáng chú ý nhất là quy định về việc xây dựng, thực thi và vận hành các cơ chế thị trường tín chỉ carbon trong và ngoài nước. Tuy Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có quy định cụ thể về thị trường mua bán tín chỉ carbon tại Điều 139, nhưng chỉ đề cập đến việc phát triển thị trường carbon trong nước chứ không quy định cách thức giao dịch tín chỉ carbon đối với đối tượng nước ngoài. Ngoài ra, tại Điều 13.7 của Hiệp định về Đa dạng sinh học yêu cầu “khuyến khích thương mại hàng hóa mang lại lợi ích cho việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, phù hợp với luật pháp trong nước” và “thúc đẩy và khuyến khích việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có việc tiếp cận nguồn gen và sự chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng”. Đối chiếu với Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và Nghị định 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 cho thấy sự phù hợp giữa luật pháp Việt Nam và các yêu cầu trong Điều 13.7 trong Hiệp định.

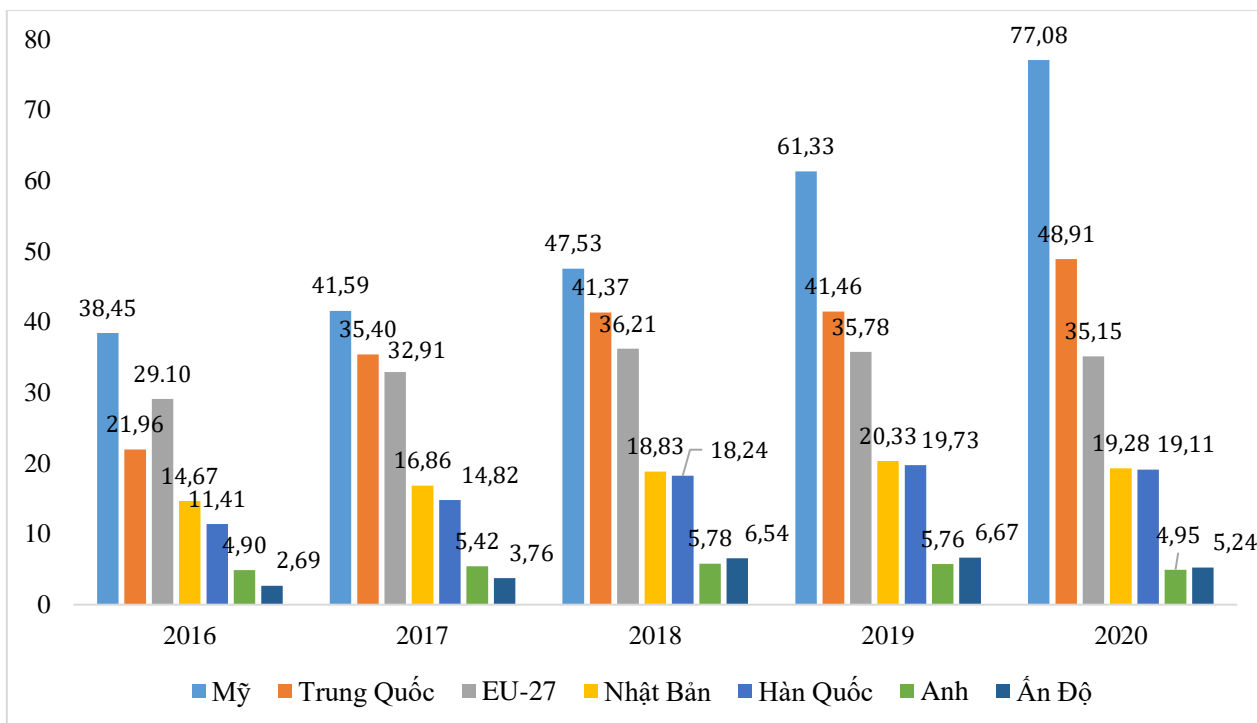
CHƯƠNG IV. VIỆT NAM SAU 1 NĂM HIỆP ĐỊNH EVFTA CÓ HIỆU LỰC

4.1. Hoạt động thương mại và đầu tư Việt Nam – EU sau một năm EVFTA có hiệu lực

Hiệp định EVFTA có hiệu lực trong bối cảnh hết sức đặc biệt, khi cả Việt Nam và các nước EU đang đối mặt với sự bùng phát của đại dịch Covid-19 trên toàn cầu. Các gián đoạn trong chuỗi cung ứng do các quốc gia tạm thời đóng cửa để ngăn chặn dịch bệnh lây lan khiến cho thương mại giữa Việt Nam và EU bị ảnh hưởng tiêu cực. Tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường EU trong năm 2020 đạt khoảng 3.234 tỷ USD, giảm 7,4% so với năm 2019. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Việt Nam đạt hơn 39 tỷ USD, giảm 0,2% so với năm 2019. Tuy nhiên, mức giảm này không phản ánh được mặt tích cực từ Hiệp định kể từ khi có hiệu lực vào ngày 01/08/2020. Tính toán từ số liệu thống kê của Văn phòng thống kê EU (Eurostat), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU kể từ tháng Tám đến cuối năm 2020 đạt khoảng 14,8 tỷ USD, xuất khẩu trung bình đạt gần 3 tỷ USD. Kết quả tính toán trên cho thấy sự tích cực mà Hiệp định EVFTA mang lại trong thời gian ngắn kể từ khi có hiệu lực và trong bối cảnh nền kinh tế Thế giới đang đình trệ bởi Covid-19.

4.1.1. Xuất khẩu của Việt Nam sang EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực

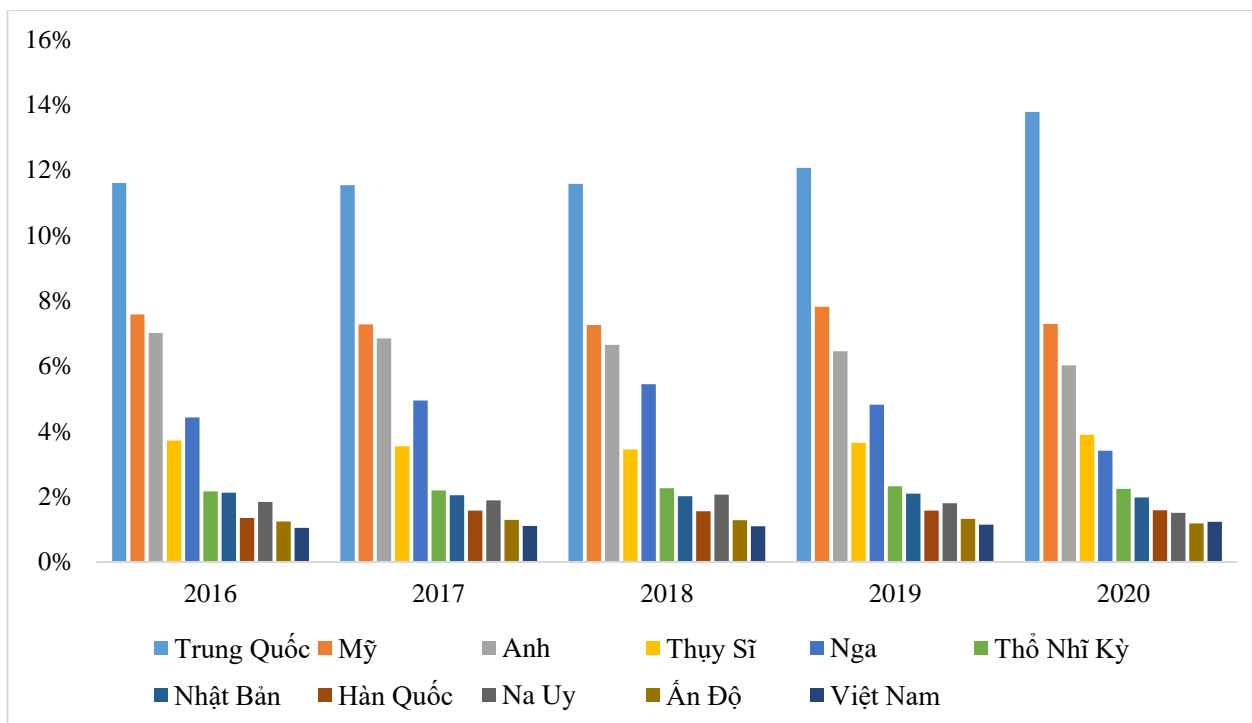
Trong giai đoạn 2016 – 2020, thị trường EU luôn là một trong 3 thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sau Trung Quốc và Mỹ. Tuy nhiên, so với hai thị trường là Mỹ và Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU của Việt Nam tương đối ổn định, thậm chí còn giảm nhẹ trong giai đoạn 2018-2020. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh kể từ khi Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc có hiệu lực vào tháng 5/2016 đã giúp cho thị trường này thay thế EU trở thành nhà nhập khẩu lớn thứ hai của Việt Nam sau năm 2016. Tính đến cuối năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 48,9 tỷ USD, tăng 17,96% so với năm 2019. Đối với thị trường Mỹ, xuất khẩu của Việt Nam được hưởng lợi trong cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc vào năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ có sự tăng vọt trong giai đoạn 2018 – 2020, trung bình tăng khoảng 23%/năm.



Hình 2: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam với các đối tác quan trọng, 2016-2020 (ĐVT: tỷ USD)

Nguồn: Tổng cục Hải quan

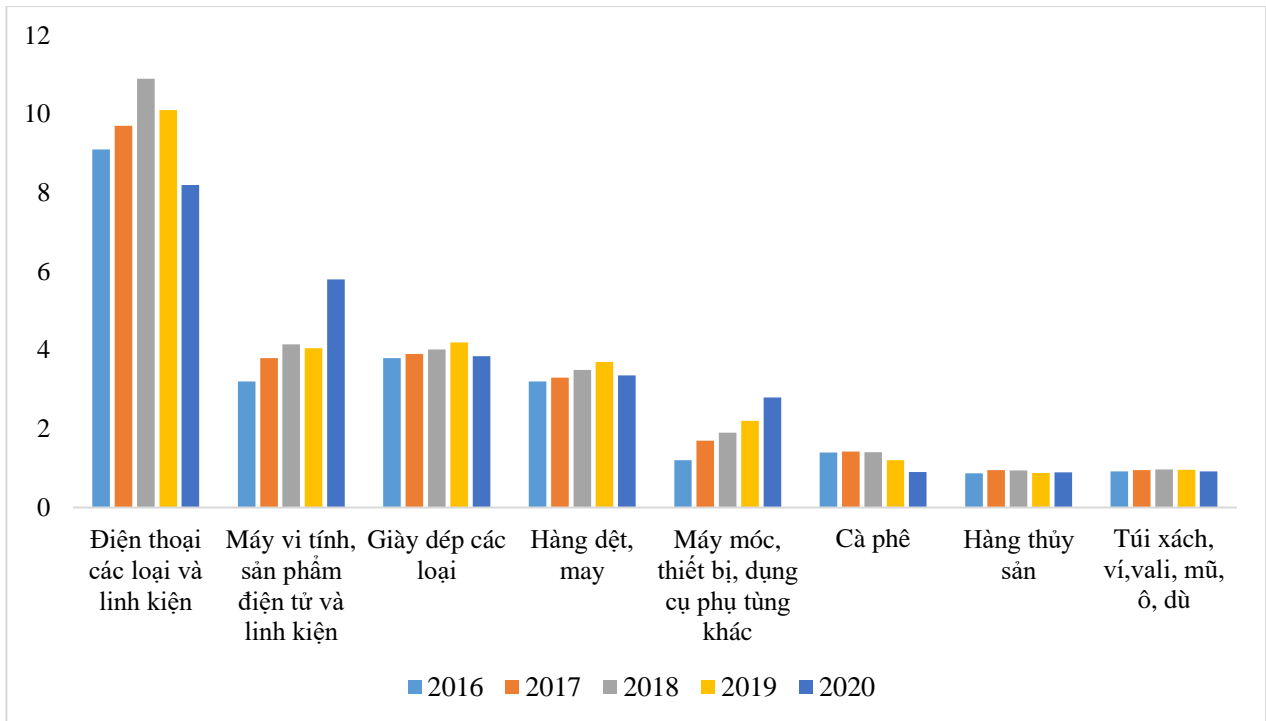
Đối với thị trường EU, Trung Quốc luôn là nhà xuất khẩu quan trọng nhất của EU trong giai đoạn 2016 – 2020 khi chiếm tỉ trọng trên 11% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU. Cùng với việc Anh rời khỏi EU và xu hướng giảm xuất khẩu vào thị trường EU của các nước có kim ngạch xuất khẩu tương đối lớn với EU như Nga và Thụy Sĩ trong giai đoạn 2016 – 2020 đã giúp cho thị phần xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào EU tăng liên tục trong giai đoạn này. Theo tính toán từ số liệu của Eurostat cho thấy thị phần xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đang có xu hướng tăng, cụ thể từ mức 1,04% năm 2016 lên thành 1,23% trong năm 2020. Riêng năm 2020, Việt Nam đã vượt qua Ấn Độ để trở thành một trong mười nước có giá trị xuất khẩu cao sang thị trường EU.



Hình 3: Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu của EU với các đối tác chính, 2016-2020 (ĐVT: %)

Nguồn: Dữ liệu từ Eurostat

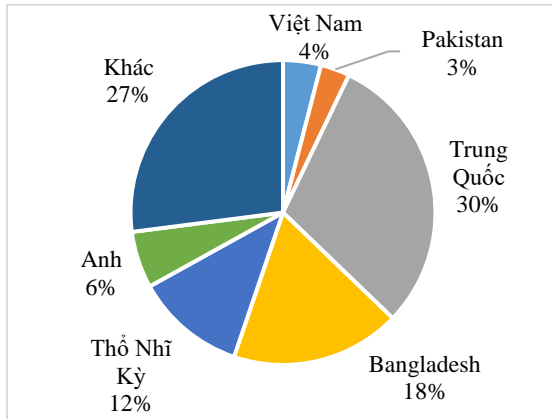
Đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU, điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng xuất khẩu đem lại giá trị xuất khẩu lớn nhất trong giai đoạn 2016 – 2020. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu của mặt hàng này giảm hơn 2 tỷ USD trong năm 2020 do ảnh hưởng tiêu cực từ Covid-19, tương đương với mức giảm 20% so với năm trước. Hầu hết các mặt hàng được xuất khẩu sang thị trường EU trong năm 2020 đều có kim ngạch xuất khẩu giảm do tác động của Covid-19 (Hình 4). Riêng với mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác lại có kim ngạch xuất khẩu tăng trong năm 2020. Đặc biệt mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng hơn 13,5% so với năm 2019 và đạt gần 5,8 tỷ USD. Tuy các mặt hàng xuất khẩu trên đem lại giá trị trong xuất khẩu lớn nhưng các mặt hàng này đều được sản xuất từ khu vực FDI trong nước.



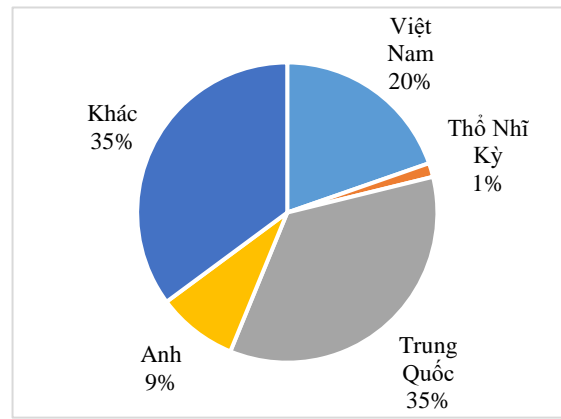
Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao sang thị trường EU qua các năm (ĐVT: tỷ USD)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

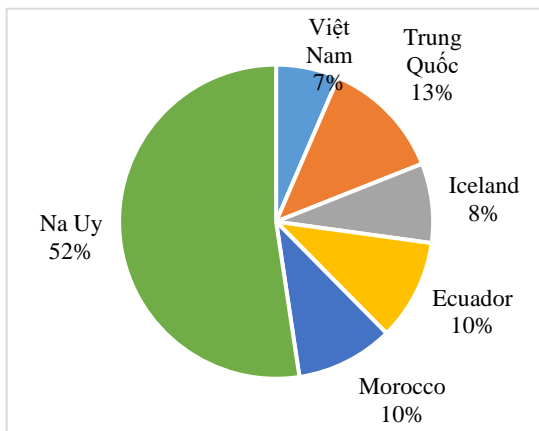
Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đều phải cạnh tranh với các quốc gia xuất khẩu khác. Đối với hàng dệt may, năm 2020, Việt Nam chỉ chiếm 4% trong tổng thị phần của EU do phải chịu áp lực cạnh tranh lớn từ các nước xuất khẩu hàng dệt may mạnh trong khu vực Châu Á như Bangladesh và Trung Quốc. Đối với mặt hàng giày, dép, Việt Nam chiếm thị phần nhiều thứ hai, chiếm 20% trong tổng thị phần giày, dép ở EU. Thị phần mặt hàng thủy sản của Việt Nam trên thị trường EU đạt 7% và là một trong 6 quốc gia xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU nhiều nhất trong năm 2020. Mặt hàng cà phê của Việt Nam chiếm 13% tổng thị phần của EU và chỉ đứng sau Brazil về kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU. Tuy nhiên, *trị giá xuất khẩu trung bình trên một tấn cà phê của Việt Nam chỉ đạt 1.592 USD. Đây là mức trị giá xuất khẩu thấp nhất trong top 5 nước xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới (Brazil, Việt Nam, Indonesia, Colombia và Chile).* So với kim ngạch xuất khẩu gạo đứng thứ hai Thế giới (IMF, 2020), thị phần gạo của Việt Nam tại EU chỉ đạt 3%, thấp hơn rất nhiều so với các nước trong cùng khu vực ASEAN như Campuchia, với thị phần chiếm hơn 11%; Myanmar chiếm 13% thị phần và Thái Lan, chiếm 16% thị phần EU. *Xét về trị giá trung bình trên 1 tấn gạo, giá trị gạo Việt Nam chỉ đạt 495,5 USD/tấn, thấp hơn nhiều so với giá trị gạo của Thái Lan lẫn Campuchia (lần lượt đạt 653 USD/tấn và 719 USD/tấn).*



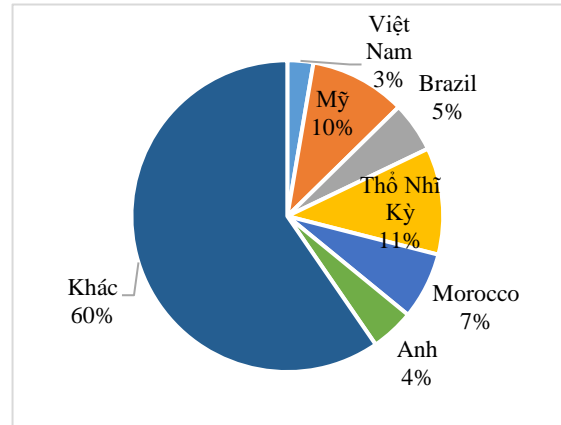
Hàng dệt may



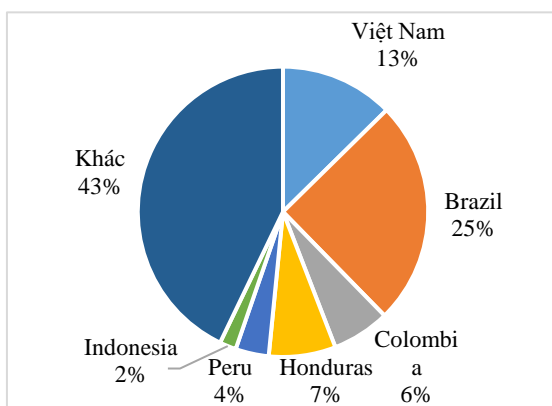
Giày, dép các loại



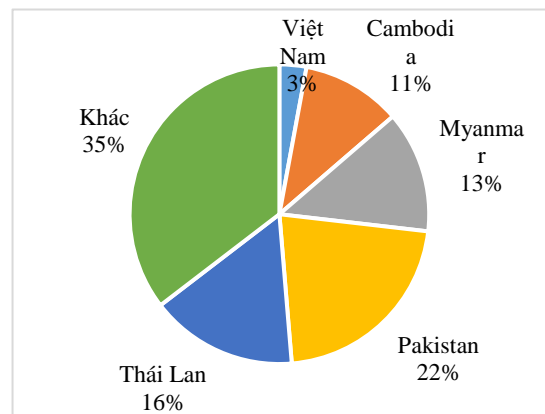
Hàng thủy sản



Trái cây và rau củ



Cà phê

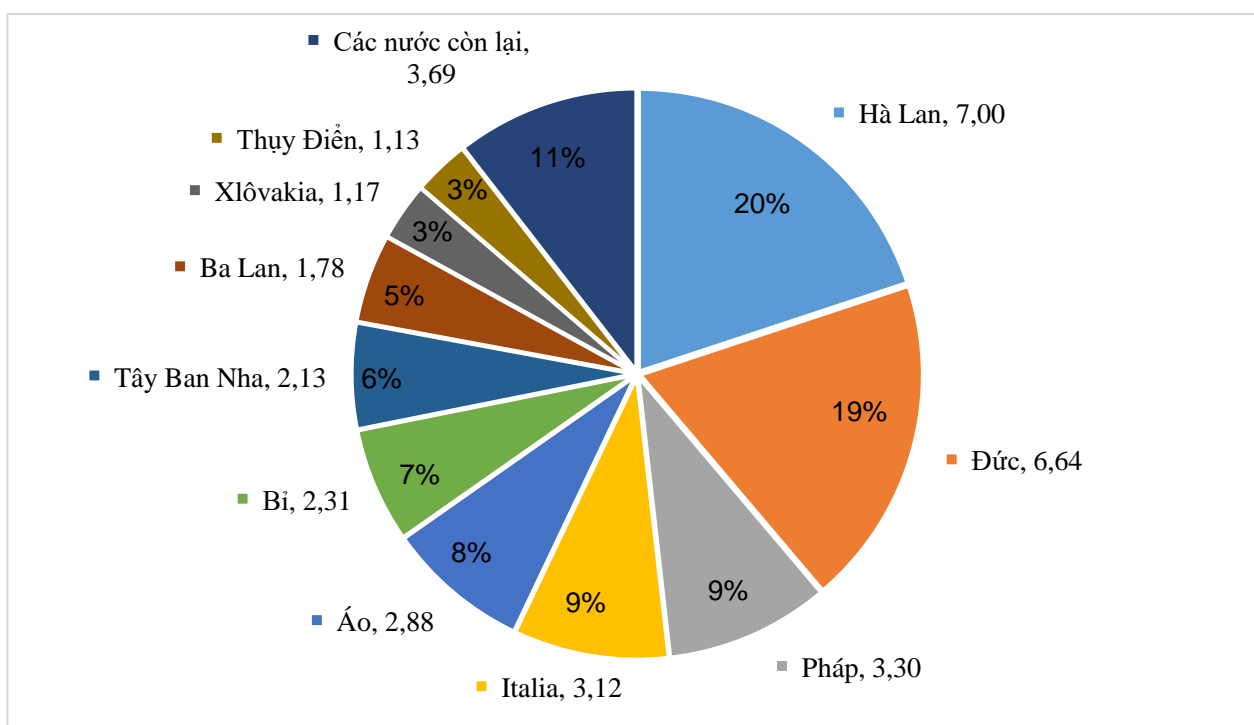


Gạo

Hình 5: Thị phần của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU, 2020 (ĐVT: %)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Trong số 27 quốc gia thuộc EU, Hà Lan và Đức là hai thị trường mà Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu cao trong năm 2020. Trong đó, thị trường Hà Lan đã nhập khẩu lượng hàng hóa khoảng 7 tỷ USD, chiếm 20% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2020. Thị trường Đức nhập khẩu khoảng 6,64 tỷ USD hàng hóa Việt Nam, chiếm 19% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu. Sự kiện Brexit khiến Anh phải rời EU vào đầu năm 2020 đã giúp cho Pháp trở thành thị trường nhập khẩu lớn thứ 3 đối với các hàng hóa của Việt Nam với thị phần hơn 9%, tương ứng với 3,3 tỷ USD trong năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Ý trong năm 2020 đạt hơn 3,12 tỷ USD, tương đương với 9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Ngoài các thị trường nêu trên, các thị trường có mức nhập hàng hóa từ Việt Nam trên 1 tỷ USD khác bao gồm: thị trường Áo (chiếm 8% kim ngạch xuất khẩu, tương đương với 2,88 tỷ USD); thị trường Bỉ (chiếm 7% kim ngạch xuất khẩu, tương đương với 2,31 tỷ USD); thị trường Tây Ban Nha (chiếm 6% kim ngạch xuất khẩu, tương đương với 2,13 tỷ USD); thị trường Ba Lan (chiếm 5% kim ngạch xuất khẩu, tương đương với 1,78 tỷ USD); thị trường Xiôvakia (chiếm 3% kim ngạch xuất khẩu, tương đương với 1,17 tỷ USD) và Thụy Điển (chiếm 3% kim ngạch xuất khẩu, tương đương với 1,13 tỷ USD).

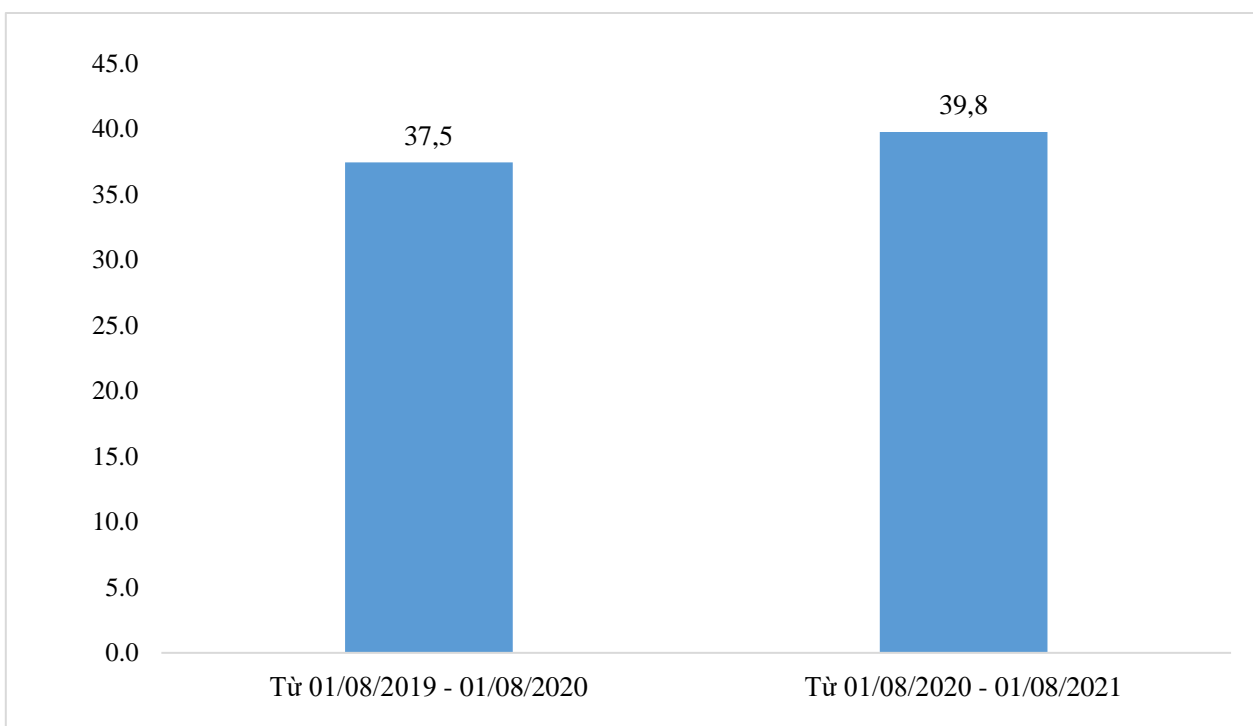


Hình 6: Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước EU trong năm 2020 (ĐVT: tỷ USD, %)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

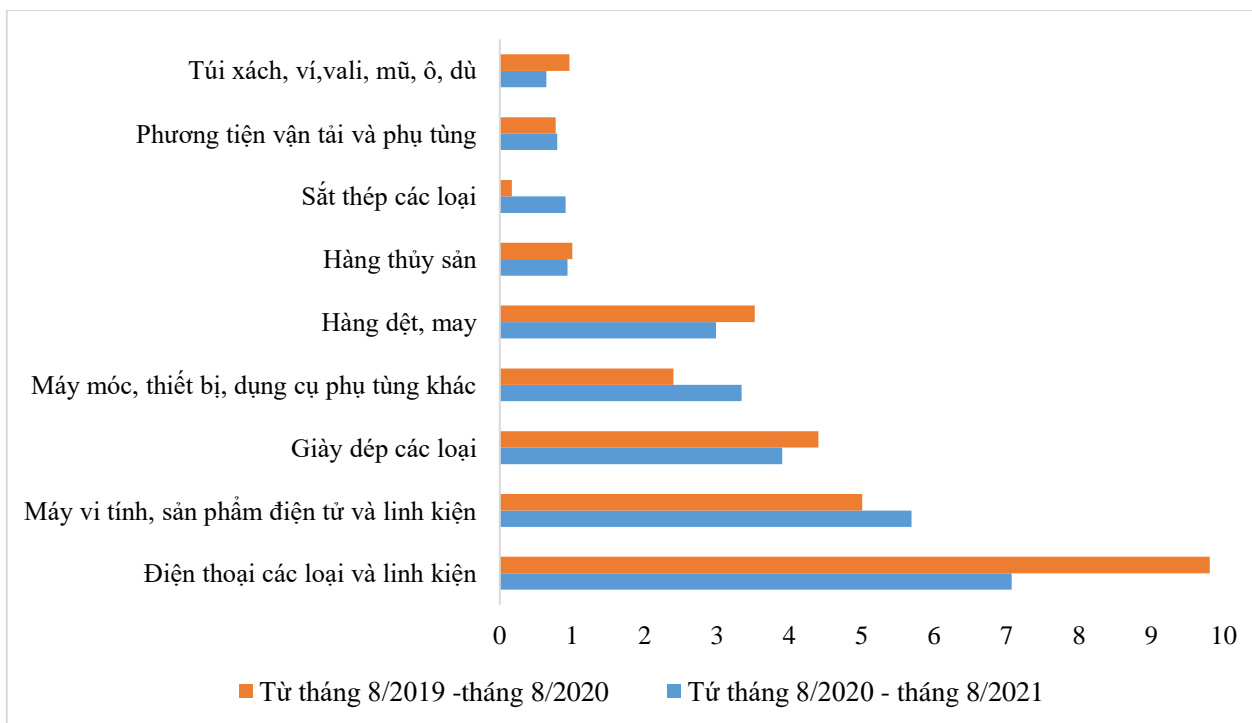
Sau một năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đã đạt 39,75 tỷ USD tính đến ngày 01/08/2021, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng này nhờ vào sự hồi phục của nền kinh tế EU trong quý 2 của năm 2021. Đồng thời, tác động của việc giảm thuế quan đối với các mặt hàng của Việt Nam vào thị trường EU giúp thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng được hưởng lợi từ EVFTA.

Tuy tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU tăng trong giai đoạn kể từ khi EVFTA có hiệu lực đến đầu tháng 8 năm nay, nhưng hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU lại giảm. Cụ thể, mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện đạt 7,1 tỷ USD, giảm đến 27,9% so với năm 2020; hàng dệt may giảm 15,2% so với năm 2020 và đạt hơn 2,9 tỷ USD; giày dép các loại giảm 11,3%, đạt 3,9 tỷ USD (Hình 8). Đối với các mặt hàng sắt thép và vật liệu liên quan đến cao su, nhờ vào giảm thuế suất xuống còn 0% hầu hết các mã hàng, khiến cho kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này tăng trong năm 2021. Tuy nhiên, riêng đối với mặt hàng sắt thép, ngoài việc hưởng lợi từ việc giảm thuế suất, với việc giá sắt nguyên liệu tăng đã khiến cho giá thép thành phẩm tăng gần gấp đôi trong năm vừa qua cũng khiến cho kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng vọt.



Hình 7: Tổng kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường EU (ĐVT: tỷ USD)

Nguồn: Tính toán số liệu của Tổng cục Hải quan

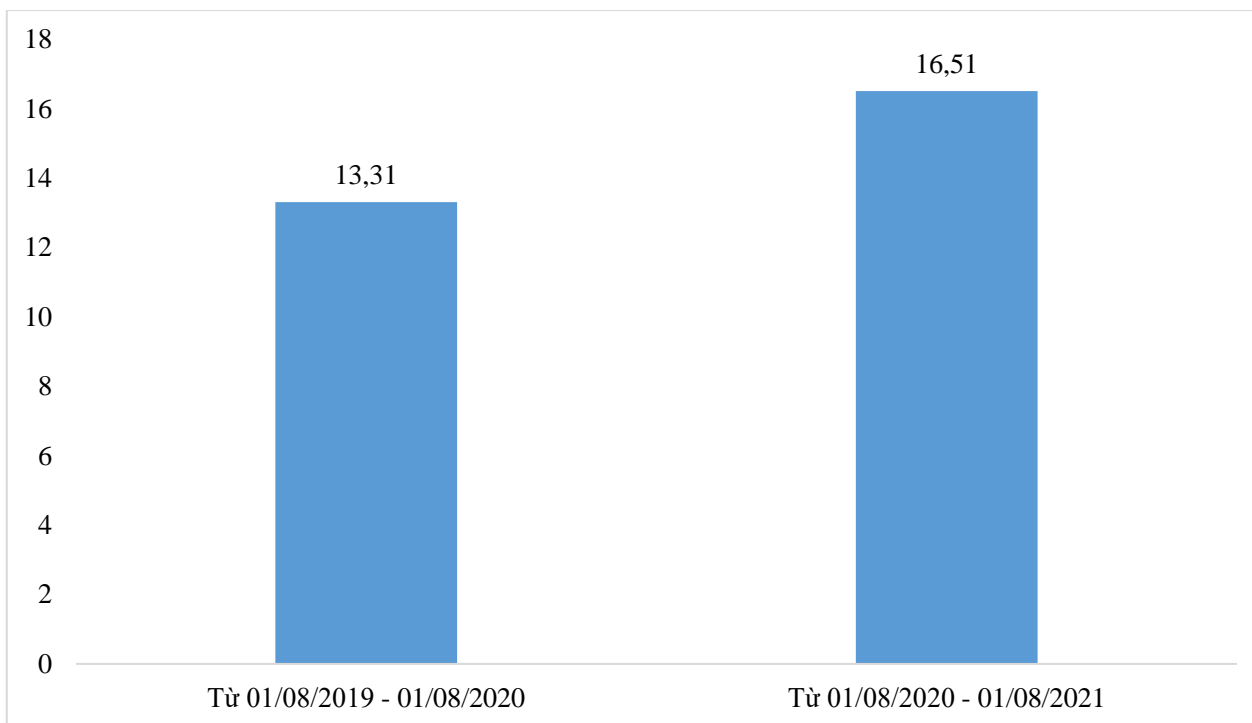


Hình 8: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực sang EU tính từ tháng 08/2020 đến 08/2021 (ĐVT: tỷ USD)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4.1.2. Nhập khẩu hàng hóa từ EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực

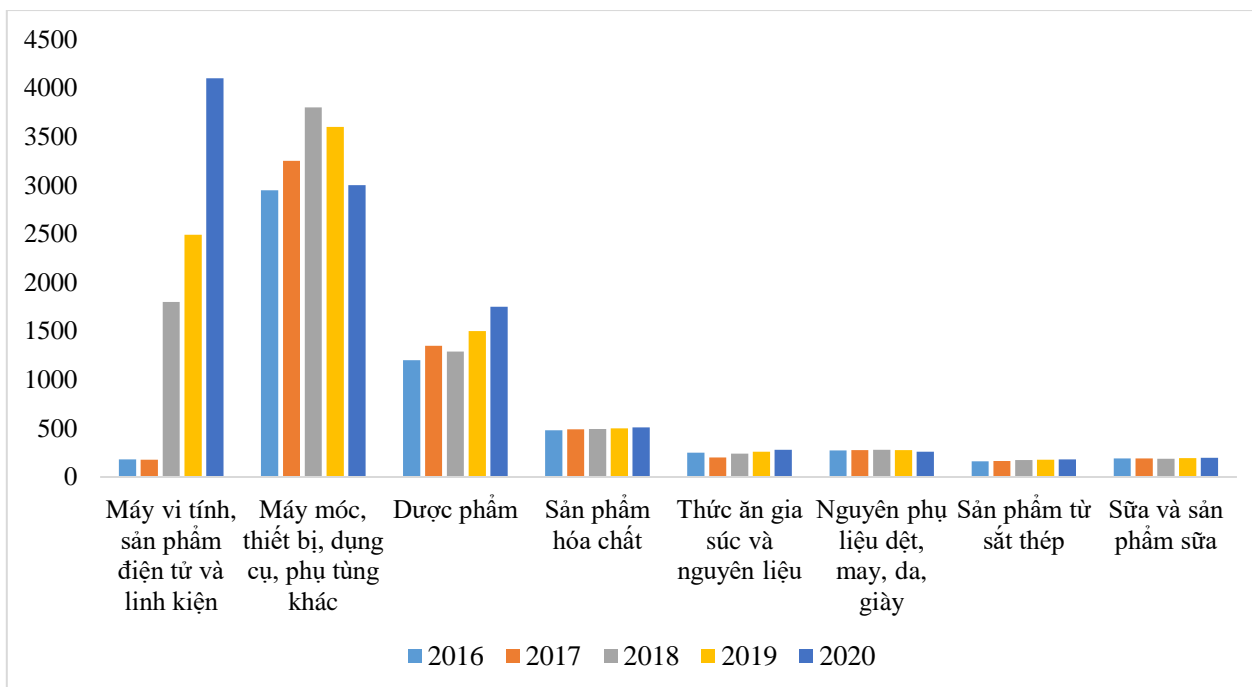
Sau một năm EVFTA có hiệu lực, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường các nước EU đạt 16,51 tỷ USD, tăng hơn 24% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ EU bao gồm: dược phẩm, máy móc, thiết bị và dụng cụ khác, sản phẩm hóa chất.



Hình 9: Tổng kim ngạch nhập khẩu từ EU của Việt Nam sau khi EVFTA có hiệu lực (ĐVT: tỷ USD)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

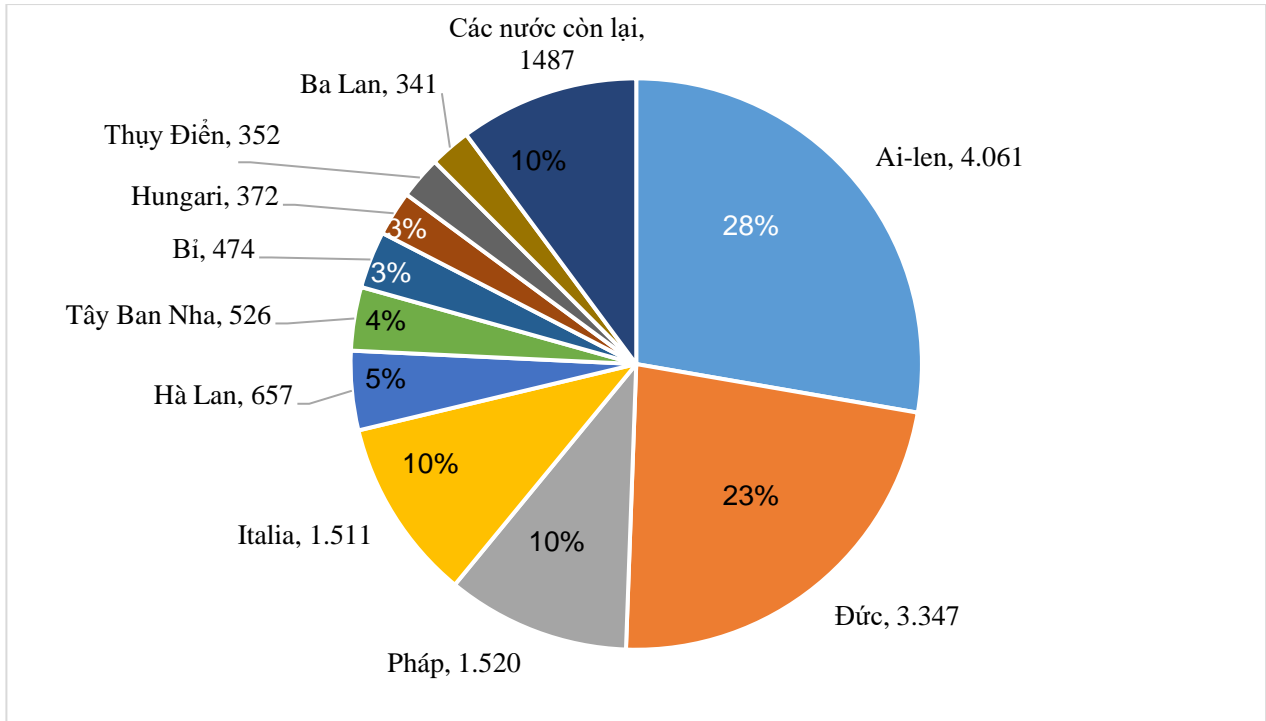
Trong giai đoạn 2016 – 2020, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu các loại hàng hóa như máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; dược phẩm và Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện từ thị trường EU. Trong đó, nhập khẩu mặt hàng Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện có sự tăng vọt kể từ năm 2018 do Hiệp định CPTPP có hiệu lực vào cùng thời điểm, trong đó các yêu cầu về quy tắc xuất xứ và cộng gộp của một số nước tham gia hiệp định này có FTA với EU như Mexico, Nhật Bản, New Zealand và Úc đã khuyến khích các nhà nhập khẩu tại Việt Nam nhằm tận dụng các ưu đãi thuế quan từ CPTPP.



Hình 10: Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng từ thị trường EU, 2016-2020 (ĐVT: triệu USD)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Đáng lưu ý nhất đó là trong số các đối tác nhập khẩu của Việt Nam tại thị trường EU, Ai-len lại là quốc gia đứng đầu về kim ngạch nhập khẩu với 4,06 tỷ USD trong năm 2020 và chiếm 28% giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ EU chứ không phải các thị trường lớn khác như Đức hay Pháp. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Ai-len này bao gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (3,8 tỷ USD); Dược phẩm (111 triệu USD) và Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (40 triệu USD). Sau một năm EVFTA có hiệu lực (từ ngày 01/8/2020 đến ngày 01/8/2021), Việt Nam nhập khẩu 4,46 tỷ USD hàng hóa từ Ai-len và 95,7% trong đó là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tương đương với 4,27 tỷ USD). Ai-len được biết đến là nơi đặt trụ sở của 9 công ty dược phẩm hàng đầu thế giới và hơn 1000 tập đoàn đa quốc gia hoạt động trong các lĩnh vực dược phẩm, hóa chất, phần cứng và phần mềm máy tính lựa chọn Ai-len làm căn cứ chiến lược tại Châu Âu. Một số các tập đoàn này có chi nhánh cũng như nhà máy tại Việt Nam. Điều này hàm ý rằng thương mại nội ngành theo chuỗi giá trị vẫn đóng vai trò rất quan trọng. Đây cũng là một trong ba định hướng chiến lược về chính sách thương mại của EU trong giai đoạn 2021-2030 nhằm hướng tới quyền tự chủ và chiến lược mở. Với việc EVFTA được ký kết, hoạt động thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với EU nói chung và Ai-len nói riêng được kỳ vọng sẽ trở nên đa dạng và thuận tiện hơn so với trước đây.

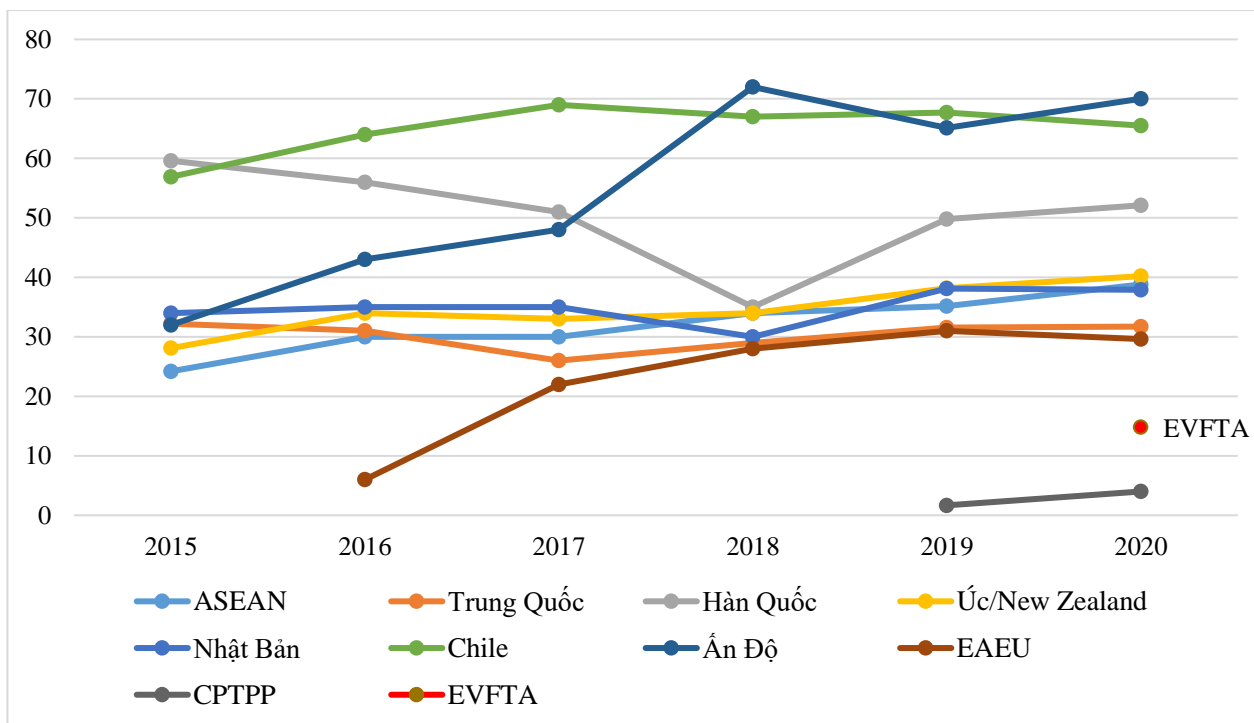


Hình 11: Tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ các nước EU trong năm 2020 (ĐVT: triệu USD, %)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4.1.3. Kết quả sử dụng chứng nhận xuất xứ (C/O) ưu đãi

Theo thống kê của Cục Xuất nhập khẩu, trong năm đầu tiên thực thi Hiệp định, các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O mẫu EUR.1 đã cấp khoảng 207.628 chứng nhận C/O mẫu EUR.1 với kim ngạch đạt khoảng 7,71 tỷ USD sang thị trường EU, tương đương với tỉ lệ tận dụng ưu đãi FTA vào khoảng 14,8%. Con số này là khá khiêm tốn nhưng cũng dễ hiểu bởi đây mới là kết quả của một năm đầu tiên sau khi EVFTA có hiệu lực. Tuy nhiên, nhìn vào kết quả của việc tận dụng ưu đãi FTA thông qua tỉ lệ được cấp C/O vào các thị trường mà Việt Nam đã có FTA cho thấy đối với các thị trường mà yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa cao như Nhật Bản, Úc/Newzealand thì tỉ lệ tận dụng FTA của Việt Nam cũng chỉ đạt xấp xỉ 40% vào năm 2021. Kết quả này cho thấy một thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp Việt Nam trên chặng đường xâm nhập và chinh phục thị trường EU.

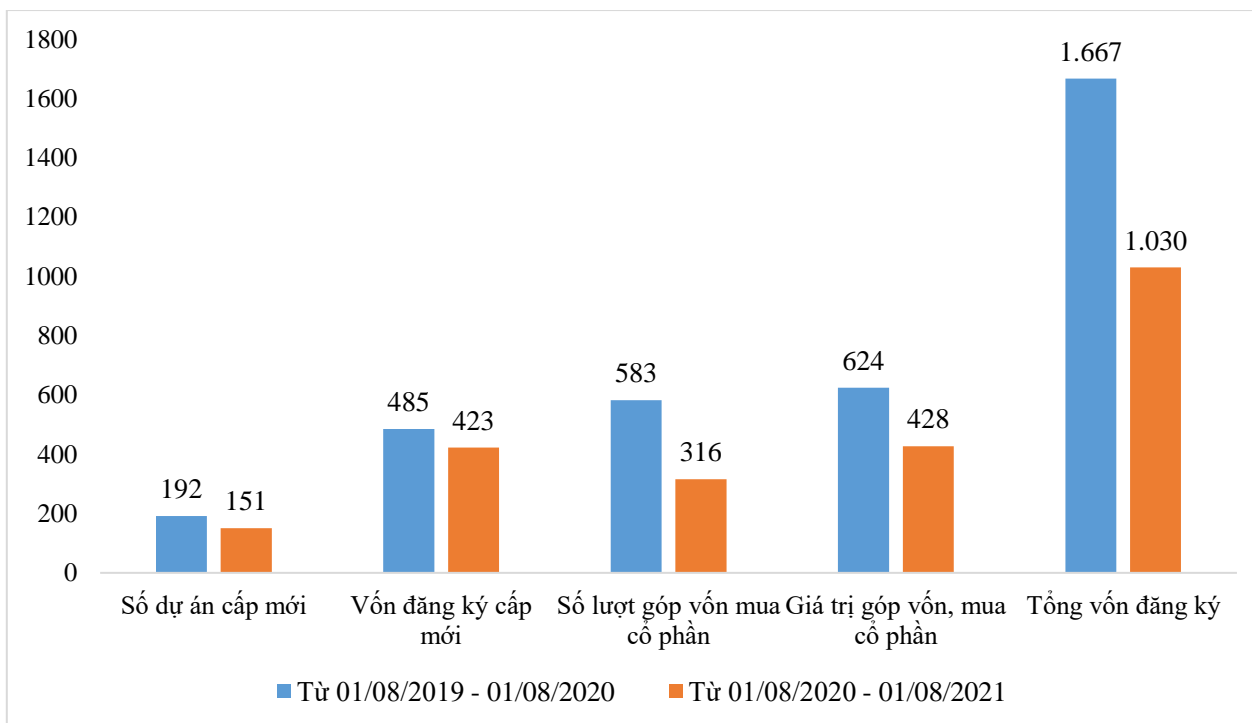


Hình 12: Tỷ lệ tận dụng ưu đãi FTA của Việt Nam, 2015-2020 (ĐVT: %)

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công thương

4.1.4. Đầu tư trực tiếp từ EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Theo thống kê từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lũy kế đến hết tháng 9/2021, các nước EU đầu tư sang Việt Nam 2.249 dự án (chiếm tỉ trọng 6,59%) với tổng số vốn đăng ký đạt 22,27 tỷ USD (chiếm tỉ trọng 5,52%). Kể từ khi Hiệp định có hiệu lực cho đến ngày 01/08/2021, dưới tác động của Đại dịch Covid-19 đến việc di chuyển qua lại giữa hai bên đã khiến cho việc đầu tư bị tổn thất nặng. Trong đó, tổng số dự án cấp mới của các quốc gia thuộc EU chỉ đạt 151 dự án kể từ khi EVFTA có hiệu lực, giảm 21,35% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký mới sau một năm EVFTA có hiệu lực đạt 423 triệu USD, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Với dòng vốn góp mua cổ phần, số lượt góp vốn đạt 316 lượt với tổng giá trị góp vốn là 428 triệu USD, giảm đến 45,8% đối với số lượt góp vốn và giảm 31,5% đối với giá trị góp vốn. Tổng vốn đăng ký FDI từ các nước EU đạt hơn 1 tỷ USD trong giai đoạn tháng 08/2020 – 08/2021, giảm hơn 38,2% so với cùng kỳ năm trước.



Hình 13: Đầu tư từ các nước EU sang Việt Nam trước và sau khi EVFTA có hiệu lực (ĐVT: triệu USD)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tính từ ngày 01/08/2020 đến ngày 01/08/2021, Hà Lan và Cộng hòa Liên bang Đức là hai quốc gia EU có tổng nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam nhiều nhất với tổng số vốn đăng ký lần lượt là 535 triệu USD, giảm và 100 triệu USD.

Bảng 3: Đầu tư từ các nước EU sang Việt Nam từ ngày 01/08/2020 đến 01/08/2021 (ĐVT: triệu USD)

Quốc gia	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
Hà Lan	18	224,58	535,99
CHLB Đức	11	51,99	100,00
Pháp	20	16,27	31,41
Ba Lan	2	1,12	19,01
Luxembourg	-	-	8,61
Iceland	-	-	12,00
Tây Ban Nha	3	1,00	1,04
Đan Mạch	2	0,12	9,18
Thụy Điển	3	0,24	6,21

Italia	3	2,61	5,01
Bỉ	5	3,46	3,63
Cộng Hòa Síp	4	0,10	3,11
Bồ Đào Nha	-	-	0,01
Phân Lan	3	0,19	0,37
Áo	-	-	0,04
Malta	-	-	0,26
Cộng hòa Séc	-	-	0,01
Hy Lạp	-	-	0,04
Latvia	-	-	-
Lithuania	1	0,01	0,04
Slovakia	-	-	0,00
Belarus	1	0,04	0,04
Rumani	-	-	0,00
Bulgaria	-	-	-
Litva	-	-	-
Tổng	76	301,73	736,02

Nguồn: Dữ liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021

Dựa vào các phân tích bên trên, tác động tích cực của Hiệp định EVFTA đến thương mại giữa hai bên là Việt Nam và EU được chứng minh dù chỉ mới được một năm trôi qua. Tuy nhiên, các lợi ích thương mại của cả Việt Nam và EU vẫn chưa được khai thác đúng mức tiềm năng trong bối cảnh Đại dịch Covid-19 đang hoành hành tại các quốc gia trên Thế giới. Nhu cầu nhập một số hàng hóa xuất khẩu chủ lực của Việt Nam từ các nước EU đều giảm mặc dù các mặt hàng này đều được giảm thuế suất theo các cam kết trong Hiệp định. Với những yếu tố nêu trên, nhóm nghiên cứu tiếp tục phân tích tiềm năng của Hiệp định EVFTA kể từ khi có hiệu lực với bối cảnh được giả định là không có tác động của Đại dịch Covid-19. Kết quả phân tích sẽ cho thấy tiềm năng thực sự của Hiệp định đem lại cho xuất khẩu của Việt Nam.

4.2. Ước tính tác động của EVFTA đến giá trị xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

Để đánh giá tác động của EVFTA đến thương mại của Việt Nam trong bối cảnh không có tác động của Đại dịch Covid-19, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành thiết lập mô hình dự báo với mục đích tính toán giá trị xuất khẩu của các mặt hàng trong năm 2020 trong giả định không có biến cố Covid-19 xảy ra (gọi tắt là điều kiện bình thường). Do kết quả sau khi tính toán vẫn chưa loại bỏ thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng nên nhóm tác giả tiếp tục sử dụng mô hình mô phỏng thương mại

SMART để tiếp tục tính toán giá trị xuất khẩu của các mặt hàng đã được loại bỏ thuế quan theo cam kết ở Phụ lục 2B của Hiệp định EVFTA. Nghiên cứu này sử dụng số liệu xuất khẩu từ Tổng cục Hải quan từ tháng 8 năm 2016 đến tháng 7 năm 2021 để phân tích. Vì Hiệp định EVFTA có hiệu lực vào ngày 1/08/2020, nhằm thuận tiện cho việc phân tích và đánh giá, chúng tôi quy ước thời điểm bắt đầu một năm vào ngày 1 tháng 8 và kết thúc vào ngày 31 tháng 7 của năm sau.

a) Tính toán giá trị xuất khẩu của các mặt hàng trong năm 2020 với điều kiện bình thường

Do nghiên cứu sử dụng kiểu dữ liệu mảng nên việc dự báo không thể áp dụng các phương pháp dự báo thuần túy dành cho kiểu dữ liệu thời gian. Mặt khác, các nghiên cứu lý thuyết dành cho dự báo dữ liệu mảng chỉ mới được phát triển trong những năm 2000 và còn nhiều điểm tranh cãi (Baltagi 2008, 2013). Một trong những phương pháp dùng để dự báo dữ liệu mảng được sử dụng rộng rãi bởi các nhà kinh tế và thống kê học có uy tín là mô hình PVAR (panel vector autoregression). Các nghiên cứu sử dụng PVAR để dự báo các chỉ số vĩ mô của một tập hợp quốc gia (Canova và Ciccarelli, 2004; Dees và Güntner, 2017), kinh tế môi trường (Magazzino, 2017; Charfeddine và Kahia, 2019), và thương mại quốc tế (Fauzel và cộng sự, 2014 ;Fauzel, 2017). Với sự tương đồng với các nghiên cứu trên, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình PVAR để tính toán giá trị của các mặt hàng xuất khẩu sang thị trường EU trong năm 2020.

Dựa trên nghiên cứu của Charfeddine và Kahia (2019), nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình để dự báo có dạng như sau:

$$Y_{it} = \sum_{j=1}^N B_{it}^j Y_{jt-1} + D_{it}z_t + U_{it},$$

Trong đó:

- i và j lần lượt là mặt hàng thứ i và j
- D_{it} là ma trận $G_p \times q$
- U_{it} , là ma trận nhiễu

Kết quả tính toán sau khi sử dụng mô hình trên cho thấy tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU trong năm 2021 với giả định không có tác động của Covid-19 đạt hơn 45,46 tỷ USD. Trong đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu xuất khẩu sang thị trường EU. Cụ thể: Điện thoại các loại và linh kiện chiếm hơn 23%, đạt 10,5 tỷ USD; Máy

vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 20%, đạt 9,1 tỷ USD; Giày, dép đạt 4,8 tỷ USD và chiếm 14,5%; Hàng may mặc chiếm 10,7% tổng kim ngạch xuất khẩu với trị giá hơn 4,8 tỷ USD.

**Bảng 4: Giá trị ước lượng các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU
từ 01/8/2020 - 31/7/2021 trong điều kiện bình thường
(chưa loại bỏ thuế quan theo EVFTA và không có COVID-19)**

Loại hàng hóa	Trị giá xuất khẩu (tỷ USD)
Hàng điện tử (máy tính, điện thoại di động, ...)	18,76
Giày, dép	6,63
Quần áo và hàng may mặc	4,88
Máy móc, thiết bị cơ khí	3,30
Cà phê, chè và gia vị	1,32
Đồ nội thất	1,31
Các sản phẩm từ da thuộc	1,22
Các loại quả và quả hạch	0,85
Hàng hóa thủy sản	0,75
Các sản phẩm hóa chất khác	0,73
Máy ảnh, máy quay phim và phụ kiện	0,73
Các sản phẩm từ sắt hoặc thép	0,68
Hàng hóa khác	4,31
Tổng	45,46

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

b) Mô phỏng thương mại giữa Việt Nam và EU với mô hình SMART

Mô hình SMART là một công cụ để mô phỏng các tình huống thay đổi thuế quan giữa các nước tận dụng cơ sở dữ liệu thương mại, thuế quan của Hệ thống phân tích thông tin thương mại (TRAINS) của UNCTAD, được World Bank công bố và cho phép sử dụng rộng rãi kể từ năm 2005 nhằm giúp các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách có thêm công cụ phân tích và đánh giá tác động của thuế quan lên thương mại một cách dễ dàng.

Một số giả định của mô hình SMART (Jammes và Olarreaga, 2005) là:

1. Không có hiệu ứng thu nhập do cân bằng một phần (Partial Equilibrium)
2. SMART dựa trên giả định của Armington để lập mô hình hành vi của người tiêu dùng. Đặc biệt, cách tiếp cận mô hình được áp dụng dựa trên giả định về sự thay thế không hoàn hảo giữa các nguồn nhập khẩu khác nhau.

3. Cung xuất khẩu là co giãn hoàn toàn. Đồng nghĩa với giá thế giới của từng mặt hàng được cố định.

Việc tính toán giá trị xuất khẩu đối với các mặt hàng của Việt Nam sang thị trường EU được thể hiện trong hệ phương trình sau:

$$\begin{cases} TC_{ij} = \varepsilon_{ij} M_{ij} \frac{dt_{ij}}{(1 + t_{ij})} \\ \varepsilon_{ij} = \frac{dM_{ij}/M_{ij}}{dp_{ij}^d/p_{ij}^d} \\ X'_{ik} = TC_{ij} + M_{ij} \end{cases}$$

Trong đó:

TC_{ij} là tạo lập thương mại của hàng hóa i tại EU,

ε_{ij} là độ co giãn của xuất khẩu hàng hóa i tại EU,

t_{ij} là thuế nhập khẩu của hàng hóa i mà EU quy định,

X'_{ik} là giá trị xuất khẩu của Việt Nam sau khi thay đổi thuế quan

Theo Bitan Mondal, Smita Sirohi và Vishal Thorat (2012); Dina và cộng sự (2014) đều cho rằng SMART là mô hình thích hợp nhất trong phân tích dự báo tác động của các cải cách thương mại khi không có mặt hàng thay thế hoàn hảo, FTA được thi hành sẽ tạo nên hiệu quả thương mại cho các nước thành viên, đặc biệt là tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại. Ngoài ra, các FTA còn ảnh hưởng đến doanh thu và phúc lợi của các quốc gia tham gia hiệp định. Hạn chế chung của các nghiên cứu này là chỉ mới phân tích tác động của FTA ở mức độ đơn ngành, thiếu xem xét đến sự tác động qua lại giữa các ngành với nhau. Hadjinikolov và Zhelev (2018) đã sử dụng mô hình SMART và các chỉ số thương mại để đánh giá dự báo (ex-ante) tác động của Hiệp định EVFTA đến hoạt động xuất khẩu của Bulgaria sang Việt Nam và cho rằng kim ngạch xuất khẩu từ Bulgaria sang Việt Nam sẽ tăng 15 triệu USD và sẽ tạo ra nhiều cơ hội xuất khẩu cho ngành thực phẩm, hóa chất và dệt may. Hạn chế của nghiên cứu này là khi thực hiện mô phỏng, nghiên cứu đã mặc định cho trường hợp tự do hóa hoàn toàn mặc cho thuế quan vẫn tồn tại đối với một số sản phẩm.

Đối với các nghiên cứu trong nước, Khi sử dụng mô hình SMART thực hiện nghiên cứu dự báo (ex-ante) để đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đến hoạt động nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ EU, Vũ Thanh Hương (2016) kết luận EVFTA sẽ giúp lượng dược phẩm mà Việt Nam

nhập khẩu từ EU tăng lên 3% và EU vẫn sẽ là nguồn nhập khẩu dược phẩm lớn nhất của Việt Nam mặc cho sự có mặt của Việt Nam trong các cam kết ASEAN hay TPP. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ phân tích ngành dược phẩm, thiếu đề cập đến sự tác động giữa các ngành liên quan. Nguyễn Thị Huyền Trang (2020) khi phân tích các cam kết trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đối với mặt hàng giày dép đã cho rằng EVFTA hấp dẫn hơn với đa phần các dòng thuế giảm về 0% so với quy chế GSP, tạo đà tốt hơn cho xuất khẩu giày dép vào EU, mức tăng trưởng dự kiến khoảng 20% - 30%; các nước nhập khẩu giày dép từ Việt Nam chiếm tỷ trọng cao nhất lần lượt là Bỉ, Đức và Hà Lan. Mặc dù đạt được nhiều kết luận quan trọng, nghiên cứu chỉ đề cập đến thực trạng và đưa ra dự báo tổng thể cho nhiều ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và chưa định lượng cụ thể mức độ tác động của hiệp định. Khi phân tích dòng chảy thương mại song phương giữa Việt Nam và EU một khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, Vũ Thanh Hương và Nguyễn Thị Minh Phương (2016) cho rằng các ngành mà Việt Nam có cơ hội xuất khẩu cao do có lợi thế so sánh hơn so với EU bao gồm: giày, dép, mũ, sản phẩm thực vật. Ngược lại, các nhóm ngành EU có lợi thế so sánh gồm: hóa chất, phương tiện và thiết bị vận tải, thực phẩm chế biến và sản phẩm kim loại cơ bản. Tuy chỉ ra nhiều kết luận quan trọng nhưng nghiên cứu đã không đưa ra được các con số chính xác về tác động của FTA đến thương mại và phúc lợi xã hội của các nước thành viên. Nguyễn Thị Hà (2016) đã sử dụng mô hình trọng lực nghiên cứu tác động của các FTA đến xuất khẩu da giày Việt Nam và kết luận EVFTA sẽ mang lại những tác động tích cực tới xuất khẩu da giày Việt Nam, nhất là khi thuế nhập khẩu mặt hàng này vào thị trường EU của Việt Nam sẽ được giảm từ 12,4% về mức 0% theo lộ trình trong vòng 7 năm. Các thành viên nhập khẩu da giày Việt Nam là thành viên của EU cao hơn các quốc gia không phải là thành viên EU 3,14%. Tuy nhiên, để đạt được các kết quả trên, nghiên cứu phải đặt ra nhiều giả định, và có nhiều kiểm định phức tạp, chồng chéo nhau.

Sử dụng mô hình WITS – SMART phân tích tác động tiềm tàng của EVFTA đối với xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang EU, Lê Quỳnh Hoa và cộng sự (2021) cho rằng kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc Việt Nam sẽ tăng 42% và đạt 4,22 tỷ USD vào năm 2026. Trong đó tác động tạo lập thương mại đóng góp 268,6 triệu USD và tác động chuyển hướng thương mại đóng góp 981,3 triệu USD. Tuy nhiên, để đạt được sự tăng trưởng này, Việt Nam cần đáp ứng quy tắc về xuất xứ của vải trong hiệp định. Hạn chế của nghiên cứu này là mô hình SMART chỉ sử dụng các dữ liệu hiện tại để đưa ra dự đoán mà không xem xét đến các yếu tố khác có thể thay đổi theo thời gian. Khi thực hiện mô phỏng SMART để nghiên cứu tác động từ Hiệp định EVFTA đối với hoạt động xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam sang EU, Phạm Văn Phúc Tân (2020) đã chỉ ra rằng tác động tạo lập thương mại lần đầu tác động chuyển hướng thương mại khi chiếm khoảng 69%

tổng tác động của EVFTA đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; Trịnh Thủy Ngân (2020) kết luận rằng EVFTA sẽ tạo ra tác động tích cực, trong đó tác động chuyển hướng thương mại chiếm ưu thế hơn hẳn so với tác động tạo lập thương mại, làm cho giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU tăng hơn 37,532 triệu USD; Nguyễn Phú Hữu Thành (2019) cho rằng EVFTA có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường EU, giúp hàng hóa từ Việt Nam cạnh tranh hơn so với hàng hóa từ các đối thủ, thậm chí hơn cả các sản phẩm từ các quốc gia Châu Âu và tăng nhu cầu tiêu dùng tại đây. Hạn chế chung của các nghiên cứu trên là chỉ đánh giá tác động của EVFTA ở mức độ đơn ngành, phân tích tác động của cắt giảm thuế quan và bỏ qua các tác động về mặt chính sách, chính trị, hội nhập kinh tế, sự liên kết giữa các mặt hàng, thị trường có tác động qua lại với mặt hàng nghiên cứu.

Từ các nghiên cứu đã được đề cập bên trên, chưa có nghiên cứu nào đánh giá tác động của EVFTA một cách toàn diện. Đây là lý nhóm nghiên cứu thực hiện các kết quả phân tích nhằm đánh giá tác động của EVFTA đến giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

a. Kết quả phân tích

Kết quả tính toán được thể hiện ở Phụ lục 3 cho thấy tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sau khi EVFTA có hiệu lực đạt hơn 51 tỷ USD. Trong đó, các ngành xuất khẩu chủ lực sang EU đều tăng mạnh. Cụ thể, giá trị xuất khẩu ngành hàng điện tử (máy tính, điện thoại di động, ...) tăng 18,1% sau khi loại bỏ thuế quan, đạt hơn 22,1 tỷ USD; ngành hàng giày, dép đạt 7,5 tỷ USD và tăng 13,6%; ngành hàng quần áo và hàng may mặc đạt 5,8 tỷ USD, tăng 19,6% sau khi thuế suất nhập khẩu của mặt hàng này giảm từ 3-12% xuống còn 0% khi EVFTA có hiệu lực. Một số ngành hàng có giá trị xuất khẩu cao nhưng đã được hưởng mức thuế suất nhập khẩu 0% trước khi EVFTA có hiệu lực bao gồm: các loại máy móc, thiết bị cơ khí (giá trị xuất khẩu đạt 3,26 tỷ USD); các sản phẩm từ sắt hoặc thép (đạt 3,8 tỷ USD).

Bảng 5: Giá trị ước lượng các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU từ 01/8/2020 – 31/7/2021 khi áp dụng biểu thuế mới theo EVFTA (trong điều kiện không có COVID-19)

Loại hàng hóa	Trị giá xuất khẩu ước tính (tỷ USD)
Hàng điện tử (máy tính, điện thoại di động, ...)	22,17
Giày, dép	7,53
Quần áo và 45ang may mặc	5,84
Máy móc, thiết bị cơ khí	3,27
Cà phê, chè và gia vị	1,31

Loại hàng hóa	Trị giá xuất khẩu ước tính (tỷ USD)
Đồ nội thất	1,30
Các sản phẩm từ da thuộc	1,23
Hàng hóa thủy sản	0,92
Các loại quả và quả hạch	0,85
Các sản phẩm hóa chất khác	0,74
Máy ảnh, máy quay phim và phụ kiện	0,72
Các sản phẩm từ sắt hoặc thép	0,67
Hàng hóa khác	4,50
Tổng	51,04

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Với các kết quả tính toán bên trên cho thấy giá trị xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam sang thị trường EU trong điều kiện bình thường khi không có tác động của Đại dịch Covid-19. Việc gỡ bỏ một hoặc toàn phần thuế quan đến các mặt hàng đã giúp cho tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU tăng hơn 5,5 tỷ USD. So với bối cảnh thực tế, kết quả mô phỏng cho cũng cho thấy lợi ích tiềm năng của EVFTA có hiệu lực. Với giả định phía cầu không có sự thay đổi, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU vẫn tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu (so sánh Phụ lục 1 và Phụ lục 3). Tuy nhiên, mô hình mô phỏng bên trên dựa trên những giả định trong môi trường lý tưởng. Do đó, các kết quả tính toán này không mang tính chất dùng để khuyến nghị chính sách. Thay vào, các kết quả này dùng để đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ tháng 08/2020 đến tháng 08/2021.

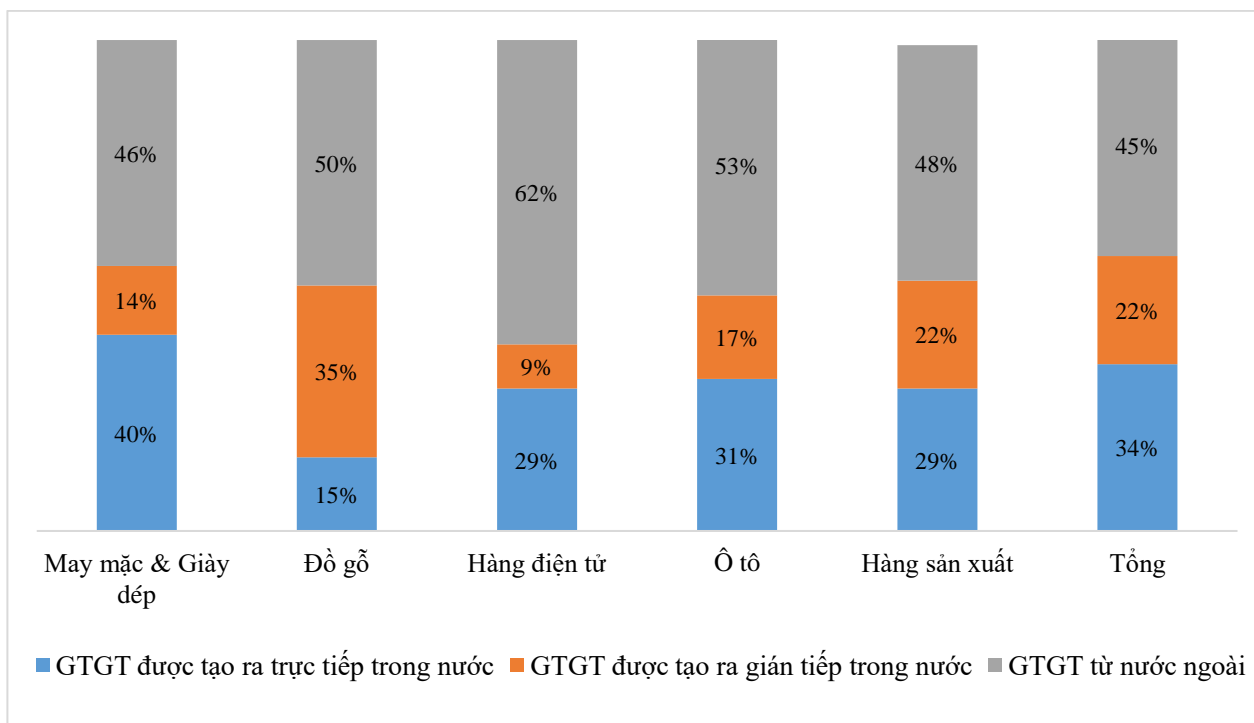
4.3. Một số thách thức đối với Việt Nam khi gia nhập EVFTA

Vấn đề liên quan đến SPS và TBT

Song song với những lợi ích to lớn mà Hiệp định EVFTA mang lại cho Việt Nam trên khía cạnh kinh tế - xã hội và cải cách thể chế là những thách thức mà Việt Nam sẽ đối mặt trong việc tuân thủ các quy định về xuất xứ và yêu cầu về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) khi thực hiện EVFTA.

Thực tế hiện nay cho thấy Việt Nam vẫn đang phụ thuộc vào nguyên phụ liệu cho sản xuất từ các nước ngoài EU. Hình 14 thể hiện các ngành sản xuất chủ lực của Việt Nam sử dụng giá trị gia tăng từ nước ngoài cao hơn giá trị gia tăng được tạo ra trực tiếp trong nước, đặc biệt khoảng chênh lệch này càng lớn đối với những ngành sản xuất yêu cầu các yếu tố về công nghệ - kỹ thuật như hàng điện tử (62% giá trị gia tăng được tạo ra từ nước ngoài so với 29% giá trị gia tăng được

tạo ra trực tiếp trong nước) và ngành sản xuất ô tô (53% giá trị gia tăng từ nước ngoài so với 31% giá trị gia tăng được tạo ra trong nước). Với các quy định nghiêm ngặt về nguồn gốc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp đang hoạt động và sản xuất tại Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tận dụng tối đa các lợi ích miễn trừ thuế quan từ EVFTA.



Hình 14: Giá trị gia tăng nước ngoài so với giá trị gia tăng trong nước, 2019 (ĐVT:%)

Nguồn: World Bank, 2019

Trong những năm qua, tình trạng các nhà xuất khẩu nông, thủy sản của Việt Nam không đạt yêu cầu về các điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu đã làm cho giảm uy tín vị thế xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường.

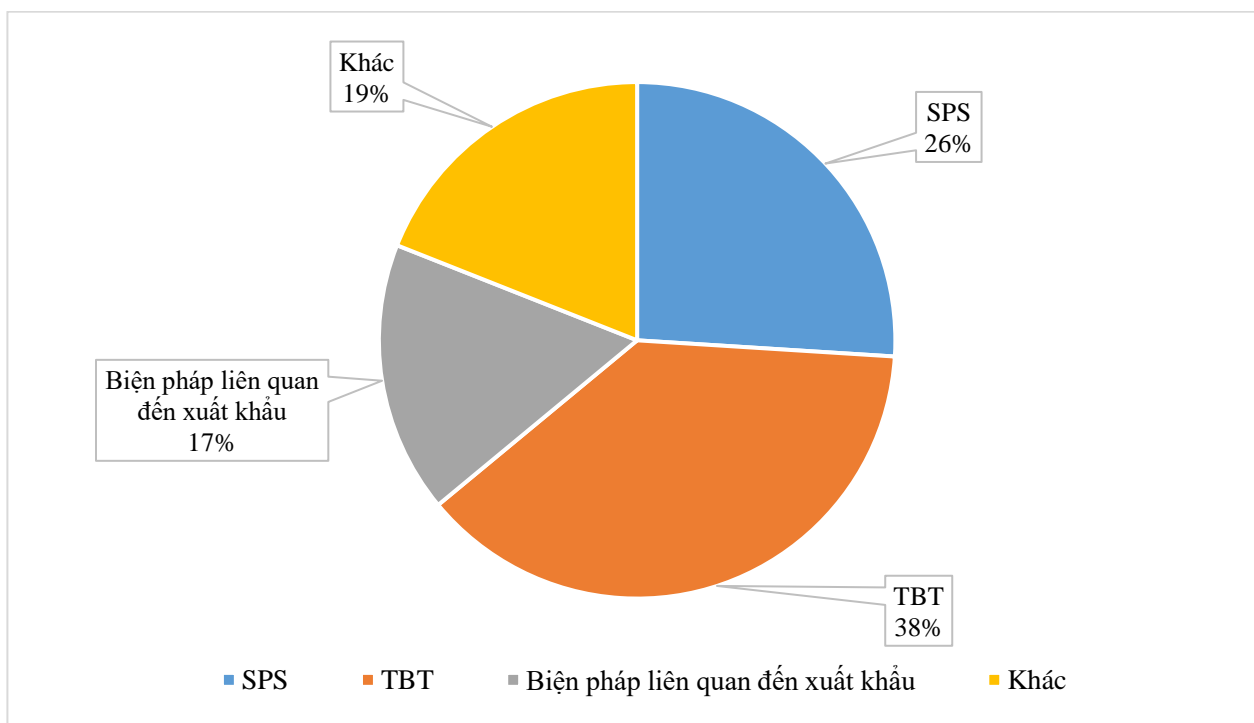
Bảng 6: Các vụ việc vi phạm SPS của Việt Nam, 2015-2021

Thời điểm	Nội dung
Từ ngày 25/08/2021 đến 27/08/2021	Mì ăn liền có xuất xứ từ Việt Nam bị thu hồi tại EU vì tồn dư ethylene oxide
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/03/2021	15/40 lô hàng thủy sản được xuất khẩu sang Trung Quốc bị trả về vì không đạt SPS
Tháng 10/2020	Khoảng 20% trị giá xuất khẩu trái cây sang Thái Lan có hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt quá mức cho phép

Từ ngày 01/05/2019 đến 05/05/2019	17 lô hàng nông, thủy sản của Việt Nam bị trả về
Tháng 06/2018	Thanh Long xuất khẩu từ Việt Nam bị giám sát chất lượng do hàm lượng thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực phẩm vượt quá mức độ cho phép
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Hơn 32.000 tấn thủy sản bị trả về vì dư lượng kháng sinh vượt mức cho phép

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Trong nghiên cứu của Phạm và cộng sự (2018) cho thấy các biện pháp SPS và các rào cản kỹ thuật thương mại (TBT) tại Việt Nam chiếm tỉ trọng cao (chiếm 64% trong tổng số các biện pháp phi thuế quan). Kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy các chi phí kỹ thuật tại Việt Nam đang khá cao, cụ thể: chi phí xếp dỡ tại cảng là hạng mục có chi phí cao nhất (39,5%). Chi tiết hơn, tổng chi phí nhập khẩu bao gồm chi phí tuân thủ chứng từ (25%), chi phí thủ tục hải quan (11%), chi phí đối với các thủ tục không thông quan (0% - chỉ đối với các mặt hàng được lựa chọn cho nghiên cứu điển hình về Kinh doanh 2018 của Việt Nam), chi phí vận tải nội địa (24,5%) và thời gian xếp dỡ tại cảng (39,5%).



Hình 15: Cơ cấu các biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam, 2018

Nguồn: Phạm, Artuso và Mtonva (2018)

Hộp 2: Các biện pháp SPS của EU đối với mặt hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khoảng 98% các biện pháp SPS của EU được hài hòa hóa và quản lý ở cấp Liên minh (USDA, 2016), chỉ một số ít biện pháp khác được áp dụng riêng ở cấp quốc gia thành viên và đối với một số sản phẩm cụ thể. Các quy định của EU tuân theo Hiệp định SPS của WTO, và được dựa trên tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế (WTO, 2016). EU và các quốc gia thành viên là thành viên của Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Codex Quốc tế và Tổ chức Thú y thế giới, đồng thời cũng tham gia Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC) (WTO, 2016).

Tuy nhiên trên thực tế cho thấy EU thường xuyên áp dụng những tiêu chuẩn cao hơn so với khuyến nghị của các tổ chức quốc tế nói trên và cũng có những quy định an toàn thực phẩm cao hơn các nước khác. Thêm vào đó, ngoài các biện pháp SPS do Ủy ban EU ban hành (và trong một số trường hợp là bởi các nước thành viên EU), các nhà xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản còn phải tuân thủ các quy định, yêu cầu bổ sung của các nhà nhập khẩu hoặc người mua EU. Tổng thể những yêu cầu này khiến các biện pháp SPS của EU trở thành một trong những rào cản khó khăn nhất với các nhà xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản nước ngoài, đặc biệt với các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển.

- **Đối với các yêu cầu an toàn thực phẩm:**

Quy định ảnh hưởng trực tiếp đến các nhà xuất khẩu nước ngoài là quy định về các thủ tục quản lý an toàn thực phẩm dựa trên nguyên tắc Phân tích các mối nguy hiểm và điểm kiểm soát quan trọng (the Hazard Analysis and Critical Control Point- HACCP). Các thành viên EU được yêu cầu đảm bảo rằng các doanh nghiệp thực phẩm nước ngoài tuân thủ các nguyên tắc HACCP trong sản xuất thực phẩm xuất khẩu sang EU. Các yêu cầu HACCP không áp dụng với quá trình sản xuất đầu vào, nghĩa là giai đoạn trồng các loại trái cây tươi không phải tuân thủ theo các yêu cầu này. Tuy nhiên, tất cả các quy trình sản xuất sau thu hoạch cần tuân thủ các nguyên tắc HACCP.

Mặc dù các nhà xuất khẩu nước ngoài không bắt buộc phải cung cấp chứng nhận HACCP tại biên giới nhập khẩu, họ vẫn cần lưu giữ tất cả các hồ sơ và bằng chứng để chứng minh việc tuân thủ nguyên tắc HACCP. Đồng thời, để đề phòng, các nhà nhập khẩu EU thường yêu cầu cung cấp chứng nhận HACCP kèm theo sản phẩm trái cây đã được chế biến (CBI, 2016b). Với trái cây tươi, các nhà nhập khẩu EU cũng thường yêu cầu một số loại chứng nhận an toàn thực phẩm; phổ biến nhất là GLOBAL G.A.P (CBI, 2016a). Mặc dù một số thị trường xuất khẩu thực phẩm khác của Việt Nam cũng yêu cầu chứng nhận HACCP.

Mặc dù HACCP, GLOBAL G.A.P và các hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm khác đang ngày càng trở nên phổ biến, chủ yếu các doanh nghiệp lớn mới đáp ứng được các hệ thống này. Với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt từ các nước kém phát triển và đang phát triển, việc

tuân theo các nguyên tắc và yêu cầu của các hệ thống này vẫn là một thách thức (Taylor và Kane, 2005). Bởi vì để có thể thực hiện hệ thống HACCP hiệu quả, một doanh nghiệp cần phải đầu tư vào cả nguồn nhân lực và tài chính để phát triển và vận hành hệ thống (Marques, Matias, Teixeira & Brojo, 2012). Ở Việt Nam, hệ thống HACCP và GLOBAL G.A.P vẫn còn mới lạ với rất nhiều các nhà sản xuất thực phẩm. Những năm gần đây, những hệ thống này đã được sử dụng phổ biến hơn nhưng chủ yếu bởi các công ty xuất khẩu lớn sang các thị trường yêu cầu các loại chứng nhận đó, chẳng hạn như EU (WB, 2017).

- **Đối với các quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và tạp chất:**

Hầu hết các quốc gia có quy định về mức độ dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc bảo vệ thực vật trong hoặc trên các sản phẩm thực phẩm, để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và môi trường. Các sản phẩm nhập khẩu cũng phải đáp ứng yêu cầu về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật mới được tiếp cận và bán tại các thị trường nhập khẩu. Tuy nhiên, vì hiện tại không có một hệ thống tiêu chuẩn MRL quốc tế, các quốc gia khác nhau thường áp dụng những tiêu chuẩn MRL khác nhau lên cùng một sản phẩm. Mặc dù Codex đã xây dựng Codex MRL cho thuốc bảo vệ thực vật như một tiêu chuẩn tham khảo cho các quốc gia, hiện vẫn chưa có sự đồng thuận trên bình diện quốc tế về việc tuân theo Codex MRL.

EU có tập hợp MRL của riêng mình, và được nhiều quốc gia có kim ngạch xuất khẩu lớn vào EU tuân thủ (Neff và cộng sự, 2012). Năm 2008, EU hài hòa hóa quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật của các nước thành viên, và thiết lập các quy định MRL chung tại Quy định EC số 396/2005 (và các quy định sửa đổi). Tất cả các sản phẩm thực phẩm, kể cả sản phẩm nhập khẩu, sẽ bị trục xuất khỏi thị trường EU nếu chúng có chứa thuốc bảo vệ thực vật bất hợp pháp hoặc lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn dư cao hơn so với giới hạn mà Quy định đặt ra. Các quy định MRL của EU với thuốc bảo vệ thực vật được áp dụng cho cả sản phẩm thực phẩm tươi và đã qua chế biến. Với các sản phẩm chế biến, MRL được xem xét dựa trên MRL của các nguyên liệu tươi và có tính đến độ cô đặc hoặc pha loãng của sản phẩm trong quá trình chế biến.

Hệ thống quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật của EU còn phức tạp vì được cập nhật thường xuyên. Mỗi năm, Quy định 396/2005 được sửa đổi nhiều lần. Tiêu chuẩn MRL của một số loại thuốc bảo vệ thực vật được xem xét sửa đổi liên tục, khiến các nhà xuất khẩu nước ngoài khó cập nhập và tuân thủ theo. Thêm vào đó, mức MRL EU áp dụng với một số sản phẩm cụ thể rất khác với mức mà Codex hay các quốc gia khác áp dụng. Vì các sản phẩm không chỉ xuất khẩu vào thị trường EU mà còn vào nhiều thị trường khác, sự khác nhau trong tiêu chuẩn của từng thị trường có thể khiến các nhà xuất khẩu nhầm lẫn và khó tuân thủ hơn. Chẳng hạn, xoài Việt Nam xuất khẩu sang EU, Mỹ và Nhật Bản phải tuân thủ các mức MRL khác nhau với một số loại thuốc bảo vệ thực vật, trong đó hầu hết MRL của EU chặt chẽ hơn so với các nước khác.

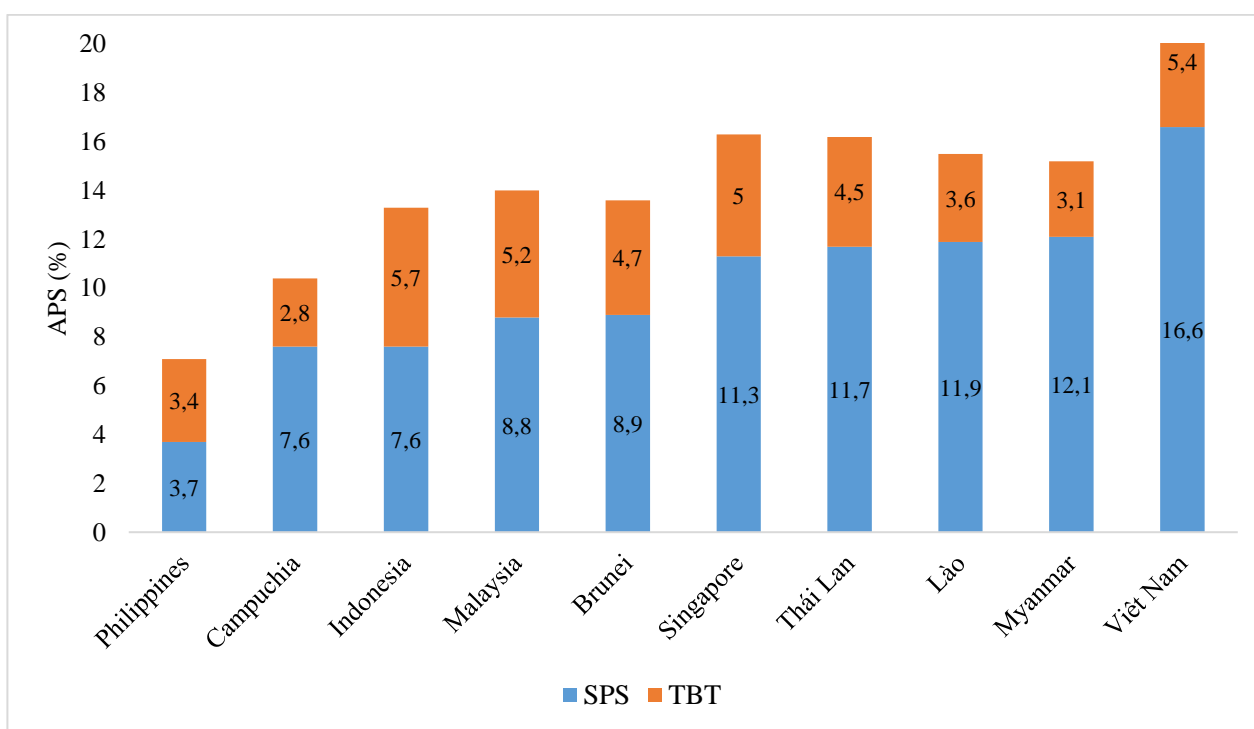
Mặc dù hàm lượng tạp chất trong thực phẩm thường thấp và vô hại cho người tiêu dùng, hầu hết các quốc gia đều áp dụng quy định về tạp chất thực phẩm để phòng ngừa. Nguyên tắc của EU về kiểm soát tạp chất thực phẩm được nêu chi tiết trong Quy định của Hội đồng số 35/93/EEC, và quy định hàm lượng tối đa đối với các tạp chất thực phẩm được chỉ định trong Quy định của Ủy ban số 1881/2006 (EC, 2017a). Cũng như thuốc bảo vệ thực vật, hàm lượng giới hạn với tạp chất được cập nhật thường xuyên. Bên cạnh các giới hạn chung cho thực phẩm, cũng có giới hạn đối với một số sản phẩm cụ thể. Các tạp chất thường gặp nhất ở các sản phẩm trái cây (tươi, sấy khô và đông lạnh) là độc tố nấm (aflatoxins, ochratoxin A, patulin), kim loại nặng (chì, thiếc và cadmium) và các tạp chất vi sinh (salmonella, norovirus, virus viêm gan A) (CBI, 2016b).

Như nhiều nước nhập khẩu khác, EU có các quy định về kiểm dịch động và thực vật và sản phẩm từ thực vật từ bên ngoài EU, nhằm mục đích bảo vệ cây trồng khỏi các sinh vật gây hại như sâu bệnh. Chỉ thị 2000/29/EC của Ủy ban EU thiết lập một bộ quy định thống nhất về điều kiện kiểm dịch thực vật và được áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại của EU. Thực vật và sản phẩm từ thực vật nhập khẩu không được phép chứa các sinh vật gây hại nguy hiểm được quy định trong Chỉ thị này. Các biện pháp trên tương tự đối với kiểm dịch động vật khi xuất khẩu sang thị trường EU.

Chỉ thị cũng lập danh mục những sản phẩm bị cấm nhập khẩu vào EU, và danh mục những sản phẩm thuộc diện kiểm soát tại biên giới EU và phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật để xác nhận việc tuân thủ các quy định của EU. Khi đã vào lãnh thổ EU, sản phẩm nhập khẩu được cấp hộ chiếu thực vật và có thể được lưu hành tự do đến các nước thành viên EU. Trong 9 nhóm mặt hàng trái cây xuất khẩu tiềm năng Việt Nam, không có sản phẩm nào bị cấm và chỉ có 4 sản phẩm (xoài, chanh, chanh leo và ôi- chỉ ở dạng tươi) phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Theo World Bank (2018), chi phí thương mại và tỷ lệ chi phí của các biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam cao hơn so với các nước trong khối ASEAN khác. Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy số lượng văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục và biểu mẫu về các biện pháp phi thuế quan cao hơn nhiều so với các nước được so sánh. Hình 16 cho thấy chỉ số thuế quan giá trị tương đương (AVE)¹ đối với các biện pháp phi thuế quan (bao gồm cả SPS và TBT) của Việt Nam là 22%, trong khi trung bình các nước ASEAN đạt khoảng 13%. Điều này dẫn đến chi phí thương mại tại Việt Nam đang cao hơn các nước trong khu vực, đồng thời giảm sức cạnh tranh của Việt Nam với các đối tác thương mại và nhà đầu tư nước. Mặt khác, Việt Nam có nguy cơ vi phạm các điều khoản trong Chương 4 của Hiệp định về Hải quan và tạo thuận lợi thương mại.



Hình 16: Chỉ số thuế quan trị giá tương đương đối với SPS và TBT

Nguồn: World Bank, 2018

¹ $AVE = \frac{\text{Thuế đặc định}}{\text{Giá hàng hóa}}$

Hộp 3: Các vấn đề về nguồn gốc xuất xứ

Tương tự WTO và nhiều Hiệp định khác, EVFTA quy định hàng hóa được coi là có xuất xứ khi: (1) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên; (2) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được tạo ra tại một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công, chế biến đầy đủ hay còn gọi là công đoạn gia công, chế biến cơ bản.

Đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy EVFTA được áp dụng như sau:

- Hàng hóa có xuất xứ thuần túy chủ yếu là nông sản cơ bản như cây trồng, rau củ, hoa quả, lợn gà, trứng, sữa, mật ong, vân vân. Các sản phẩm này được trồng, thu hoạch, hái lượm, chăn nuôi, khai thác hoàn toàn... tại nước thành viên.
- EVFTA quy định mặt hàng thủy sản vẫn được coi là có xuất xứ thuần túy khi cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng tại Nước thành viên. Tại một số Hiệp định khác, thủy sản được coi là có xuất xứ thuần túy khi được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên. Như vậy, ở đây có sự khác biệt giữa EVFTA và Hiệp định khác ở quy định sinh ra hoặc nuôi dưỡng với quy định sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên.
- Đối với mặt hàng thủy sản khai thác, EVFTA còn quy định về đội tàu đánh bắt trong đó có yêu cầu cụ thể về việc đăng ký tàu, treo cờ tàu và chủ sở hữu tàu khai thác thủy sản.

Đối với hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được xác định theo các tiêu chí chủ yếu sau:

- Tiêu chí chuyển đổi cơ bản hoặc đôi khi còn gọi là tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) có ví dụ áp dụng như sau: Cây lúa có mã số phân loại hàng hóa hay còn gọi là mã số HS thuộc chương 07, sau khi thu hoạch thì sản phẩm của cây lúa là hạt gạo có mã HS 70 thuộc chương 10. Gạo được sử dụng để làm thành bún có mã HS tại chương 19. Như vậy, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra đã thay đổi cơ bản về bản chất hàng hóa, đã có sự chuyển đổi từ cây lúa thành hạt gạo rồi thành sợi bún. Mã số HS của nguyên liệu đầu vào là 07 cũng khác mã số HS của sản phẩm đầu ra là 19. Trong trường hợp này, quốc gia diễn ra quá trình chế biến làm thay đổi bản chất hàng hóa thì được gọi là nước xuất xứ của hàng hóa.
- Tiêu chí hạn mức nguyên liệu không có xuất xứ: Đây là điểm khác biệt về tư duy xác định xuất xứ của EVFTA so với Hiệp định khác khi EVFTA xem xét hạn mức lượng nguyên liệu không có xuất xứ tối đa được sử dụng. Trong khi đó, các Hiệp định khác xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tổng hàm lượng giá trị được tạo ra trong khối. Cơ sở để xác định hạn mức trong EVFTA dựa trên giá xuất xưởng còn hầu hết các Hiệp định khác xác định hàm lượng dựa trên giá FOB.

- Tiêu chí công đoạn gia công, chế biến cụ thể hay quy trình sản xuất cụ thể (SP) tại EVFTA quy định nguyên liệu không có xuất xứ phải trải qua một quá trình sản xuất, gia công hoặc chế biến cụ thể tại một Bên thành viên FTA.

Ngoài ra, các quy định về nguồn gốc xuất xứ của EVFTA cho phép Việt Nam được cộng gộp mở rộng áp dụng đối với (1) một số thủy sản có xuất xứ từ nước ASEAN là đối tác FTA của EU và (2) vải có xuất xứ Hàn Quốc với điều kiện Việt Nam, ASEAN và Hàn Quốc có thư thông báo tới EU về việc áp dụng nguyên tắc cộng gộp mở rộng và đảm bảo hợp tác hành chính trong trường hợp xác minh xuất xứ. Cụ thể:

- Đối với mặt hàng thủy sản: cho phép nuôi trồng một số thủy sản từ con giống nhập khẩu (cá tầm, cá hồi) và linh hoạt nguyên liệu mực và bạch tuộc chế biến của Việt Nam được phép sử dụng nguyên liệu có xuất xứ ASEAN là đối tác FTA của EU.
- Đối với mặt hàng dệt may: được phép sử dụng vải có xuất xứ Hàn Quốc. EVFTA cho phép vải nguyên liệu của Hàn Quốc được coi như vải có xuất xứ để sản xuất hàng dệt may do Hàn Quốc vừa có Hiệp định với EU và vừa có Hiệp định với Việt Nam. Để thực hiện nguyên tắc cộng gộp này, Việt Nam, Hàn Quốc và EU cần thống nhất một số nội dung kỹ thuật và cơ chế xác minh xuất xứ của vải nguyên liệu. Sau khi thống nhất với Hàn Quốc và EU, Bộ Công Thương sẽ ban hành hướng dẫn. Hiện nay, Bộ Công Thương đang tích cực đàm phán với các bên để có thể sớm áp dụng nguyên tắc cộng gộp này.

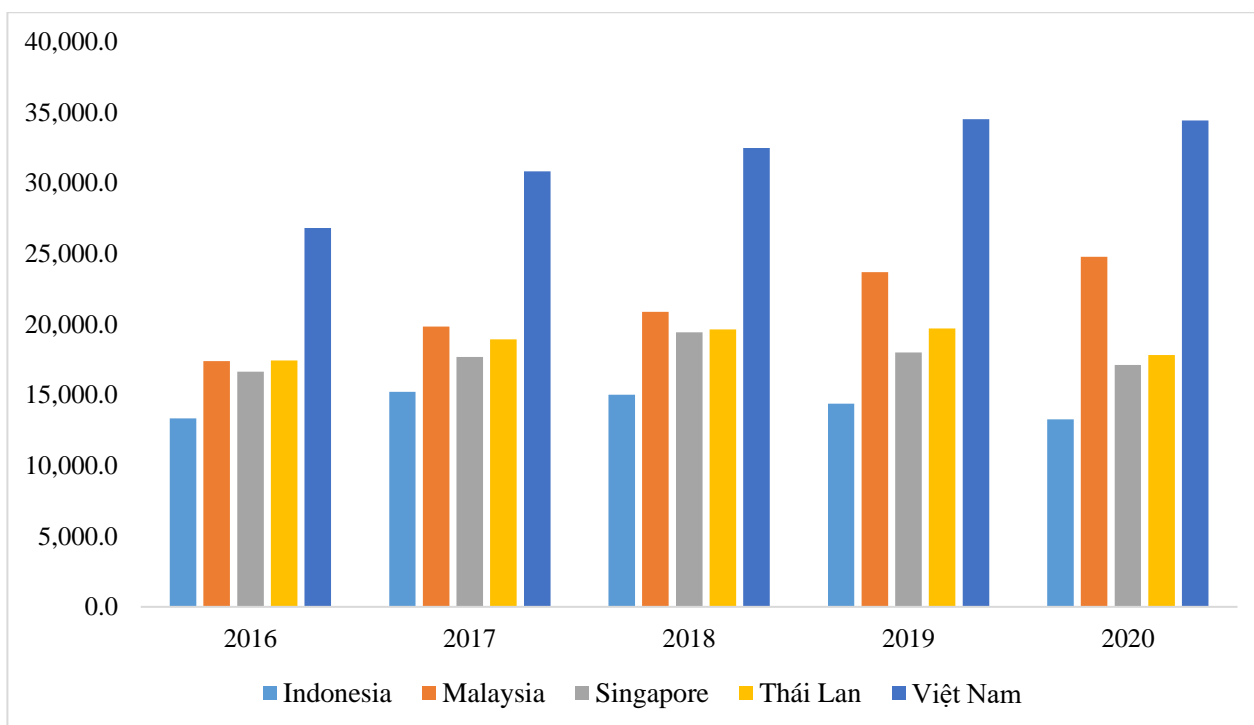
Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Để tìm hiểu kỹ hơn tác động của EVFTA đối với doanh nghiệp trong nước, nhóm nghiên cứu đã tiếp cận và phỏng vấn được 8 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực như nông sản, dệt may và đồ chơi thông minh. Trong đó có 7 doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu trực tiếp và gia công hàng xuất khẩu sang thị trường EU. Chỉ có 2 doanh nghiệp cho biết trị giá xuất khẩu sang thị trường EU tăng trong năm vừa qua nhờ vào việc đơn hàng tăng. Số còn lại đều giảm về mặt giá trị xuất khẩu sang thị trường EU. Nguyên nhân khiến việc giảm giá trị hàng xuất khẩu chủ yếu là do số lượng đơn hàng giảm, chi phí sản xuất gia tăng, các điều kiện xuất khẩu thắt chặt hơn và chi phí logistics tăng cao (cước tàu biển tăng liên tục do sự khan hiếm container). Đặc biệt, vấn đề liên quan đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên sản phẩm trái cây, rau củ chính là rào cản lớn nhất đối với các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản sang thị trường EU.

Cạnh tranh trong khối ASEAN về xuất khẩu sang EU

Ngoài Việt Nam và Singapore là hai quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã ký kết FTA, hiện tại EU cũng đang đàm phán FTA với các quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Philippine và Indonesia. Đây đều là các quốc gia cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam trong việc xuất

khẩu hàng hóa sang khu vực EU. Đặc biệt là một số mặt hàng liên quan đến linh kiện, thiết bị điện tử, dệt may và hoa quả nhiệt đới. Việt Nam đang là nước dẫn đầu trong thương mại hai chiều với EU, có thể coi như một cửa ngõ (gateway) của EU vào Đông Nam Á và có thể là cả Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu như Việt Nam không tận dụng được cơ hội là người đi trước trong quan hệ thương mại với EU thì trong tương lai sẽ phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh đến từ các quốc gia láng giềng trong khu vực Đông Nam Á khi EU ký các hiệp định thương mại tự do với các nước này.



Hình 17: Kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN sang EU, 2016-2021 (ĐVT: triệu USD)

Ghi chú: Eurostat không thống kê số liệu xuất khẩu của Philippines sang EU

Nguồn: Eurostat, 2021

CHƯƠNG V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Nhìn chung, EVFTA là một trong những FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết, mang lại lợi ích chiến lược cho Việt Nam thông qua sự phát triển quan hệ thương mại-đầu tư đầy tiềm năng. Hệ thống pháp luật Việt Nam đang từng bước chuyển biến tích cực nhằm đáp ứng những yêu cầu của EVFTA. Tuy nhiên, Việt Nam đang đi theo chiến lược “dễ làm trước, khó làm sau” (hay nói theo cách của người phương Tây, là quả nào dưới thấp thì hái trước) nên có thể dự báo tốc độ thay đổi (cải cách) luật pháp ở Việt Nam sẽ chậm dần so với yêu cầu của EVFTA. Ngoài ra, vấn đề đặc biệt cần lưu ý là vấn đề thực thi pháp luật. Những lĩnh vực đáng lưu ý nhất là: sở hữu trí tuệ, quyền của người lao động, doanh nghiệp nhà nước và vấn đề bảo vệ môi trường/biến đổi khí hậu.

Trong bối cảnh cả Thế giới đang chống chọi với Đại dịch Covid-19, chuỗi cung ứng bị đứt gãy do các quốc gia đóng cửa để ngăn chặn sự xâm nhập của virus. Thương mại giữa Việt Nam và EU sau một năm EVFTA có hiệu lực vẫn có sự cải thiện nhất định khi kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai bên vẫn tăng trưởng so với trước đó một năm. Mặc dù trị giá các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU như điện thoại và linh kiện, hàng dệt may đều giảm nhưng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU sau một năm EVFTA có hiệu lực vẫn tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 39,75 tỷ USD. Mức tăng trưởng này nhờ vào sự hồi phục của nền kinh tế EU trong quý 2 của năm 2021. Đồng thời, tác động của việc giảm thuế quan đối với các mặt hàng của Việt Nam vào thị trường EU giúp thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng được hưởng lợi từ EVFTA. Một số ngành được miễn gần như toàn bộ thuế suất nhập khẩu vào thị trường EU có mức tăng trưởng mạnh như các mặt hàng sắt và thép; và các sản phẩm từ nhựa hoặc cao su. Riêng đối với mặt hàng sắt thép, ngoài việc hưởng lợi từ việc giảm thuế suất, với việc giá sắt nguyên liệu tăng đã khiến cho giá thép thành phẩm tăng gần gấp đôi trong năm vừa qua cũng khiến cho kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng vọt. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường các nước EU đạt 16,51 tỷ USD, tăng hơn 24% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa nhiều nhất từ Ai-len, chủ yếu là máy vi tính và sản phẩm điện tử.

Tác động tiêu cực của Covid-19 cũng đã ảnh hưởng đến sự hợp tác giữa hai bên khi dòng vốn FDI từ EU sang Việt Nam sụt giảm mạnh trong giai đoạn tháng 08/2020 đến tháng 08/2021. Tổng số dự án cấp mới của các quốc gia thuộc EU chỉ đạt 151 dự án kể từ khi EVFTA có hiệu lực, giảm 21,35% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký mới đạt 423 triệu USD, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Với dòng vốn góp mua cổ phần, số lượt góp vốn đạt 316 lượt với tổng giá trị

góp vốn là 428 triệu USD, giảm đến 45,8% đối với số lượt góp vốn và giảm 31,5% đối với giá trị góp vốn. Tổng vốn đăng ký FDI từ các nước EU đạt hơn 1 tỷ USD trong giai đoạn tháng 08/2020 – 08/2021, giảm hơn 38,2% so với cùng kỳ năm trước.

Với giả định quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU không chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 và cầu hàng hóa từ phía EU không đổi, trị giá xuất khẩu từ Việt Nam sang EU sau khi EVFTA có hiệu lực (từ ngày 01/8/2020 đến 01/8/2021) và nếu chưa áp dụng các chính sách miễn giảm thuế quan có thể đạt 45,46 tỷ USD. Khi áp dụng các chính sách miễn giảm thuế quan theo EVFTA, trị giá xuất khẩu hàng hóa có thể lên tới 51,04 tỷ USD, tăng 12,27% so với trường hợp không có COVID-19 và chưa áp dụng việc giảm thuế và tăng tới 36,28% so với cùng kỳ năm trước (01/8/2019 đến 01/8/2020). Các kết quả này cho thấy giá trị tiềm năng của các chính sách miễn giảm thuế quan từ EU lên kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng của Việt Nam trong năm 2021 trong điều kiện lý tưởng. Trong đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng điện tử; giày, dép; quần áo và hàng may mặc; máy móc, thiết bị cơ khí; cà phê, chè và gia vị; đồ nội thất và hàng thủy sản chiếm hơn 82% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

Các mặt hàng, sản phẩm nông, lâm và ngư nghiệp xuất khẩu sang EU chiếm tỉ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên các mặt hàng này đang gặp nhiều rủi ro do thường vi phạm các quy định SPS từ các đối tác. Đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, giá trị gia tăng trong sản xuất sản phẩm được tạo tại trong nước vẫn còn thấp. Do đó các mặt hàng này khó tận dụng các lợi ích từ việc giảm hoặc miễn thuế quan được một cách triệt để khi không đạt đủ yêu cầu trong các quy trình kiểm tra xuất xứ. Ngoài ra, chi phí thương mại của Việt Nam hiện vẫn cao hơn so với các nước trong khu vực ASEAN. Các biện pháp phi thuế quan và thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp và gây cản trở cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng như việc nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài, từ đó làm giảm sức cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trong cùng khu vực. Ngoài ra Việt Nam có thể còn đối mặt với các vi phạm một số điều khoản trong Hiệp định về việc phân biệt đối xử giữa các nhà xuất khẩu trong nước với các nhà xuất khẩu từ EU khi đã gia nhập EVFTA.

5.2. Khuyến nghị chính sách

Cần ý thức một thực tế rằng, **cải cách của Việt Nam nhằm đáp ứng đòi hỏi của EVFTA sẽ ngày càng khó và chậm hơn, trong khi đó, lợi thế tương đối của Hiệp định này cho Việt Nam đối với các nước trong khu vực sẽ ngày càng giảm đi nhanh hơn.** Việc tận dụng lợi thế của người đi trước trong quan hệ thương mại với EU là vô cùng quan trọng. Bởi lợi thế này sẽ không còn khi EU hoàn tất việc đàm phán và ký kết FTA với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á. Để có thể đạt được những lợi ích lâu dài và bền vững từ EVFTA, thay vì những lợi ích trước mắt từ tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu hay dịch vụ, Việt Nam cần thay đổi chiến lược “hái táo” như đã phân tích ở trên. Với việc tuân thủ, thực thi và bảo vệ một cách thực chất các cam kết trong EVFTA, đặc biệt là vấn đề về quyền sở hữu trí tuệ sẽ giúp Việt Nam thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp công nghệ cao không chỉ từ EU mà từ các quốc gia phát triển khác trên thế giới như Anh, Mỹ hay Nhật Bản.

Thương mại hàng hóa theo chuỗi giá trị đóng một vai trò rất quan trọng không chỉ trong quan hệ thương mại với EU mà còn cả với các quốc gia khác trên thế giới. Tuy nhiên, không dễ để các doanh nghiệp Việt có thể tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu. EVFTA mở ra cho doanh nghiệp trong nước cơ hội tiếp cận với công nghệ hiện đại và tiên tiến đến từ các nước EU. Trong bối cảnh mô thức thương mại có thể thay đổi theo chiều hướng giảm thặng dư thương mại với EU, việc tăng cường nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại sẽ không chỉ giúp cho hàng hóa sản xuất trong nước đạt chất lượng và đáp ứng tiêu chuẩn cao hơn mà còn tăng khả năng cũng như cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp trong nước vì thế cần phải tự làm mới mình, cải thiện sản phẩm cả về mẫu mã lẫn chất lượng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh nếu như không muốn thất bại trên chính sân nhà.

Trong một tương lai dài hơn, tác động kết hợp của COVID-19 và căng thẳng thương mại có thể đưa đến quá trình tái cấu trúc sâu sắc các chuỗi giá trị toàn cầu. Các chuỗi giá trị toàn cầu có xu hướng sẽ ít phụ thuộc hơn vào một số trung tâm sản xuất toàn cầu, như Trung Quốc, mở đường cho Việt Nam bước vào để lấp đầy chỗ trống trong chuỗi cung ứng. Chuỗi cung ứng toàn cầu cũng có thể ngắn hơn với ít quốc gia tham gia hơn. Đối với một số trường hợp theo chủ nghĩa đơn phương và chủ nghĩa song phương ngày càng tăng, các tập đoàn hàng đầu có thể tìm cách đưa toàn bộ hoặc một phần nguồn cung của mình về nước hoặc đến các nước cùng có lợi. Hiện tượng này có thể có thể tạo ra cạnh tranh không lành mạnh và nghiêm trọng hơn ở cấp độ toàn cầu. Cấu trúc của chuỗi giá trị toàn cầu có thể thay đổi theo hướng tích hợp xuôi nhiều hơn và tích hợp ngược ít hơn trước. Việt Nam có thể tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu rủi ro từ quá trình này nếu có thể tái định vị vị thế

của mình một cách tốt nhất trong thời gian hậu Covid-19. Việt Nam cần có những giải pháp chính sách mạnh mẽ và chủ động hơn, để có thể xây dựng năng lực sản xuất và xuất khẩu ở cấp cao hơn theo hướng ưu tiên giá trị gia tăng và công nghệ cao.

Ngoài ra, để đảm bảo việc tuân thủ đúng các cam kết trong Hiệp định và tận dụng triệt để các lợi ích từ EVFTA, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị cụ thể như sau:

Về mặt luật pháp

- Bộ Tài chính khẩn trương rà soát, hoàn thiện dự thảo sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ-CP liên quan đến nội dung quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, tiêu chí, điều kiện được hưởng cơ chế ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan và việc áp dụng các phương pháp quản lý hiện đại trong kiểm tra thực tế hàng hóa để trình Chính phủ ban hành trong thời gian sớm nhất.
- Bộ Công thương cần bổ sung quy định về hàng tân trang vào Thông tư hướng dẫn, cụ thể là Thông tư số 11/2020 để kịp thời đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Quản lý Đấu thầu) cần sớm hoàn thiện để trình Chính phủ văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực thi các nội dung về Mua sắm công nhằm đáp ứng các yêu cầu từ EVFTA như đã thực hiện đối với CPTTP.
- Bộ GTVT Việt Nam cần sớm ban hành Kế hoạch thực hiện EVFTA và hoàn tất các thủ tục tham gia Hiệp định UNECE để giúp các doanh nghiệp kinh doanh phương tiện cơ giới và phụ tùng thiết bị của xe cơ giới tham gia thị trường dễ dàng hơn và tận dụng được các ưu đãi từ Hiệp định.
- Cần tiếp tục sửa đổi Nghị định về việc hướng dẫn theo dõi thi hành pháp luật (Nghị định 32/2020/NĐ-CP), bổ sung điều khoản về nguyên tắc thi hành pháp luật, ít nhất là quy định đối với các điều khoản áp dụng chung trong Hiệp định EVFTA.
- Đối với các điều khoản về Sở hữu trí tuệ, cần sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật SHTT 2019 để phù hợp với Hiệp định như sau: Sửa đổi Điều 130 về việc giới hạn chủ thể hành vi vi phạm cạnh tranh không lành mạnh. Sửa đổi các Điều 20 (về quyền tác giả), Điều 29 (quyền của người biểu diễn), Điều 30 (quyền của nhà sản xuất) và Điều 31 (quyền hưởng thù lao) trong Luật SHTT 2019 theo hướng chi tiết hơn giống như cam kết trong Hiệp định. Sửa đổi, bổ sung vào các điều 28.14 và 37.5 Luật SHTT 2019 các hành vi xâm phạm quyền SHTT theo hướng rộng hơn giống như cam kết trong Hiệp định. Bổ sung quy định về bảo hộ thông tin quản lý quyền đối với bản sao vào Điều 28. Bổ sung quy định về “bù đắp” thiệt hại vào Điều 93. Sửa

đổi Điều 206 về quy định việc áp dụng các biện pháp tạm thời và các tình huống áp dụng các biện pháp tạm thời. Sửa đổi Điều 202 về việc áp dụng các lệnh cấm đối với bên liên quan cung cấp dịch vụ cho bên vi phạm quyền SHTT. Sửa đổi Điều 203 bổ sung giả định về quyền tác giả. Sửa đổi Điều 205 về việc phân biệt rõ trường hợp người gây thiệt hại biết và không biết về hành vi vi phạm của mình. Sửa đổi Điều 200.4 về việc bổ sung sự tham gia chủ động của cơ quan Hải quan trong việc hợp tác với chủ thể quyền. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần khẩn trương tham gia Hiệp ước về Quyền tác giả (WTC) và Hiệp ước về biểu diễn và ghi âm (WPPT) để đáp ứng theo yêu cầu của Hiệp định và bổ sung quy định về điều kiện “không có mục đích kinh tế độc lập” vào Điều 69 Luật CNTT năm 2017.

Về mặt hành chính

- Cần giảm bớt các thủ tục hải quan và các rào cản phi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu trong bối cảnh chi phí thương mại của Việt Nam đang cao hơn so với hầu hết các nước trong khu vực.
- Đẩy mạnh công tác truyền thông và hướng dẫn doanh nghiệp trong nước nhằm hiểu rõ các quy định trong EVFTA và tận dụng triệt để các lợi ích thương mại từ Hiệp định.
- Dù các biện pháp SPS được Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh Dịch tễ và Kiểm dịch Động thực vật Việt Nam điều phối và giám sát kể từ năm 2005 theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg, nhưng các vụ việc hàng hóa nông và thủy sản vi phạm các quy định về SPS của các nước xuất khẩu vẫn tăng dần trong thời gian qua. Do đó cần cải tổ và tăng năng lực điều hành cũng như giám sát đối với SPS Việt Nam nhằm hạn chế các vi phạm các qui định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật tại các nước nhập khẩu.

Một số lưu ý quan trọng khác

- Liên quan đến vấn đề quản lý hoạt động viễn thông, cần tách bạch vai trò quản lý nhà nước đối với Tập đoàn Bưu chính viễn thông nhằm đáp ứng yêu cầu của Hiệp định.
- Liên quan đến các quyền của người lao động, Việt Nam cần sớm thực hiện Công ước số 87 về quyền tự do liên kết (công đoàn) và Công ước số 98 về quyền được công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể của người lao động. Đây là cơ hội để Việt Nam tổ chức lại/tái cấu trúc hệ thống công đoàn, đưa công đoàn thực sự trở thành tổ chức của người lao động, phù hợp với thông lệ quốc tế và các nguyên tắc căn bản của kinh tế thị trường hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baltagi, Badi H. (2008). Forecasting with panel data. *Journal of forecasting* 27, no. 2 (2008): 153-173.
- Baltagi, Badi H. (2013). Panel data forecasting. *Handbook of economic forecasting* 2 (2013): 995-1024.
- Bitan Mondal, B. M., Smita Sirohi, S. S., & Vishal Thorat, V. T. (2012). Impact of ASEAN-India Free Trade Agreement on Indian Dairy Trade: A Quantitative Approach. MPRA Paper No. 40790.
- Canova, Fabio, and Matteo Ciccarelli. (2004). Forecasting and turning point predictions in a Bayesian panel VAR model. *Journal of Econometrics*, Vol. 120 (2): 327-359.
- Charfeddine, Lanouar, and Montassar Kahia. (2019). Impact of renewable energy consumption and financial development on CO2 emissions and economic growth in the MENA region: a panel vector autoregressive (PVAR) analysis. *Renewable energy* 139 (2019): 198-213
- Dées, Stéphane, and Jochen Güntner. (2017). Forecasting inflation across Euro area countries and sectors: A panel VAR approach. *Journal of Forecasting*, Vol.36 (4): 431-453.
- Dina, I. J. *et al.* (2014). *Assessment of Bangladesh Australia FTA Potentiality*. Bangladesh Foreign Trade Institute.
- Hadjinikolov, D., & Zhelev, P. (2018). Expected impact of EU-Vietnam free trade agreement on Bulgaria's exports. MPRA Paper No. 104532.
- Nguyễn Thị Hà (2016), Phân tích ảnh hưởng của các FTA đến xuất khẩu da giày Việt Nam. *Science & Technology Development Journal – Economics - Law and Management*, 3(2):1499-1508.
- Lê Quỳnh Hoa và cộng sự (2021). Effects of EVFTA on Vietnam's apparel exports: An application of WITS-SMART simulation model. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, Vol. 25 (2): 04-28.
- Magazzino, Cosimo. (2017). Economic growth, CO2 emissions and energy use in the South Caucasus and Turkey: a PVAR analyses. *International Energy Journal*, Vol. 16 (4).
- Trịnh Thủy Ngân (2020). Impacts of EVFTA on Exportation of Vietnamese Agricultural Products to EU Market. *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế*, (*Journal of International Economics and Management*), (138): 42-62,

- Fauzel, Sheereen, Boopen Seetana, and R. V. Sannasse. (2014). A PVAR approach to the modeling of FDI and spill overs affects in Africa. *International Journal of Business and Economics* Vol. 13 (2).
- Fauzel, S. (2016). Modeling the Relationship between FDI and Financial Development in Small Island Economies: A PVAR Approach. *Theoretical Economics Letters*, **6**, 367-375. doi: [10.4236/tel.2016.63041](https://doi.org/10.4236/tel.2016.63041).
- Jammes, Olivier, and Marcelo Olarreaga. (2005). *Explaining SMART and GSIM*, The World Bank.
- Phạm Văn Phúc Tân (2020). Đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU. *Advances in Social Sciences Research Journal*, 23(4).
- Nguyễn Thị Huyền Trang (2020). Hiệp định thương mại tự do EU - Việt Nam (EVFTA): cơ hội và thách thức đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế*, (*Journal of International Economics and Management*), (125), 30-36,
- Nguyễn Phú Hữu Thành (2019). Impacts of EVFTA on exportation of Vietnamese footwear products to EU market. *Science & Technology Development Journal-Economics-Law and Management*, 5(2), 1499-1508.
- Vũ Thanh Hương (2016). Assessing potential impacts of the EVFTA on Vietnam's pharmaceutical imports from the EU: an application of SMART analysis. *SpringerPlus*, 5(1), 1-22.
- Vũ Thanh Hương & Nguyễn Thị Minh Phương (2016). Đánh giá tác động theo ngành của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam-EU: Sử dụng các chỉ số thương mại. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 32(3).
- World Bank. (2018). *Taking Stock, December 2018: An Update on Vietnam's Recent Economic Developments*. Ha Noi.
- World Bank Group. (2019). *Vietnam Development Report 2019: Connecting Vietnam for Growth and Shared Prosperity*. Washington DC..

Phụ lục 1: Giá trị các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU trước và sau một năm tham gia EVFTA (triệu USD)

Loại hàng hóa	Từ tháng 8/2020 – tháng 8/2021	Từ tháng 8/2019 – tháng 8/2020	Tăng trưởng
Điện thoại các loại và linh kiện	7.072,676	9.809,233	-27,9%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.687,397	5.007,742	13,6%
Hàng hóa khác	4.053,724	3.564,791	13,7%
Giày dép các loại	3.901,197	4.400,029	-11,3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	3.341,987	2.400,071	39,2%
Hàng dệt, may	2.989,13	3.522,98	-15,2%
Hàng thủy sản	934,0383	1.000,496	-6,6%
Sắt thép các loại	910,7649	1.66,1964	448,0%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	793,7061	7.72,9179	2,7%
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	644,3512	961,8509	-33,0%
Cà phê	630,2834	1.041,272	-39,5%
Hạt điều	614,9745	872,4387	-29,5%
Sản phẩm từ sắt thép	580,3832	485,6707	19,5%
Gỗ và sản phẩm gỗ	524,4899	534,5139	-1,9%
Sản phẩm từ chất dẻo	479,1705	495,4233	-3,3%
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	300,498	361,5829	-16,9%
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	172,91	130,8345	32,2%
Sản phẩm từ cao su	156,7623	116,2041	34,9%
Cao su	127,7137	101,5971	25,7%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	114,558	199,2237	-42,5%
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	105,5723	103,6335	1,9%
Hạt tiêu	103,4918	91,91407	12,6%
Hàng rau quả	93,02149	188,4976	-50,7%
Sản phẩm gốm, sứ	71,50634	72,94807	-2,0%
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	66,8617	53,43683	25,1%
Hóa chất	53,84852	62,50164	-13,8%
Chất dẻo nguyên liệu	44,63942	18,35653	143,2%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	43,38938	44,82833	-3,2%

Loại hàng hóa	Từ tháng 8/2020 – tháng 8/2021	Từ tháng 8/2019 – tháng 8/2020	Tăng trưởng
Kim loại thường khác và sản phẩm	34,94095	28,34638	23,3%
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	32,43927	31,45173	3,1%
Xơ, sợi dệt các loại	31,5547	17,93741	75,9%
Vải màn, vải kỹ thuật khác	19,41901	18,31861	6,0%
Dây điện và dây cáp điện	15,61528	10,44422	49,5%
Gạo	13,48168	9,97399	35,2%
Sản phẩm hóa chất	13,35393	17,72027	-24,6%
Giấy và các sản phẩm từ giấy	2,443701	6,329678	-61,4%
Chè	1,641012	0,501333	227,3%
Tổng	39.774,58	37.450,9	6,2%

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Hải quan

Phụ lục 2: Biểu thuế xuất khẩu một số loại hàng hóa trước và sau năm đầu tiên Việt Nam tham gia EVFTA (%)

Loại hàng hóa	Trước	Sau
Điện thoại các loại và linh kiện	15	0.5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	25	0.5
Hàng hóa khác	5 – 15	0.25
Giày dép các loại	5 – 15	0.15
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	20	3.15
Hàng dệt, may	5 – 10	0
Hàng thủy sản	3 – 5	0
Sắt thép các loại	15	0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	20	0
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	3 - 5	0
Cà phê	2	0
Hạt điều	3	0
Sản phẩm từ sắt thép	10 – 25	0
Gỗ và sản phẩm gỗ	12	0
Sản phẩm từ chất dẻo	12	3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	3 – 10	0.5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	0	0
Sản phẩm từ cao su	3 – 5	0
Cao su	3	0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3 – 5	2.5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	12	0
Hạt tiêu	12	0
Hàng rau quả	12	0
Sản phẩm gốm, sứ	15	0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	15	0
Hóa chất	10 - 15	0
Chất dẻo nguyên liệu	10 - 25	5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	20	5
Kim loại thường khác và sản phẩm	25	0
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	12	0
Xơ, sợi dệt các loại	15	0
Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	15	0

Loại hàng hóa	Trước	Sau
Dây điện và dây cáp điện	10 – 20	0
Gạo	0 – 4	0
Sản phẩm hóa chất	15	0
Giấy và các sản phẩm từ giấy	0	0
Chè	3	0

Nguồn: Tổng hợp từ văn kiện Hiệp định EVFTA



Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) được ký kết trên tinh thần hợp tác toàn diện, cân bằng lợi ích giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU). Đây là một trong những FTA thế hệ mới kỳ vọng mang lại lợi ích chiến lược cho Việt Nam thông qua sự phát triển quan hệ thương mại - đầu tư tiềm năng với một trong những đối tác lớn nhất và quan trọng nhất của Việt Nam.

Nhìn lại một năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, tăng trưởng nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu cho thấy dấu hiệu của sự thay đổi trong mô thức thương mại giữa Việt Nam và EU theo hướng giảm thặng dư thương mại. Do ảnh hưởng của COVID-19, trong ngắn hạn chưa thể khẳng định được việc giảm thặng dư thương mại có phải là xu thế thực tế hay không, và cần phải có thêm thời gian để nhận định về hiện tượng này, cùng những tác động gián tiếp của nó. Một đặc điểm quan trọng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU là thương mại nội ngành theo chuỗi giá trị trong nội bộ các tập đoàn xuyên quốc gia đóng vai trò chính yếu. Tuy nhiên, không dễ dàng để các doanh nghiệp Việt có thể tham gia được vào chuỗi giá trị này. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải có những giải pháp chính sách mạnh mẽ và chủ động hơn, để có thể xây dựng năng lực sản xuất và xuất khẩu ở cấp cao hơn theo hướng ưu tiên giá trị gia tăng và công nghệ cao.



Ấn phẩm này được thực hiện với sự hỗ trợ của
Viện Konrad-Adenauer-Stiftung tại Việt Nam